

NGUYỄN GIÁC
(Biên Soạn)

BƯỚC CÙNG ĐỨC PHẬT

(Các đệ tử thời kỳ đầu)

**Walking with the Buddha: Stories of the
Early Disciples**

Tủ Sách T. Vấn & Bạn Hữu
2026

Bước cùng Đức Phật: Các đệ tử thời kỳ đầu

Nguyễn Giác

Sách này viết để cúng dường Tam Bảo.

Phạm vi công cộng – Xin sử dụng tự do

.... 0

Walking with the Buddha: Stories of the Early Disciples

By Nguyễn Giác

This book is written as an offering to The Three Jewels.

Public domain – Free to use

.... 0

**Ấn Bản Điện Tử do T.Vấn & Bạn Hữu thực hiện 2026*

MỤC LỤC

Lời Thưa

CHƯ' TẶNG HÀNG ĐẦU

Chương 1 — Xá Lợi Phất: Đệ Nhất Trí Tuệ

Chương 2 — Mục Kiền Liên: Đệ Nhất Thần Thông

Chương 3 — Ma Ha Ca Diếp: Đệ Nhất Hạnh Đầu Đà

Chương 4 — Tu Bồ Đề: Đệ Nhất hiểu về Tánh Không

Chương 5 — Puṇṇa Mantānīputta: Đệ Nhất về Hoằng pháp

Chương 6 — Kātyāyana (Mahākaccāna): Đệ Nhất về Giải Nghĩa
Các Pháp Dạy Văn Tắt

Chương 7 — Aniruddha: Đệ Nhất về Thiên nhãn

Chương 8 — Upāli: Đệ Nhất về Giới Luật

Chương 9 — Rāhula: Đệ Nhất về Hiếu Thuận, Vâng Lời

Chương 10 — Ānanda: Đệ Nhất về Nghe và Nhớ Pháp

Chương 11 — Aṅgulimāla: Biểu Tượng của Chuyển Hóa Toàn
Diện

Chương 12 — Vangīsa: Đệ Nhất về Ứng Khẩu Thơ

Chương 13 — Bāhiya: Đốn Ngộ và Đốn Chứng

Chương 14 — Cakkhupāla: Quyết tâm Bất lay chuyển

CHƯ NI HÀNG ĐẦU

Chương 15 — Mahāprajāpatī Gautamī: Phụ nữ Đầu Tiên Thọ Cụ túc giới

Chương 16 — Kisā Gotamī: Đệ Nhất trong Ni Đoàn về Mặc Y Thô

Chương 17 — Khemā: Đệ Nhất Trí tuệ trong Ni Đoàn

Chương 18 — Uppalavaṇṇā: Đệ Nhất Thân Thông trong Ni Đoàn

Chương 19 — Bhaddā Kuṇḍalakesā: Đệ Nhất về Đón Ngộ trong Ni Đoàn

Chương 20 — Paṭācārā: Đệ Nhất về Luật tạng trong Ni Đoàn

CÁC CƯ SĨ HÀNG ĐẦU

Chương 21 — Anāthapiṇḍika: Trọn đời Bồ thí, Cúng dường, Tận hiến

Chương 22 — Jīvaka Komārabhacca: Vị Y sĩ Từ bi

Chương 23 — Gia chủ Citta: Một cư sĩ gương mẫu

Chương 24 — Visākhā: Đệ Nhất Nữ Cư sĩ

Lời cuối sách

TABLE OF CONTENTS

Preface

THE FOREMOST BHIKKHUS

Chapter 1 — Śāriputra: Foremost in Wisdom

Chapter 2 — Moggallāna: Foremost in Supernatural Abilities

Chapter 3 — Mahākāśyapa: Foremost in Ascetic Practice

Chapter 4 — Subhūti: Foremost in the Understanding of Emptiness

Chapter 5 — Puṇṇa Mantānīputta: Foremost in Preaching the Dhamma

Chapter 6 — Kātyāyana (Mahākaccāna): Foremost in Elaborating Brief Teachings in Detail

Chapter 7 — Aniruddha: Foremost in the Divine Eye

Chapter 8 — Upāli: Foremost Master of the Vinaya

Chapter 9 — Rāhula: Foremost in Loving Obedience

Chapter 10 — Ānanda: Foremost in Hearing and Remembering the Dhamma

Chapter 11 — Aṅgulimāla: A Symbol of Complete Transformation

Chapter 12 — Vangīsa: Foremost in Inspired Utterance

Chapter 13 — Bāhiya: A Sudden and Complete Awakening

Chapter 14 — Cakkhupāla: A Life of Unshakable Determination

Chapter 15 — Mahāprajāpatī Gautamī: The First Woman to Receive Full Ordination

THE FOREMOST BHIKKHUNIS

Chapter 16 — Kisā Gotamī: Foremost Among Nuns in Wearing Coarse Robes

Chapter 17 — Khemā: Foremost Among Nuns in Wisdom

Chapter 18 — Uppalavaṇṇā: Foremost Nun in Spiritual Powers

Chapter 19 — Bhaddā Kuṇḍalakesā: Foremost Nun in Swift Understanding

Chapter 20 — Paṭācārā: Foremost Nun in Mastery of the Vinaya

THE FOREMOST LAY DISCIPLES

Chapter 21 — Anāthapiṇḍika: A Life of Generosity and Devotion

Chapter 22 — Jīvaka Komārabhacca: A Compassionate Physician

Chapter 23 — Citta the Householder: A Model Lay Follower

Chapter 24 — Visākhā: the Foremost Female Lay Disciple

Afterword

.... O

LỜI THƯA

Truyện về các đệ tử thuở ban đầu của Đức Phật đã vượt qua bao thế kỷ, được lưu giữ trong ký ức của giới xuất gia, bảo tồn trong các văn bản cổ xưa, và được kể lại trong vô số nền văn hóa. Tuy nhiên, tiếng nói của họ—nhẹ nhàng, dũng cảm, đầy trần trở và mang đậm tính nhân bản—vẫn vẹn nguyên sự tươi mới và gần gũi đối với chúng ta ngày nay, hết như thuở họ từng sống giữa những cánh rừng và ngôi làng tại Ấn Độ cổ xưa. Cuốn sách *Bước cùng Đức Phật: Các đệ tử thời kỳ đầu* này mời gọi độc giả hãy một lần nữa cùng bước đi bên cạnh họ.

Những người nam và nữ tỳ hội quanh Đức Phật đến từ mọi tầng lớp trong xã hội. Có người là hoàng tử, kẻ lại là người ăn xin. Có người là học giả uyên bác, người khác lại là dân làng chất phác. Thế nhưng, mỗi người trong số họ đều gặp gỡ Đức Phật theo một cách thức đã làm thay đổi hoàn toàn dòng chảy cuộc đời mình. Hành trình của họ không chỉ soi sáng con đường dẫn đến sự giác ngộ, mà còn phản chiếu những giằng xé nội tâm mang tính phổ quát của trái tim con người: giữa hoài nghi và lòng sùng kính, mất mát và sự hồi sinh, sợ hãi và lòng dũng cảm, vô minh và tuệ giác.

Trong những trang sách này, bạn sẽ gặp các vị A-la-hán vĩ đại—Tôn giả Xá-lợi-phất với trí tuệ vô song; Tôn giả Mục-kiền-liên với sự tinh thông thiên định thâm sâu; Tôn giả Đại Ca-diếp với nghị lực tu tập kiên cường; và Tôn giả Tu-bồ-đề với lòng từ bi tỏa rạng. Bạn sẽ diện kiến những hành giả đầy tinh tấn như Tôn giả Phú-na Mantānīputta, Tôn giả Ca-chiên-diên, Tôn giả A-nậu-luật, Tôn giả Ưu-bà-li, Tôn giả La-hầu-la, Tôn giả A-nan-đà, và cả Tôn giả Āṅgulimāla—người từng gieo rắc nỗi khiếp sợ nhưng sự chuyển hóa của ngài vẫn mãi khiến thế giới phải kinh ngạc. Bạn sẽ lắng nghe giọng thơ đầy thi vị của Tôn giả Vangīsa, sự khấn thiết trong tâm nguyện của Tôn giả Bāhiya, và sức chịu đựng thầm lặng của Tôn giả Cakkhupāla.

Cũng truyền cảm hứng không kém là những câu chuyện về các nữ nhân kiệt xuất trong Tăng đoàn thuở ban đầu—Đại Ái Đạo (Mahāprajāpatī Gautamī), người mẹ nuôi của Đức Phật và là vị Tỷ-kheo-ni đầu tiên; Kisa Gotami, người tìm thấy tuệ giác giữa nỗi đau mất mát; Khema, vị nữ nhân nổi danh nhờ tâm trí sáng suốt; Uppalavanna, người được phú bẩm những năng lực phi thường; Bhadda Kundalakesa, với trí tuệ sắc bén có thể xuyên thấu mọi ảo vọng; và Patacara, người đã tìm thấy sự giải thoát tuyệt đối ngay trong nỗi thống khổ tột cùng của chính mình.

Đan xen xuyên suốt các câu chuyện ấy là cuộc đời của những cư sĩ tại gia đầy lòng mộ đạo—Trưởng giả Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḍika), người hộ pháp với tấm lòng quảng đại; Y sĩ Jīvaka, người thầy thuốc đầy lòng từ bi; Cư sĩ Citta, người gia chủ với trí tuệ thâm sâu; và Nữ trưởng giả Visakha, người mà sự duyên dáng và lòng sùng kính đã góp phần định hình nên cộng đồng Phật giáo thuở sơ khai. Những câu chuyện này không đơn thuần là những ghi chép lịch sử; chúng là những tấm gương phản chiếu. Chúng phản ánh những tiềm năng ẩn chứa trong mỗi chúng ta—năng lực thức tỉnh, yêu thương, buông bỏ và nhìn nhận sự vật một cách sáng suốt. Chúng nhắc nhở ta rằng con đường tu tập được bước đi từng bước một, từng khoảnh khắc một, ngay giữa dòng chảy của cuộc sống đời thường.

Nguyện cho cuốn sách này trở thành một người bạn đồng hành trên hành trình riêng của bạn. Nguyện cho tiếng nói của những đệ tử thuở ban đầu ấy khơi dậy lòng dũng cảm nơi nỗi sợ hãi ngự trị, mang lại sự sáng suốt giữa những hoang mang, và gieo rắc lòng từ bi nơi còn đó những khổ đau. Nguyện cho bước chân của các vị nhẹ nhàng dẫn lối bạn hướng về suối nguồn trí tuệ vượt thời gian của Đức Phật.

.... O

PREFACE

The stories of the Buddha's early disciples have traveled across centuries, carried in the memories of monastics, preserved in ancient texts, and retold in countless cultures. Yet their voices—gentle, courageous, questioning, and profoundly human—remain as fresh and intimate today as they were in the forests and villages of ancient India. This book, *Walking with the Buddha: Stories of the Early Disciples*, invites readers to walk alongside them once more.

The men and women who gathered around the Buddha came from every corner of society. Some were princes; others were beggars. Some were scholars; others were simple villagers. Yet each encountered the Buddha in a way that transformed the course of their lives. Their journeys illuminate not only the path to awakening but also the universal struggles of the human heart: doubt and devotion, loss and renewal, fear and courage, ignorance and insight.

In these pages, you will meet the great arahants—Sāriputta with his unmatched wisdom, Moggallāna with his profound meditative mastery, Mahākāśyapa with his austere strength, and Subhūti with his radiant compassion. You will encounter devoted practitioners such as Puṇṇa Mantānīputta, Kātyāyana, Aniruddha, Upāli, Rāhula, Ānanda, and the once-feared Aṅgulimāla, whose transformation continues to astonish the world. You will hear the poetic voice of Vāṅṛisa, the urgency of Bāhiya, and the quiet resilience of Cakkhupāla.

Equally inspiring are the stories of the great women of the early Sangha—Mahāprajāpatī Gautamī, the Buddha's foster mother and the first bhikkhunī; Kisa Gotami, who found wisdom through grief; Khema, renowned for her clarity of mind; Uppalavanna, gifted with extraordinary abilities; Bhadda Kundalakesa, whose sharp

intellect cut through illusion; and Patacara, whose profound suffering led to profound liberation.

Woven throughout are the lives of devoted lay followers—Anāthapiṇḍika, the generous patron; Jīvaka, the compassionate physician; Citta, the wise householder; and Visakha, whose grace and devotion shaped the early community.

These stories are not merely historical accounts; they are mirrors. They reflect the possibilities within each of us—the capacity to awaken, to love, to let go, and to see clearly. They remind us that the path is walked step by step, moment by moment, amid the flow of ordinary life.

May this book serve as a companion on your personal journey. May the voices of these early disciples inspire courage where there is fear, clarity where there is confusion, and compassion where there is suffering. May their footsteps gently guide you toward the timeless wisdom of the Buddha.

.... 0

Chương 1 — Xá Lợi Phát: Đệ Nhất Trí Tuệ

Xá Lợi Phát (Śāriputra), được ghi nhận trong các văn bản cổ là đệ tử xuất sắc nhất của Đức Phật về trí tuệ, sinh ra tại làng Nālakā gần Rājagaha. Tên khai sinh của ngài là Upatissa, xuất phát từ dòng họ của mẹ. Từ nhỏ, ngài đã thể hiện trí thông minh vượt trội, tính khí điềm tĩnh và khuynh hướng tự nhiên hướng về suy tư. Mặc dù được nuôi dưỡng trong sung túc, ngài vẫn cảm thấy bất mãn thâm lắng với cuộc sống thế tục, nhận thấy rằng những theo đuổi thông thường không thể giải đáp được những câu hỏi sâu sắc hơn về cõi hiện sinh.

Người bạn thân thiết nhất của ngài là Kolita, sau này được biết đến với tên Mahāmoggallāna (Ma Ha Mục Kiền Liên). Hai người có mối liên kết sâu sắc và cùng chung khát vọng tìm kiếm chân lý. Khi chứng kiến một lễ hội lớn ở Rājagaha, cả hai đều bị ấn tượng bởi sự vô thường của niềm vui và bản chất phù du của cuộc sống con người. Cái nhìn sâu sắc này đã thúc đẩy họ từ bỏ cuộc sống gia đình và theo đuổi con đường tâm linh. Ban đầu, họ gia nhập Saṅgha, một vị thầy lang thang nổi tiếng, nhưng sớm nhận ra rằng giáo lý của vị này không dẫn đến sự giải thoát cuối cùng. Cuộc tìm kiếm của họ vẫn tiếp tục.

Bước ngoặt của Xá Lợi Phát đến khi gặp nhà sư Assaji, một trong những đệ tử đầu tiên của Đức Phật. Sự hiện diện thanh tịnh của Assaji đã gây ấn tượng sâu sắc với ngài. Khi Xá Lợi Phát hỏi về giáo lý của vị thầy, Assaji chỉ đưa ra một bản tóm tắt ngắn gọn, khiêm tốn nói rằng vị này vẫn còn mới trong quá trình tu tập. Ngài đọc một bài thơ ngắn về duyên khởi, giải thích rằng tất cả các hiện tượng đều phát sinh từ nguyên nhân và Đức Phật dạy cả sự phát sinh và sự diệt trừ của chúng. Sau khi nghe bài giảng ngắn gọn này, Xá Lợi Phát đã đạt được giai đoạn giác ngộ đầu tiên. Sự sáng suốt mà ngài hằng tìm kiếm đã mở ra trong ngài.

Ngài ngay lập tức chia sẻ giáo lý với Kolita, bạn này cũng đạt được giai đoạn giác ngộ đầu tiên. Cùng nhau, họ dẫn một nhóm lớn các tín đồ của Sañjaya đến gặp Đức Phật. Khi họ đến, Đức Phật chào đón họ, và cả Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên (Moggallāna) đều xin được thọ giới. Đức Phật chấp nhận họ bằng những lời đơn giản, “Hãy đến, các Tỳ kheo,” và họ gia nhập Tăng đoàn.

Sự tiến bộ của Xá Lợi Phất trong tu tập rất nhanh chóng. Thông qua sự quán tưởng kiên định, lối sống kỷ luật và sự thấu hiểu sâu sắc về bản chất của tâm và hiện tượng, ngài sớm chứng quả Arahant. Đức Phật nhận thấy năng lực thấu hiểu phi thường của ngài và tuyên bố ngài là vị đệ tử đứng đầu về trí tuệ. Ngài được tôn xưng là "Vị Tướng của Pháp" (Dhamma-senāpati), bởi lẽ ngài có khả năng diễn giải giáo lý một cách chính xác, rành mạch và đầy lòng từ bi, dẫn dắt người khác tiến bước trên con đường giải thoát một cách vững vàng nhưng cũng thật nhẹ nhàng.

Trí tuệ của ngài không chỉ dừng lại ở phương diện tri thức suông. Các kinh điển mô tả ngài là người kiên nhẫn, khiêm tốn và vô cùng thấu đáo. Ngài nổi tiếng với khả năng giảng dạy tùy theo căn cơ của người nghe: đưa ra những lời giải thích đơn giản cho người sơ cơ, và những phân tích thâm thúy cho các hành giả đã đạt trình độ cao. Sự hiện diện của ngài mang lại sự hòa hợp cho Tăng đoàn, và sự dẫn dắt của ngài đã hỗ trợ vô số Tăng Ni trên bước đường tu tập.

Lòng tôn kính và tận tụy của ngài Xá Lợi Phất đối với Đức Phật luôn kiên định và chân thành. Ngài thường tán dương những phẩm hạnh vô song của Đức Phật và bày tỏ lòng tri ân đối với con đường giải thoát mà Đức Phật đã khám phá ra. Tuy nhiên, ngài chưa bao giờ mưu cầu danh vọng hay sự tán dương cho riêng mình. Phong thái của ông luôn toát lên vẻ khiêm cung, chừng mực, cùng một sức mạnh thầm lặng giúp khơi dậy niềm tin nơi những người xung quanh.

Khi cuộc đời dần đi đến hồi kết, Xá Lợi Phất đã chọn trở về quê hương để trút hơi thở cuối cùng bên cạnh người mẹ—người mà khi ấy vẫn chưa quy hướng về giáo lý của Đức Phật. Thông qua những lời di huấn cuối cùng của ngài, bà mẹ đã tìm thấy niềm tin và sự thấu hiểu. Sau khi ngài viên tịch, xá-lợi của ngài được dâng lên Đức Phật, và Đức Phật đã đón nhận, tôn vinh ngài với tất cả lòng thương yêu sâu sắc. Đức Phật tuyên bố rằng Xá Lợi Phất chính là vị đệ tử đứng đầu về trí tuệ của Đức Phật, là một trụ cột vững chãi của Tăng đoàn, và là một tấm gương sáng về một cuộc đời tu tập trọn vẹn.

Di sản của Xá Lợi Phất vẫn còn lưu truyền mãi trong các kinh điển nguyên thủy, nơi những bài pháp thoại của ngài soi sáng bản chất của Tứ Diệu Đế, Ngũ Uẩn, Duyên Khởi và con đường tu tập giải thoát. Cuộc đời của ngài minh chứng rằng trí tuệ chân thực không khởi sinh từ những suy luận suông, mà phải bắt nguồn từ sự thấu thị trực tiếp vào bản chất của thực tại. Tấm gương sáng ngời của ngài vẫn tiếp tục dẫn lối cho những ai đang khao khát tìm cầu sự sáng suốt, sự vững chãi và con đường giải thoát.

.... 0

Chapter 1 — Śāriputra: Foremost in Wisdom

Śāriputra, recognized in early texts as the Buddha's foremost disciple in wisdom, was born in the village of Nālakā near Rājagaha. His birth name was Upatissa, derived from his mother's clan. From childhood, he exhibited exceptional intelligence, a calm temperament, and a natural inclination toward reflection. Although raised in comfort, he experienced a quiet dissatisfaction with worldly life, sensing that ordinary pursuits could not address the deeper questions of existence.

His closest companion was Kolita, later known as Mahāmoggallāna. The two shared a deep bond and a common yearning for truth. When they witnessed a grand festival in Rājagaha, they were both struck by the impermanence of joy and

the fleeting nature of human life. This insight moved them to renounce household life and pursue a spiritual path. They initially joined Sañjaya, a well-known wandering teacher, but soon realized that his teachings did not lead to final liberation. Their search continued.

Śāriputra's turning point came when he encountered the monk Assaji, one of the Buddha's earliest disciples. Assaji's serene presence deeply impressed him. When Śāriputra inquired about his teacher's doctrine, Assaji offered only a brief summary, modestly stating that he was still new to the training. He recited a short verse on conditionality, explaining that all phenomena arise from causes and that the Buddha teaches both their arising and their cessation. Upon hearing this concise teaching, Śāriputra attained the first stage of awakening. The clarity he had long sought opened within him.

He immediately shared the teaching with Kolita, who also attained the first stage of awakening. Together, they led a large group of Sañjaya's followers to meet the Buddha. When they arrived, the Buddha welcomed them, and both Śāriputra and Moggallāna requested ordination. The Buddha accepted them with the simple words, "Come, monks," and they entered the Sangha.

Śāriputra's progress in training was swift. Through steady contemplation, disciplined conduct, and profound insight into the nature of mind and phenomena, he soon attained arahantship. The Buddha recognized his extraordinary capacity for understanding and declared him the disciple foremost in wisdom. He became known as the "General of the Dhamma" because he could expound the teachings with precision, clarity, and compassion, guiding others firmly yet gently toward liberation.

His wisdom was not merely intellectual. The texts describe him as patient, humble, and deeply considerate. He was known for his

ability to teach according to the listener's capacity, providing simple explanations to beginners and profound analyses to advanced practitioners. His presence brought harmony to the community, and his guidance supported countless monks and nuns in their practice.

Śāriputra's devotion to the Buddha was steady and sincere. He often praised the Buddha's incomparable qualities and expressed gratitude for the path he had discovered. Yet, he never sought status or recognition. His conduct was marked by modesty, restraint, and a quiet strength that inspired confidence in others.

As his life drew to a close, Śāriputra chose to return to his birthplace to pass away near his mother, who had not yet embraced the Buddha's teachings. Through his final instructions, she gained faith and understanding. After his passing, his relics were brought to the Buddha, who honored him with deep affection. The Buddha declared that Śāriputra had been his chief disciple in wisdom, a pillar of the Sangha, and a model of a well-lived path.

Śāriputra's legacy endures in the early scriptures, where his discourses illuminate the nature of the Four Noble Truths, the aggregates, dependent origination, and the path of practice. His life demonstrates that wisdom arises not from speculation but from direct insight into reality. His example continues to guide those who seek clarity, steadiness, and liberation.

.... 0

Chương 2 — Mục Kiền Liên: Đệ Nhất Thần Thông

Mục Kiền Liên (Moggallāna), còn được biết đến với tôn hiệu Đại Mục Kiền Liên (Mahā-Moggallāna), sinh ra tại làng Kolita, gần thành Rājagaha, thuộc vương quốc cổ Magadha. Ngài xuất thân từ một gia đình Bà-la-môn danh giá và lớn lên bên cạnh người bạn thân thiết là Upatissa—người sau này trở thành đệ tử Xá Lợi Phất (Sāriputta). Ngay từ thuở ấu thơ, cả hai người đều cảm thấy một nỗi bất mãn sâu sắc đối với cuộc sống thế tục. Dẫu được sống trong nhung lụa, được giáo dục chu đáo và có địa vị xã hội cao quý, họ vẫn cảm nhận rằng những thú vui và mục tiêu đời thường không thể giải đáp được những câu hỏi căn bản về sự khổ đau và con đường giải thoát.

Được thúc đẩy bởi cùng một khát vọng cao thượng ấy, họ cùng nhau rời bỏ gia đình và dấn bước phiêu du để tìm kiếm một vị đạo sư có thể dẫn dắt họ đến với chân lý tối thượng. Họ đã theo học dưới sự chỉ dạy của nhiều bậc đạo sư tâm linh khác nhau—trong đó có vị khổ hạnh Sañjaya—nhưng không một giáo lý nào mang lại cho họ sự sáng tỏ mà họ hằng mong cầu. Cuộc tìm kiếm ấy cứ tiếp diễn cho đến một ngày, Xá-lợi-phất tình cờ gặp được Tỳ-kheo Assaji; những lời giải thích ngắn gọn của vị Tỳ-kheo này về giáo lý của Đức Phật đã mở ra một con đường khiến cả hai người bạn đều cảm thấy vô cùng tâm đắc.

Sau khi nghe Xá-lợi-phất thuật lại những lời tóm tắt giáo pháp (Dhamma) của Tỳ-kheo Assaji, Mục Kiền Liên lập tức nhận ra chân lý ẩn chứa trong đó. Ngay khoảnh khắc ấy, ngài đã chứng đắc quả vị giác ngộ đầu tiên. Cùng nhau, hai người bạn tìm đến diện kiến Đức Phật tại khu rừng Veluvana. Đức Phật hoan hỷ đón tiếp và cho phép cả hai được thọ giới xuất gia trở thành Tỳ-kheo. Chỉ trong một thời gian ngắn, nhờ vào sự tinh tấn tu tập đầy kỷ luật và ý chí quyết tâm sắt đá, Mục Kiền Liên đã chứng đắc quả vị Giác ngộ toàn mãn.

Trong số tất cả các đệ tử của Đức Phật, Mục Kiền Liên nổi danh là bậc thông thạo nhất về các phép thần thông (iddhi). Đức Phật đã tuyên dương Ngài là bậc đệ nhất trong lĩnh vực này. Những năng lực thần thông của Ngài bao gồm khả năng bay lượn trên không trung, tùy ý nhập vào các tầng thiên định, đọc thấu tâm trí của người khác, và nhìn thấy những cảnh giới nằm ngoài tầm mắt phàm trần. Tuy nhiên, những năng lực này chưa bao giờ được Ngài sử dụng để phô diễn hay khoe khoang. Mục Kiền Liên chỉ vận dụng chúng duy nhất với mục đích hỗ trợ sứ mệnh hoàng pháp của Đức Phật và dẫn dắt chúng sinh hướng về con đường giải thoát.

Một ví dụ điển hình và nổi tiếng về năng lực của ngài chính là khả năng thấu thị về nghiệp báo và số phận của các chúng sinh. Nhờ vào tuệ giác này, Ngài thấu hiểu được cách thức mà các hành động (nghiệp) tác động đến những kiếp tái sinh trong tương lai, và Ngài đã vận dụng sự thấu hiểu ấy để nhấn mạnh tầm quan trọng của việc giữ gìn giới hạnh đạo đức cũng như việc thực hành thiền định. Những năng lực thần thông của ngài cũng giúp ngài hỗ trợ Tăng đoàn một cách thiết thực, chẳng hạn như việc hàng phục những thế lực quấy phá hay che chở, bảo vệ các vị Tỷ-kheo khi họ gặp hiểm nguy. Dù sở hữu những năng lực phi thường, Tôn giả Mục Kiền Liên vẫn luôn giữ thái độ khiêm tốn và lòng từ bi sâu sắc. Ngài thường vận dụng tuệ giác của mình để giúp đỡ những người đang chật vật với nỗi hoài nghi, sự sân hận hay nỗi hoang mang. Lời chỉ dẫn của ngài luôn trực tiếp, rành mạch và được đúc kết từ chính những trải nghiệm thực tế. Ngài luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của chánh niệm, sự giữ gìn giới hạnh và việc tu dưỡng định lực.

Tôn giả Mục Kiền Liên cũng đóng một vai trò then chốt trong việc hỗ trợ Tăng đoàn của Đức Phật. Khi những bất hòa nảy sinh, ngài đã vận dụng sự thấu hiểu sâu sắc về tâm trí người khác để giúp hàn gắn và khôi phục sự hòa hợp. Sự hiện diện của ngài mang lại sự ổn định, và tấm gương của ngài đã khích lệ các vị Tỷ-kheo chuyên tâm hơn vào việc tu tập.

Cuộc đời của Tôn giả Mục Kiền Liên khép lại bằng một biến cố bạo lực do các thế lực bên ngoài gây ra, chứ không phải do nghiệp báo cá nhân. Một nhóm ngoại đạo tu sĩ đầy ác ý—vì cảm thấy bị đe dọa trước tầm ảnh hưởng ngày càng lớn mạnh của Đức Phật—đã thuê sát thủ để ám sát ngài. Mặc dù hoàn toàn có thể thoát thân nhờ vận dụng thần thông, Tôn giả Mục Kiền Liên vẫn an nhiên đón nhận diễn biến của sự việc với một tâm thái bình thản, không chút xao động. Cái chết của ngài là một lời nhắc nhở rằng ngay cả những vị đại đệ tử cũng không thể tránh khỏi những hệ quả tự nhiên khi sống trong một thế giới được định hình bởi nghiệp lực chung của cộng đồng.

Sau khi ngài viên tịch, Đức Phật đã tán dương Tôn giả Mục Kiền Liên là một vị đệ tử sở hữu nghị lực phi thường, lòng từ bi rộng lớn và sự tinh thông tuyệt đỉnh trong thiền định. Cuộc đời của ngài đã chứng minh rằng sự giác ngộ tâm linh sâu sắc hoàn toàn có thể đạt được thông qua nỗ lực tu tập kỷ luật, sự thấu hiểu minh tường và lòng kiên định không lay chuyển trên con đường tu đạo.

Tôn giả Mục Kiền Liên vẫn luôn là một trong những nhân vật được tôn kính bậc nhất trong lịch sử Phật giáo. Sự tinh thông thiền định, cách ngài vận dụng thần thông một cách đầy từ bi, cùng lòng trung thành son sắt đối với sứ mệnh của Đức Phật vẫn tiếp tục truyền cảm hứng cho biết bao thế hệ người tu tập. Câu chuyện về cuộc đời ngài minh chứng rằng sự giải thoát hoàn toàn có thể đạt được khi trí tuệ được kết hợp hài hòa với sự tinh tấn tu tập, và rằng những năng lực phi thường chỉ thực sự trở nên ý nghĩa khi được sử dụng để mang lại lợi ích cho tha nhân.

.... 0

Chapter 2 — Moggallāna: Foremost in Supernatural Abilities

Moggallāna, also known as Mahā-Moggallāna, was born in the village of Kolita near Rājagaha, in the ancient kingdom of

Magadha. He came from a respected Brahmin family and grew up alongside his close friend Upatissa, who later became the disciple Sāriputta. From a young age, both men experienced a profound dissatisfaction with worldly life. Despite their comfort, education, and social standing, they sensed that ordinary pursuits could not answer the fundamental questions of suffering and liberation.

Driven by this shared aspiration, they left home together and wandered in search of a teacher who could guide them to the highest truth. They studied under various spiritual masters, including the ascetic Sañjaya, but none of these teachings brought them the clarity they sought. Their search continued until the day Sāriputta encountered the monk Assaji, whose brief explanation of the Buddha's teachings revealed a path that resonated deeply with both friends.

After hearing Sāriputta recount Assaji's summary of the Dhamma, Moggallāna immediately recognized its truth. In that moment, he attained the first stage of awakening. Together, the two friends went to meet the Buddha at Veluvana. The Buddha welcomed them, and they were ordained as monks. Within a short time, through disciplined practice and unwavering determination, Moggallāna attained full enlightenment.

Among all of the Buddha's disciples, Moggallāna was renowned for his mastery of psychic powers (iddhi). The Buddha declared him the foremost expert in this domain. His abilities included traveling through the air, entering meditative absorptions at will, reading the thoughts of others, and perceiving realms beyond ordinary sight. However, these powers were never used for display. Moggallāna employed them solely to support the Buddha's mission and to guide beings toward liberation.

One well-known example is his ability to perceive the karmic destinies of beings. Through this insight, he understood how actions influence future rebirths and used this knowledge to

emphasize the importance of ethical conduct and meditation. His powers also enabled him to assist the monastic community in practical ways, such as subduing disruptive spirits and protecting monks in danger.

Despite his extraordinary abilities, Moggallāna remained humble and deeply compassionate. He often used his insight to help individuals struggling with doubt, anger, or confusion. His guidance was direct, clear, and grounded in personal experience. He emphasized the importance of mindfulness, ethical restraint, and the cultivation of concentration.

Moggallāna also played a crucial role in supporting the Buddha's community. When conflicts arose, he used his deep understanding of others' minds to help restore harmony. His presence brought stability, and his example inspired monks to deepen their practice.

Moggallāna's life ended in a violent episode caused by external forces, not by personal karma. A group of hostile ascetics, threatened by the Buddha's growing influence, hired assassins to kill him. Although Moggallāna could have escaped using his psychic powers, he accepted the unfolding of events with equanimity. His death serves as a reminder that even great disciples are not exempt from the natural consequences of living in a world shaped by collective actions.

After his passing, the Buddha praised Moggallāna as a disciple of exceptional strength, compassion, and meditative mastery. His life demonstrated that profound spiritual realization is attainable through disciplined effort, clear understanding, and unwavering dedication to the path.

Moggallāna remains one of the most revered figures in Buddhist history. His mastery of meditation, compassionate use of psychic abilities, and unwavering loyalty to the Buddha's mission continue

to inspire practitioners. His story illustrates that liberation is attainable when wisdom is combined with diligent practice, and that extraordinary abilities are meaningful only when used to benefit others.

Chương 3 — Ma Ha Ca Diếp: Đệ Nhất Hạnh Đầu Đà

Ma Ha Ca Diếp (Mahākāśyapa), tên khai sinh là Pippali, chào đời trong một gia đình Bà-la-môn giàu có tại vương quốc Magadha. Ngay từ thuở ấu thơ, ngài đã bộc lộ thiên hướng tự nhiên đối với lối sống giản dị và sự chiêm nghiệm tâm linh. Mặc dù cha mẹ đã sắp đặt hôn sự cho ngài với một nữ quý tộc tên là Bhaddā Kapilānī, nhưng bà cũng lại ấp ủ một khát vọng sâu sắc về sự xuất gia. Cuối cùng, cả hai đều đồng thuận từ bỏ cuộc sống thế tục. Sau khi đã chu toàn bốn phận đối với gia đình một cách trọn vẹn và kính cẩn, họ chia tay nhau để riêng rẽ bước vào cuộc sống không nhà cửa.

Pippali một mình lang thang khắp nơi để tìm kiếm con đường dẫn đến sự giải thoát. Tâm trí ngài luôn vững vàng, và ý chí của ngài vô cùng kiên định. Một ngày nọ, ngài tình cờ gặp Đức Phật trên đường đi. Nhận diện được sự hiện diện của Đức Phật cùng vẻ uy nghi thanh tịnh toát ra từ Ngài, Pippali cảm nhận ngay lập tức một niềm xác tín rằng ngài đã tìm thấy vị Thầy mà bấy lâu ngài hằng tìm kiếm. Ngài thỉnh cầu được xuất gia, và Đức Phật đã thuận nhận ngài vào hàng ngũ Tăng đoàn. Kể từ khoảnh khắc ấy, ngài được biết đến với tôn hiệu là Ma Ha Ca Diếp (Mahākāśyapa).

Ma Ha Ca Diếp nhanh chóng trở nên nổi bật nhờ sự tận tụy của ngài đối với các hạnh tu khổ hạnh gọi là đầu đà (Dhutaṅga). Ngài luôn lựa chọn những bộ y phục giản dị nhất, thường được may từ những mảnh vải vụn bị bỏ đi. Ngài ưa thích sống nơi rừng sâu, ngủ dưới gốc cây và chỉ thọ dụng những thức ăn được thí chủ tự nguyện dâng cúng. Những hạnh tu này không phải là biểu hiện của sự cam chịu gian khổ, mà là sự phản chiếu của lòng tri túc sâu sắc và kỷ luật tự thân nghiêm minh nơi ngài.

Đức Phật đã tán dương Ma Ha Ca Diếp là bậc đệ nhất trong hàng Tỳ-kheo về việc thực hành các hạnh đầu đà. Tấm gương của ngài đã chứng minh rằng sự giản dị, sự tiết chế và chánh niệm có thể giúp tôi luyện tâm trí, đồng thời hỗ trợ đắc lực cho con đường dẫn

đến sự giải thoát. Hạnh kiểm của ngài đã truyền cảm hứng cho nhiều vị Tỳ-kheo khác biết tu dưỡng lòng khiêm hạ và giảm bớt sự chấp trước vào những tiện nghi vật chất.

Ma Ha Ca Diếp không chỉ nổi danh nhờ hạnh tu khổ hạnh mà còn nhờ sự thấu hiểu sâu sắc về giáo pháp (Dhamma). Ngài sở hữu một trí tuệ mẫn tiệp cùng một phẩm hạnh chính trực không hề lay chuyển. Nhờ những phẩm chất cao quý ấy, Đức Phật đã tin tưởng giao phó cho ngài những trọng trách quan trọng trong nội bộ Tăng đoàn.

Sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, Ma Ha Ca Diếp đã đóng một vai trò then chốt trong công cuộc gìn giữ và lưu truyền giáo pháp của Ngài. Nhận thức được tầm quan trọng của sự đoàn kết và tính chính xác trong việc ghi nhớ giáo pháp, ngài đã triệu tập Đại hội Kết tập Kinh điển lần thứ nhất tại thành Rājagaha. Tại đó, ngài đã quy tụ năm trăm vị A-la-hán để cùng nhau tụng đọc, hệ thống hóa và xác lập chính thức các lời dạy cũng như giới luật của Tăng đoàn. Dưới sự lãnh đạo của ngài, Tôn giả Ānanda đã tụng đọc các bài kinh, trong khi Tôn giả Upāli tụng đọc các giới luật (Vinaya). Hội nghị này đã bảo đảm rằng Giáo pháp (Dhamma) và Giới luật (Vinaya) được truyền thừa một cách trung thực đến các thế hệ mai sau.

Một số câu chuyện trong kinh điển đã làm nổi bật phẩm cách của Tôn giả Mahākāśyapa. Trong một câu chuyện, Đức Phật đã trao tặng ngài chính chiếc y của mình—một cử chỉ tượng trưng cho sự tin tưởng và công nhận. Chiếc y này sau đó đã trở thành biểu tượng cho sự truyền thừa tinh hoa của Giáo pháp.

Trong một câu chuyện khác, Tôn giả Ma Ha Ca Diếp đã gặp một vị tỳ kheo nghèo khó đang phải vật lộn với tâm kiêu mạn. Nhờ vào phong thái điềm tĩnh và hành vi giữ giới nghiêm cẩn, Tôn giả Ma Ha Ca Diếp đã giúp vị tỳ kheo ấy nhận ra giá trị của đức khiêm hạ. Những lời giáo huấn của ngài luôn dựa trên nền tảng của sự trải nghiệm trực tiếp, được truyền đạt với sự sáng suốt và lòng từ bi.

Tôn giả Ma Ha Ca Diếp đã sống một cuộc đời trường thọ, tận hiến cho việc gìn giữ giáo pháp của Đức Phật. Ngay cả khi tuổi đã cao, ngài vẫn tiếp tục thực hành hạnh đầu đà khổ hạnh và duy trì một lối sống giản dị. Theo các ghi chép truyền thống, cuối cùng ngài đã ẩn cư tại một ngọn núi có tên là Kukkuṭapāda. Tại đó, ngài đã nhập vào trạng thái thiền định sâu thẳm. Tương truyền rằng nhục thân của ngài vẫn được bảo tồn nguyên vẹn trong trạng thái ấy, chờ đợi Đức Phật Di Lặc (Metteyya) trong tương lai—vị Phật mà ngài sẽ dâng lên chiếc y mà ngài từng thọ nhận từ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Tôn giả Ma Ha Ca Diếp được hậu thế ghi nhớ như một người hộ trì Giáo pháp, một tấm gương mẫu mực về giới luật, và một vị lãnh đạo đã bảo đảm sự liên tục của giáo pháp Đức Phật. Cuộc đời của ngài là minh chứng sống động cho sức mạnh của sự giản dị, sự kiên định của phẩm hạnh đạo đức, và tầm quan trọng của việc gìn giữ giáo pháp vì lợi ích của các thế hệ mai sau. Nhờ vào những nỗ lực của ngài, cộng đồng Phật giáo sơ khai đã duy trì được sự đoàn kết, và Giáo pháp đã được truyền thừa một cách sáng suốt và trung thực.

.... 0

Chapter 3 — Mahākāśyapa: Foremost in Ascetic Practice

Mahākāśyapa, originally named Pippali, was born into a wealthy Brahmin family in the kingdom of Magadha. From an early age, he exhibited a natural inclination toward simplicity and spiritual contemplation. Although his parents arranged a marriage for him with a noblewoman named Bhaddā Kapilānī, she also harbored a deep aspiration for renunciation. Eventually, both agreed to renounce worldly life. After respectfully fulfilling their familial duties, they parted ways and separately embraced the homeless life.

Pippali wandered alone in search of a path that could lead to liberation. His mind was steady, and his intention was firm. One day, he encountered the Buddha on the road. Recognizing the Buddha's presence and the clarity of his demeanor, Pippali felt an immediate certainty that he had found the teacher he had been seeking. He requested ordination, and the Buddha accepted him into the monastic community. From that moment, he became known as Mahākāśyapa.

Mahākāśyapa quickly distinguished himself through his commitment to austere practices (dhutaṅga). He consistently chose the simplest robes, often made from discarded cloth. He preferred to live in forests, sleep at the foot of trees, and eat only what was freely offered. These practices were not expressions of hardship but reflections of his profound contentment and discipline.

The Buddha praised Mahākāśyapa as the foremost among monks who upheld ascetic practices. His example demonstrated that simplicity, restraint, and mindfulness could strengthen the mind and support the path to liberation. His conduct inspired many monks to cultivate humility and lessen their attachment to comfort.

Mahākāśyapa was renowned not only for his asceticism but also for his profound understanding of the Dhamma. He possessed a keen intellect and unwavering integrity. Due to these qualities, the Buddha entrusted him with significant responsibilities within the monastic community.

After the Buddha's passing, Mahākāśyapa played a central role in preserving his teachings. Recognizing the need for unity and accuracy, he convened the First Council at Rājagaha. There, he gathered five hundred arahants to recite and formalize the teachings and monastic discipline. Under his leadership, Ānanda recited the discourses, while Upāli recited the rules of the Vinaya. This council ensured that the Dhamma and Vinaya were faithfully transmitted to future generations.

Several episodes in the scriptures highlight Mahākāśyapa's character. In one account, the Buddha offered him his own robe, a gesture symbolizing trust and recognition. This robe later became a symbol of the transmission of the essence of the Dhamma.

In another episode, Mahākāśyapa encountered a poor monk who was struggling with pride. Through his calm presence and disciplined conduct, Mahākāśyapa helped the monk recognize the value of humility. His teachings were grounded in direct experience and conveyed with clarity and compassion.

Mahākāśyapa lived a long life dedicated to preserving the Buddha's teachings. Even in old age, he continued to practice austerity and maintain a simple lifestyle. According to traditional accounts, he eventually retired to a mountain called Kukkuṭapāda. There, he entered a deep meditative absorption. It is said that his body remains preserved in that state, awaiting the future Buddha Metteyya, to whom he will offer the robe he once received from the Buddha.

Mahākāśyapa is remembered as a guardian of the Dhamma, a model of discipline, and a leader who ensured the continuity of the Buddha's teachings. His life exemplifies the power of simplicity, the strength of moral integrity, and the importance of preserving the teachings for the benefit of future generations. Through his efforts, the early Buddhist community remained united, and the Dhamma was transmitted with clarity and fidelity.

.... O

Chương 4 — Tu Bồ Đề: Đề Nhất hiểu về Tánh Không

Tu Bồ Đề (Subhūti) sinh ra trong một gia đình giàu có và danh giá tại thành Xá-vệ (Sāvatthī). Ngay từ thuở ấu thơ, ngài đã bộc lộ một tính cách hiền hòa và thiên hướng tự nhiên dành cho lòng nhân ái. Ngài nổi tiếng với phong thái điềm tĩnh và khả năng tránh né mọi xung đột. Sau khi gặp gỡ Đức Phật và lắng nghe những lời giáo huấn của Ngài, Tu Bồ Đề cảm thấy một sự đồng điệu sâu sắc với con đường xuất gia tu đạo. Ngài xin được thọ giới và chẳng bao lâu sau đã trở thành một vị Tỳ-kheo trong Tăng đoàn của Đức Phật.

Tu Bồ Đề dốc lòng chuyên tâm vào việc tu tập thiền định và giữ gìn giới luật. Tâm trí ngài vốn dĩ đã nghiêng về lòng từ bi, và ngài đã nuôi dưỡng phẩm hạnh này với một sự tận tụy chân thành. Theo thời gian, ngài đạt được sự thấu hiểu sâu sắc về Tánh Không và sự vô chấp (không bám víu), tạo nên nền tảng vững chắc cho những thành tựu tâm linh của mình.

Đức Phật tuyên bố rằng Tu Bồ Đề là bậc tối thắng trong số các vị Tỳ-kheo an trú trong tâm Từ (mettā). Tâm ngài hoàn toàn thoát khỏi sự thù hận, oán giận và ác ý. Dù tiếp xúc với con người, loài vật hay các chúng sinh vô hình, ngài luôn tỏa ra một luồng thiện ý hiền hòa, mang lại sự bình an cho những ai ở quanh ngài.

Chính nhờ phẩm hạnh này, Tu Bồ Đề thường có thể hóa giải những tình huống mà lẽ ra đã có thể dẫn đến xung đột. Chỉ riêng sự hiện diện của ngài thôi cũng đủ để xoa dịu những căng thẳng. Sự tu tập của ngài đã chứng minh rằng tâm Từ không chỉ đơn thuần là một cảm xúc, mà còn là một trạng thái tâm thức được rèn luyện kỹ luật, có thể được nuôi dưỡng và duy trì bền vững.

Tu Bồ Đề cũng được công nhận là vị đệ tử tối thắng trong việc thấu hiểu về Tánh Không (suññatā). Ngài thấu triệt sâu sắc chân lý rằng vạn pháp trên đời đều không có tự tánh (cái "ta" cố định) vốn có. Sự thấu hiểu này không khiến ngài trở nên xa cách với mọi người; ngược lại, nó càng củng cố thêm lòng từ bi nơi ngài. Nhờ nhận ra

rằng sự bám víu chính là cội rễ của khổ đau, ngài đã thấu hiểu cách thức để dẫn dắt người khác hướng tới sự giải thoát.

Nhờ sự thông tuệ về Tánh Không, ngài trở thành một vị thầy đáng kính trong cộng đồng Tăng lữ. Ngài giảng giải giáo pháp một cách rành mạch và chính xác, giúp các vị Tỳ-kheo thấu hiểu bản chất vi tế của tri giác, bản ngã và sự bám víu. Những lời dạy của ngài luôn nhấn mạnh rằng sự giải thoát chỉ có thể nảy sinh khi con người nhìn nhận thế giới mà không hề bám chấp.

Tu Bồ Đề ra thích sự độc cư và lối sống giản dị. Ngài thường sống ẩn mình trong những khu rừng thâm u hoặc những nơi cư ngụ tĩnh mịch, nơi ngài có thể chuyên tâm tu tập thiền định mà không bị bất cứ điều gì quấy nhiễu. Lối sống của ngài phản chiếu chính sự thấu hiểu của ngài về Tánh Không: ngài sở hữu rất ít vật chất, ít ham muốn, và luôn cảm thấy an nhiên tự tại với bất cứ hoàn cảnh nào xảy đến.

Có một giai thoại nổi tiếng kể lại rằng, ngay cả chư Thiên cũng dành sự tôn kính đặc biệt cho ngài. Khi ngài thiền định giữa không gian rộng mở, các vị chư thiên thường rải hoa xuống ngài; tuy nhiên, không một cánh hoa nào chạm vào thân thể ngài. Tương truyền rằng điều này xảy ra bởi lẽ ngài đã không còn cảm niệm về một cái "tự ngã" để cho những cánh hoa ấy có thể bám vào. Dầu mang tính biểu tượng, câu chuyện này vẫn minh họa một cách sâu sắc chiều sâu trong sự giác ngộ của ngài.

Mặc dù sống một cuộc đời thâm lặng, Tôn giả Tu Bồ Đề vẫn có những đóng góp to lớn vào sự ổn định của Tăng đoàn. Tấm gương của ngài đã khích lệ các vị Tỳ-kheo tu dưỡng lòng từ bi và thực hành mà không vướng mắc vào bất cứ sự chấp thủ nào. Sự thấu hiểu sâu sắc của ngài về tính Không đã giúp làm sáng tỏ những lời dạy của Đức Phật đối với biết bao đệ tử.

Ngài cũng là một lời nhắc nhở rằng sự thắng tiến trên con đường tâm linh không đòi hỏi những biểu hiện phô trương hay sự công nhận từ công chúng. Thay vào đó, sự thắng tiến ấy nảy sinh từ sự thực hành kiên trì, lối sống đạo đức và một tâm trí hoàn toàn thoát ly khỏi mọi sự chấp thủ.

Tôn giả Tu Bồ Đề đã sống một cuộc đời trường thọ, trọn vẹn hiến dâng cho việc thiền định và tu dưỡng lòng từ bi. Những năm tháng cuối đời, ngài sống trong sự an cư thanh bình, tiếp tục duy trì những pháp tu đã dẫn dắt ngài kể từ ngày ngài xuất gia thọ giới. Theo truyền thống ghi lại, ngài đã đạt được sự giải thoát trọn vẹn và an nhiên thị tịch với một tâm trí hoàn toàn không còn vướng mắc vào bất cứ sự chấp thủ nào.

Di sản của ngài vẫn còn mãi như một hiện thân của sự hiền hòa, lòng từ bi và tuệ giác thâm sâu về tính Không. Cuộc đời của Tôn giả Tu Bồ Đề chứng minh rằng con đường dẫn đến sự giải thoát được xây dựng trên nền tảng của lòng nhân ái, sự sáng suốt và quá trình tu dưỡng bền bỉ một tâm trí không còn bám víu vào bất cứ điều gì như là "của ta" hay là "cái tự ngã".

.... 0

Chapter 4 — Subhūti: Foremost in the Understanding of Emptiness

Subhūti was born into a wealthy and respected family in the city of Sāvathī. From a young age, he exhibited a gentle temperament and a natural inclination toward kindness. He was known for his calm demeanor and his ability to avoid conflict. Upon encountering the Buddha and hearing his teachings, Subhūti felt a profound resonance with the path of renunciation. He requested ordination and soon became a monk within the Buddha's community.

Subhūti devoted himself to meditation and ethical discipline. His mind was naturally inclined toward compassion, which he cultivated with sincere dedication. Over time, he developed a

profound understanding of emptiness and non-attachment, forming the foundation of his spiritual achievements.

The Buddha declared Subhūti to be the foremost among monks who dwell in loving-kindness (*mettā*). His heart was free from hostility, resentment, and ill will. Whether interacting with humans, animals, or unseen beings, he radiated a gentle goodwill that brought peace to those around him.

Because of this quality, Subhūti was often able to defuse situations that might otherwise have led to conflict. His presence alone was enough to ease tension. His practice demonstrated that loving-kindness was not merely an emotion but a disciplined mental state that could be cultivated and sustained.

Subhūti was also recognized as the foremost disciple in understanding emptiness (*suññatā*). He deeply grasped the truth that all phenomena lack an inherent self. This insight did not lead him to detach from others; instead, it strengthened his compassion. By realizing that clinging is the root of suffering, he understood how to guide others toward freedom.

His mastery of emptiness made him a respected teacher within the monastic community. He explained the Dhamma with clarity and precision, helping monks understand the subtle nature of perception, identity, and attachment. His teachings emphasized that liberation arises when one perceives the world without grasping.

Subhūti preferred solitude and simplicity. He often lived in remote forests or quiet dwellings where he could practice meditation without distractions. His lifestyle reflected his understanding of emptiness: he owned little, desired little, and was content with whatever conditions arose.

One well-known account describes how even the gods honored him. When he meditated in an open space, celestial beings would

shower flowers upon him, yet none of the petals touched his body. This was said to occur because he had no sense of “self” for the petals to land upon. While symbolic in nature, the story illustrates the profound depth of his realization.

Although he lived quietly, Subhūti made significant contributions to the stability of the monastic community. His example encouraged monks to cultivate loving-kindness and to practice without attachment. His profound understanding of emptiness helped clarify the Buddha’s teachings for many disciples.

He also served as a reminder that spiritual progress does not require dramatic displays or public recognition. Instead, it arises from consistent practice, ethical conduct, and a mind free of attachment.

Subhūti lived a long life dedicated to meditation and the cultivation of loving-kindness. He spent his final years in peaceful seclusion, continuing the practices that had guided him since his ordination. According to tradition, he attained full liberation and passed away with a mind completely free from attachment.

His legacy endures as an embodiment of gentleness, compassion, and profound insight into emptiness. Subhūti’s life demonstrates that the path to liberation is grounded in kindness, clarity, and the steady cultivation of a mind that does not cling to anything as “mine” or “self.”

.... ॐ

Chương 5 — Puṇṇa Mantānīputta: Đệ Nhất về Hoàng pháp

Puṇṇa Mantānīputta sinh ra tại vùng Sunāparanta, một khu vực xa xôi nằm tận về phía tây của vùng đồng bằng sông Hằng. Thân mẫu của ngài, bà Mantānī, xuất thân từ một gia đình Bà-la-môn danh giá; Puṇṇa được nuôi dưỡng trong một môi trường thấm đẫm tinh thần học hỏi và kỷ luật. Ngay từ thuở ấu thơ, ngài đã bộc lộ một tính cách điềm tĩnh cùng khuynh hướng tự nhiên dành cho sự suy tư, quán chiếu. Dẫu sống tại một vùng đất hẻo lánh, ngài vẫn nuôi dưỡng một khát vọng chân thành: thấu hiểu bản chất của khổ đau và con đường dẫn đến sự giải thoát.

Trong những chuyến du hành của mình, Puṇṇa đã hữu duyên gặp gỡ Đức Phật và được lắng nghe những lời giáo huấn của Ngài. Sự sáng tỏ và thâm thúy của Giáo Pháp đã chạm đến tâm hồn ngài một cách sâu sắc. Ngài thỉnh cầu được xuất gia, và Đức Phật đã hoan hỷ thọ nhận ngài vào hàng ngũ Tăng đoàn. Kể từ khoảnh khắc ấy, Puṇṇa đã dốc trọn tâm sức để chuyên tâm tu học.

Đức Phật đã tuyên dương Puṇṇa Mantānīputta là bậc tối thắng trong số các vị Tỳ-kheo chuyên về việc hoằng dương Giáo Pháp. Khả năng diễn giải giáo lý một cách rành mạch, có hệ thống và đầy thâm ý đã đưa ngài trở thành một vị đạo sư kiệt xuất. Ngài sở hữu một phong thái tự tin đầy điềm tĩnh cùng cử chỉ hiền hòa, giúp cho người nghe có thể tiếp nhận Giáo Pháp một cách tự nhiên và không hề vướng mắc.

Puṇṇa hoằng pháp không chỉ qua lời nói mà còn qua chính nếp sống và hành vi của mình. Cuộc đời ngài chính là hiện thân sống động cho những nguyên tắc mà ngài đã giảng dạy. Ngài đặc biệt chú trọng đến việc rèn luyện giới hạnh, thực hành chánh niệm và trau dồi trí tuệ. Những lời dạy của ngài mang tính thực tiễn cao, bắt nguồn từ chính những trải nghiệm trực tiếp của bản thân, và luôn hướng đến mục đích hỗ trợ người khác thăng tiến trên con đường tu tập.

Sau khi thọ giới xuất gia, Punṇa bày tỏ nguyện vọng được trở về vùng Sunāparanta—một vùng đất vốn nổi tiếng với điều kiện sống khắc nghiệt và sự thô bạo, hiếu chiến của cư dân nơi đây. Đức Phật đã ân cần cảnh báo ngài về những hiểm nguy mà ngài có thể phải đối mặt, bao gồm những lời lăng mạ, sự tổn hại về thân xác, hay thậm chí là cái chết. Punṇa đáp lời với một tâm thái an nhiên, bất động; ngài khẳng định rằng bất kỳ gian khổ nào xảy đến cũng sẽ là cơ hội quý báu để ngài trau dồi thêm lòng kiên nhẫn và tâm từ bi.

Với sự chấp thuận của Đức Phật, Punṇa đã trở về quê hương của mình. Tại đó, ngài đã hoằng dương Giáo Pháp với tất cả sự minh triết và lòng kiên trì bền bỉ. Bất chấp những tiếng xấu vốn gắn liền với vùng đất này, rất nhiều người dân đã được truyền cảm hứng sâu sắc bởi sự chân thành và trí tuệ của ngài. Theo dòng thời gian, ngài đã kiến tạo nên một Tăng đoàn vững mạnh, và vô số người dân đã phát tâm bước đi trên con đường tu dưỡng giới hạnh và thực hành thiền định.

Những lời giáo huấn của Punṇa thường tập trung vào việc quán chiếu bản chất của tri giác, nguồn gốc phát sinh của khổ đau, và phương pháp chấm dứt mọi sự tham ái. Ngài hướng dẫn các đệ tử quan sát tâm trí của chính mình một cách cẩn trọng, để thấu hiểu cách mà sự chấp trước và sự ghét bỏ định hình nên những trải nghiệm của họ. Những lời giải thích của ngài thật chính xác và dễ hiểu, giúp cho những nguyên lý phức tạp trở nên dễ nắm bắt ngay cả đối với những người ít có kiến thức nền tảng từ trước.

Một bài pháp thoại nổi tiếng được cho là do ngài thuyết giảng—kinh Punṇovāda Sutta—đã minh họa rõ nét sự chấp nhận bình thản của ông trước nghịch cảnh, cũng như lòng kiên định không lay chuyển của ngài đối với Chánh pháp. Tám gương của ngài chứng minh rằng sức mạnh đích thực nảy sinh từ sự vững chãi nội tâm, chứ không phải từ những hoàn cảnh bên ngoài.

Punṇa đã sống một cuộc đời được định hình bởi sự tiết độ, chánh niệm và lòng tri túc. Ngài đón nhận bất cứ thức ăn, nơi cư ngụ hay

y phục nào có sẵn mà không hề than trách hay kén chọn. Nếp sống kỷ luật của ngài đã trở thành nguồn cảm hứng cho cả giới xuất gia lẫn hàng cư sĩ. Ngài khuyến khích mọi người tu dưỡng lòng rộng lượng, đạo đức và thiền định như những nền tảng vững chắc cho sự phát triển tâm linh.

Sự khiêm tốn của ngài luôn hiện hữu rõ nét trong mọi tương tác với mọi người. Mặc dù được tôn kính như một bậc thầy lỗi lạc, ngài vẫn luôn giữ thái độ gần gũi và kiên nhẫn. Ngài sẵn lòng trao truyền sự chỉ dẫn cho bất cứ ai tìm đến cầu học, bất kể xuất thân hay địa vị xã hội của họ là gì.

Puṇṇa Mantānīputta đã dành những năm tháng cuối đời để giảng dạy và hỗ trợ cộng đồng Tăng đoàn tại vùng Sunāparanta. Theo truyền thống ghi lại, ngài đã đạt được sự giải thoát hoàn toàn và an nhiên viên tịch, để lại phía sau một di sản về sự minh triết, lòng dũng cảm và sự tận hiến không lay chuyển đối với Chánh pháp.

Cuộc đời của ngài là một minh chứng sống động cho sức mạnh của sự kiên nhẫn chịu đựng, tầm quan trọng của việc giảng dạy minh bạch, cũng như tác động chuyển hóa kỳ diệu của lòng từ bi. Tấm gương của Puṇṇa vẫn tiếp tục truyền cảm hứng cho các hành giả trên bước đường tu tập, thôi thúc họ chia sẻ Chánh pháp với lòng khiêm tốn, sự dũng cảm và một tâm trí vô úy.

.... 0

Chapter 5 — Puṇṇa Mantānīputta: Foremost in Preaching the Dhamma

Puṇṇa Mantānīputta was born in the region of Sunāparanta, a distant area located far to the west of the central Ganges plain. His mother, Mantānī, belonged to a respected Brahmin family, and Puṇṇa was raised in an environment shaped by learning and discipline. From an early age, he exhibited a calm temperament and a natural inclination toward reflection. Although he lived in a

remote region, he developed a sincere aspiration to understand the nature of suffering and the path to liberation.

During his travels, Puṇṇa encountered the Buddha and listened to his teachings. The clarity of the Dhamma resonated deeply with him. He requested ordination, and the Buddha accepted him into the monastic community. From that moment, Puṇṇa devoted himself wholeheartedly to his training.

The Buddha declared Puṇṇa Mantānīputta to be the foremost among monks who teach the Dhamma. His ability to explain the teachings clearly, systematically, and with profound understanding made him an exceptional teacher. He possessed a calm confidence and a gentle manner that enabled listeners to absorb the Dhamma without resistance.

Puṇṇa taught not only through words but also through his conduct. His life embodied the principles he taught. He emphasized ethical discipline, mindfulness, and the cultivation of wisdom. His teachings were practical, grounded in direct experience, and aimed at helping others progress on the path.

After receiving ordination, Puṇṇa expressed his desire to return to Sunāparanta, a region known for its harsh conditions and the hostility of its inhabitants. The Buddha cautioned him about the dangers he might encounter, including verbal abuse, physical harm, or even death. Puṇṇa responded with unwavering equanimity, stating that any hardship would be an opportunity to cultivate greater patience and compassion.

With the Buddha's approval, Puṇṇa returned to his homeland. There, he taught the Dhamma with clarity and perseverance. Despite the region's reputation, many people were inspired by his sincerity and wisdom. Over time, he established a strong monastic community, and countless individuals embraced the path of ethical conduct and meditation.

Puṇṇa's teachings often focused on the nature of perception, the origin of suffering, and the cessation of craving. He guided his students to observe their own minds carefully and to understand how attachment and aversion shape their experiences. His explanations were precise and accessible, making complex principles understandable even to those with little prior knowledge.

One well-known discourse attributed to him, the Puṇṇovāda Sutta, illustrates his calm acceptance of adversity and his unwavering commitment to the Dhamma. His example demonstrates that true strength arises from inner stability rather than external circumstances.

Puṇṇa lived a life characterized by restraint, mindfulness, and contentment. He accepted whatever food, shelter, and clothing were available without complaint or preference. His discipline inspired both monks and laypeople. He encouraged others to cultivate generosity, ethical conduct, and meditation as foundations for spiritual growth.

His humility was evident in his interactions. Although recognized as a master teacher, he remained approachable and patient. He offered guidance to anyone who sought it, regardless of their background or social standing.

Puṇṇa Mantānīputta spent his final years teaching and supporting the monastic community in Sunāparanta. According to tradition, he attained full liberation and passed away peacefully, leaving behind a legacy of clarity, courage, and unwavering dedication to the Dhamma.

His life exemplifies the power of patient endurance, the importance of clear teaching, and the transformative impact of compassion. Puṇṇa's example continues to inspire practitioners to share the Dhamma with humility, courage, and a fearless mind.

Chương 6 — Kātyāyana (Mahākaccāna): Đệ Nhất về Giải Nghĩa Các Pháp Dạy Văn Tắt

Kātyāyana, còn được biết đến với tên gọi Mahākaccāna (Ma Ha Ca Chiên Diên), sinh ra tại vương quốc Avanti, nằm ở vùng phía tây của Ấn Độ cổ đại. Ngài xuất thân từ một gia đình Bà-la-môn danh giá và đã thụ hưởng một nền giáo dục toàn diện theo truyền thống Vệ-đà. Trí tuệ, phong thái điềm tĩnh và tính cách kỷ luật đã giúp ngài trở nên nổi tiếng trong cộng đồng dân chúng tại vùng đất của mình. Mặc dù được nuôi dạy trong nhung lụa, ngài vẫn cảm thấy rằng những giáo lý truyền thống mà mình thừa hưởng không thể giải quyết trọn vẹn bản chất của khổ đau hay con đường dẫn đến sự giải thoát.

Khi nghe tin về sự giác ngộ của Đức Phật và sự thâm thúy trong giáo lý của Đức Phật, Kātyāyana cảm thấy thôi thúc mạnh mẽ phải tìm đến gặp. Ngài đã vượt qua một quãng đường xa xôi để diện kiến Đức Phật, và ngay khi được trực tiếp lắng nghe Chánh pháp (Dhamma), ngài đã nhận ra chân lý trong đó. Ngài thỉnh cầu được xuất gia, và Đức Phật đã thuận nhận ngài vào hàng ngũ Tăng đoàn. Kể từ khoảnh khắc ấy, ngài đã dốc trọn tâm sức để chuyên tâm tu học.

Đức Phật đã tuyên dương Kātyāyana là bậc tối thắng trong hàng đệ tử Tăng về khả năng triển khai những giáo lý văn tắt thành những lời giải thích chi tiết và tường tận. Ngài sở hữu một năng lực phi thường trong việc phân tích Chánh pháp, cũng như trình bày giáo lý một cách mạch lạc, có hệ thống và toàn diện. Khi Đức Phật đưa ra những lời dạy ngắn gọn, súc tích, Kātyāyana có thể mở rộng chúng thành những bài diễn giải trọn vẹn; những bài giải này vừa đảm bảo tính chính xác tuyệt đối, lại vừa giúp cho giáo lý trở nên dễ hiểu và gần gũi hơn đối với người nghe.

Kỹ năng đặc biệt này đã biến ngài trở thành một vị đạo sư vô cùng quý báu trong nội bộ Tăng đoàn. Nhiều vị Tỳ-kheo thường tìm đến thỉnh cầu sự chỉ dẫn của ngài mỗi khi gặp khó khăn trong việc thấu

hiểu những điểm giáo lý thâm sâu, vi tế. Những lời giải thích của ngài luôn dựa trên nền tảng của kinh nghiệm thực chứng và được trình bày với độ chính xác cao, giúp các vị Tỳ-kheo khác nắm bắt được ý nghĩa sâu xa ẩn chứa trong những lời dạy của Đức Phật.

Một trong những đóng góp nổi bật nhất của Kātyāyana được ghi lại trong Kinh *Kaccānagotta Sutta* (Kinh Kātyāyana), nơi ngài diễn giải về con đường Trung đạo—con đường nằm giữa hai thái cực đối lập là "hữu" (sự hiện hữu) và "vô" (sự hư vô). Ngài nhấn mạnh rằng việc chấp chặt vào những quan điểm cố định sẽ dẫn đến sự hoang mang, mê lầm; ngược lại, việc thấu hiểu lý Duyên khởi (sự nương tựa lẫn nhau để sinh khởi) sẽ giúp hé lộ bản chất chân thực của mọi hiện tượng trong vũ trụ. Bài giải của ngài đã giúp rất nhiều hành giả tránh xa những quan điểm suy luận hão huyền, thay vào đó tập trung vào việc trực tiếp quán sát sự sinh và diệt của các pháp.

Thông qua những lời dạy của mình, Kātyāyana đã làm sáng tỏ một chân lý: sự giải thoát không bắt nguồn từ những lập trường triết học suông, mà phải khởi sinh từ tuệ giác thấu suốt bản chất "hữu vi" (các duyên khởi theo điều kiện) của mọi trải nghiệm trong đời sống. Khả năng diễn đạt sắc sảo những nguyên lý này đã giúp ngài khẳng định vị thế là một bậc uy tín và được kính trọng bậc nhất trong lĩnh vực nghiên cứu và giảng dạy Chánh pháp.

Mặc dù là một vị đạo sư tài năng xuất chúng, Kātyāyana lại luôn ưa thích một lối sống giản dị, tĩnh lặng và đầy tính kỷ luật. Ngài thường cư ngụ tại những vùng hẻo lánh, bao gồm cả quê hương Avanti của mình, nơi ngài đã góp phần hỗ trợ sự phát triển của cộng đồng Tăng lữ. Sự hiện diện của ngài đã mang lại sự ổn định cho những khu vực mà giáo pháp vẫn còn khá mới mẻ, và tài lãnh đạo của ngài đã giúp thiết lập những nền tảng vững chắc cho các thế hệ hành giả mai sau.

Ngài duy trì một lối sống giản dị, sẵn lòng đón nhận bất cứ thức ăn hay nơi trú ngụ nào có sẵn. Sự khiêm tốn và đức hạnh tự chế của ngài đã trở thành tấm gương sáng cho cả hàng Tăng sĩ lẫn cư sĩ noi theo. Dù sở hữu trí tuệ siêu việt, ngài vẫn luôn gắn bó mật thiết với những khía cạnh thực tiễn của thiên định và đạo đức ứng xử.

Tôn giả Kātyāyana đã đóng một vai trò quan trọng trong việc hoằng truyền giáo pháp của Đức Phật đến những vùng đất xa xôi, vượt ra ngoài phạm vi vùng đồng bằng sông Hằng trù phú. Những lời giải thích rành mạch của ngài đã giúp cho giáo pháp trở nên dễ tiếp cận hơn đối với những người còn xa lạ với các khái niệm Phật học. Ngài khéo léo điều chỉnh phương pháp giảng dạy để đáp ứng nhu cầu của các đối tượng thính giả khác nhau, trong khi vẫn luôn giữ trọn vẹn tinh thần và thông điệp nguyên bản của Đức Phật.

Công hạnh của ngài đã góp phần thiết lập vững chắc giáo pháp tại vùng Avanti và các khu vực lân cận, qua đó đóng góp vào sự mở rộng rộ rỡ khắp của Phật giáo trên toàn cõi Ấn Độ. Nhiều vị Tăng sĩ đã được đào tạo dưới sự chỉ dẫn của ngài, và tầm ảnh hưởng của ngài vẫn còn vang vọng mãi rất lâu sau khi ngài đã viên tịch.

Tôn giả Kātyāyana đã dành những năm tháng cuối đời để chuyên tâm tu tập trong tĩnh lặng, đồng thời tiếp tục giảng dạy và hỗ trợ cộng đồng Tăng lữ. Theo truyền thống ghi lại, ngài đã chứng đắc giải thoát hoàn toàn và an nhiên viên tịch. Di sản của ngài vẫn còn lưu truyền mãi như một bậc thầy về phân tích giáo lý, một người gìn giữ sự minh bạch của giáo pháp, và là một vị đạo sư đã giúp cho những lời dạy súc tích của Đức Phật được thấu hiểu một cách trọn vẹn và sâu sắc nhất.

Cuộc đời của ngài là một minh chứng sống động cho tầm quan trọng của sự tư duy quán chiếu kỹ lưỡng, sự tu tập kỷ luật, cùng khả năng truyền đạt những chân lý thâm sâu một cách rõ ràng và dễ hiểu. Tôn giả Kātyāyana vẫn luôn là một hình mẫu lý tưởng cho những ai mong cầu thấu hiểu giáo pháp—không chỉ thông qua việc

nghiên cứu sách vở, mà còn thông qua sự chứng ngộ trực tiếp từ nội tâm.

.... O

Chapter 6 — Kātyāyana (Mahākaccāna): Foremost in Elaborating Brief Teachings in Detail

Kātyāyana, also known as Mahākaccāna, was born in the kingdom of Avanti, located in the western region of ancient India. He came from a respected Brahmin family and received a comprehensive education in the Vedic tradition. His intelligence, calm demeanor, and disciplined character made him well known among the people of his region. Despite his privileged upbringing, he felt that the traditional teachings he had inherited could not fully address the nature of suffering or the path to liberation.

When Kātyāyana heard about the Buddha's awakening and the clarity of his teachings, he felt compelled to seek him out. He traveled a great distance to meet the Buddha, and upon hearing the Dhamma directly, he recognized its truth. He requested ordination, and the Buddha accepted him into the monastic community. From that moment, he devoted himself wholeheartedly to his training.

The Buddha declared Kātyāyana to be the foremost among monks in expanding brief teachings into detailed explanations. He possessed an exceptional ability to analyze the Dhamma and present it clearly, structurally, and comprehensively. When the Buddha offered concise statements, Kātyāyana could unfold them into full expositions that maintained accuracy while making the teachings accessible.

This skill made him an invaluable teacher within the monastic community. Many monks sought his guidance when they struggled to understand subtle points of doctrine. His explanations were

grounded in direct experience and delivered with precision, helping others grasp the deeper meaning of the Buddha's teachings.

One of Kātyāyana's most well-known contributions appears in the *Kaccānagotta Sutta*, where he explains the Middle Way between the extremes of existence and non-existence. He emphasizes that clinging to fixed views leads to confusion, while understanding dependent origination reveals the true nature of phenomena. His explanation has helped many practitioners avoid speculative views and focus instead on the direct observation of arising and ceasing.

Through his teachings, Kātyāyana clarified that liberation does not arise from philosophical positions but from insight into the conditioned nature of experience. His ability to articulate these principles established him as a respected authority on the Dhamma.

Although Kātyāyana was a gifted teacher, he preferred a quiet and disciplined lifestyle. He often lived in remote regions, including his homeland of Avanti, where he supported the growth of the monastic community. His presence brought stability to areas where the Dhamma was still new, and his leadership helped establish strong foundations for future generations of practitioners.

He maintained a simple lifestyle, accepting whatever food and shelter were available. His humility and restraint served as examples for both monks and laypeople. Despite his intellectual brilliance, he remained grounded in the practical aspects of meditation and ethical conduct.

Kātyāyana played a significant role in spreading the Buddha's teachings to regions far beyond the central Ganges plain. His clear explanations made the Dhamma accessible to people unfamiliar with its concepts. He adapted his teachings to meet the needs of different audiences while remaining faithful to the Buddha's message.

His work helped establish the Dhamma in Avanti and the surrounding areas, contributing to the broader expansion of Buddhism throughout India. Many monks trained under him, and his influence persisted long after his lifetime.

Kātyāyana spent his final years in quiet practice, continuing to teach and support the monastic community. According to tradition, he attained full liberation and passed away peacefully. His legacy endures as a master of analysis, a guardian of doctrinal clarity, and a teacher who ensured that the Buddha's concise teachings were understood in their full depth.

His life exemplifies the importance of careful reflection, disciplined practice, and the ability to communicate profound truths clearly and accessibly. Kātyāyana remains a model for those who seek to understand the Dhamma not only through study but also through direct insight.

.... O

Chương 7 —Aniruddha: Đệ Nhất về Thiên nhân

Aniruddha sinh ra trong dòng tộc Sakya tại thành Kapilavatthu, do đó ngài là em họ của Đức Phật. Ngài được nuôi dạy trong một cuộc sống đầy đủ tiện nghi và tinh tế, nổi tiếng với bản tính hiền hòa cùng phong thái lịch thiệp. Khi Đức Phật trở về Kapilavatthu sau khi đắc đạo, một số thanh niên quý tộc dòng Sakya—trong đó có Aniruddha—đã được cảm hóa và phát tâm xuất gia, từ bỏ cuộc sống thế tục. Cùng nhau, họ gia nhập Tăng đoàn dưới sự dẫn dắt của Đức Phật.

Mặc dù xuất thân từ một hoàn cảnh đặc quyền, Aniruddha nhanh chóng thích nghi với kỷ luật nghiêm minh của đời sống tu sĩ. Sự chân thành, khiêm tốn và tinh thần cầu thị đã giúp ngài trở thành một thành viên được kính trọng trong cộng đồng.

Trong giai đoạn đầu của quá trình tu tập, Aniruddha thường gặp khó khăn với chứng buồn ngủ trong lúc thiền định. Nhận diện được chướng ngại này, ngài đã hạ quyết tâm sắt đá để vượt qua nó. Ngài tu tập với sự tinh tấn phi thường, đôi khi không hề nằm nghỉ trong suốt những khoảng thời gian dài. Sự quyết tâm của ngài đã trở thành một tấm gương về lòng kiên trì cho các vị tỳ kheo khác noi theo.

Nhờ những nỗ lực bền bỉ, cuối cùng Aniruddha đã vượt qua được những khó khăn và đạt được sự định tâm sâu sắc. Sự tận tụy của ngài đối với việc tu tập đã chứng minh rằng ngay cả những yếu điểm bẩm sinh cũng có thể được chuyển hóa thông qua kỷ luật và ý chí quyết tâm.

Đức Phật tuyên bố Aniruddha là bậc đệ nhất trong số các vị tỳ kheo sở hữu Thiên nhân. Năng lực này cho phép ngài thấu thị được nghiệp duyên của chúng sinh, sự hình thành và hoại diệt của các thế giới, cũng như sự vận hành vi tế của luật nhân quả. Nhân quan của ngài không đơn thuần chỉ là một năng lực siêu nhiên; nó bắt nguồn từ sự thấu triệt sâu sắc đạt được qua thiền định.

Aniruddha sử dụng năng lực này một cách đầy trách nhiệm và lòng từ bi. Ngài chưa bao giờ phô diễn nó nhằm mưu cầu lợi ích cá nhân hay sự tán dương từ người khác. Thay vào đó, ngài vận dụng nó để hỗ trợ Tăng đoàn, thấu hiểu những nhu cầu của tha nhân, và làm sâu sắc thêm sự thấu triệt của chính mình về lẽ vô thường.

Aniruddha nổi tiếng với phong thái sống hài hòa. Ngài đã sống chung với các vị tỷ kheo khác trong suốt những khoảng thời gian dài mà không hề xảy ra mâu thuẫn; ngài luôn thể hiện sự kiên nhẫn, lòng quảng đại và sự tôn trọng lẫn nhau. Khả năng duy trì sự hòa hợp của ngài bắt nguồn từ sự thấu hiểu sâu sắc về tâm trí và lòng cam kết kiên định đối với đức tính từ ái.

Có một câu chuyện nổi tiếng kể lại việc ngài đã sống chung với hai vị tỷ kheo khác trong suốt nhiều năm mà không hề xảy ra dù chỉ một lời tranh cãi. Mỗi vị tỷ kheo đều tự giác chịu trách nhiệm hoàn thành phần việc của mình, hành xử với sự chánh niệm và luôn hỗ trợ lẫn nhau. Lối sống của họ đã trở thành một hình mẫu tiêu biểu cho sự hòa hợp trong đời sống cộng đồng của Tăng đoàn. Tôn giả Aniruddha đã đóng một vai trò quan trọng trong những ngày cuối đời của Đức Phật tại Kusinārā. Khi Đức Phật bước vào những tầng thiền định cuối cùng, Tôn giả Aniruddha đã vận dụng thiền nhãn của mình để quán sát từng giai đoạn viên tịch của Ngài. Ngài đã thông báo cho các vị Tỷ-kheo khác biết những gì đang diễn ra, giúp họ giữ được sự bình tĩnh và tỉnh thức.

Sự hiện diện của ngài vào khoảnh khắc ấy đã làm nổi bật mối thâm tình sâu sắc giữa ngài và Đức Phật, cũng như sự chín muồi của ngài trên con đường tu tập. Sau khi Đức Phật viên tịch, Tôn giả Aniruddha vẫn tiếp tục hỗ trợ Tăng đoàn bằng trí tuệ và sự kiên định vững vàng.

Những năm tháng cuối đời, Tôn giả Aniruddha dành trọn thời gian cho việc du phương và hoằng pháp, luôn duy trì một lối sống giản dị và chuyên tâm thiền định. Theo truyền thống Phật giáo, ngài đã

đạt đến sự giải thoát hoàn toàn và an nhiên viên tịch. Di sản của ngài vẫn còn mãi như một biểu tượng của sự kiên trì, sự minh mẫn và tuệ giác từ bi.

Ngài được hậu thế ghi nhớ như một vị đệ tử đã biết chuyển hóa những yếu kém của bản thân thành sức mạnh tinh thần, vun đắp sự hòa hợp trong đời sống Tăng đoàn, và chỉ sử dụng những năng lực siêu phàm của mình duy nhất vì lợi ích của chúng sinh. Cuộc đời của ngài là minh chứng cho thấy tuệ giác thâm sâu chỉ có thể nảy sinh từ sự nỗ lực bền bỉ, phẩm hạnh đạo đức và một tâm trí chuyên nhất hướng về việc thấu hiểu chân lý.

.... 0

Chapter 7 —Aniruddha: Foremost in the Divine Eye

Aniruddha was born into the Sakyan clan in Kapilavatthu, making him a cousin of the Buddha. He was raised in a life of comfort and refinement and was known for his gentle nature and polished manners. When the Buddha returned to Kapilavatthu after his enlightenment, several young Sakyan nobles—including Aniruddha—were inspired to renounce worldly life. Together, they joined the monastic community under the Buddha’s guidance.

Although Aniruddha came from a privileged background, he quickly adapted to the discipline of monastic life. His sincerity, humility, and eagerness to learn made him a respected member of the community.

In the early stages of his training, Aniruddha struggled with drowsiness during meditation. Recognizing this obstacle, he made a firm resolve to overcome it. He practiced with exceptional diligence, sometimes avoiding lying down for extended periods. His determination became an example of perseverance for other monks.

Through sustained effort, Aniruddha eventually overcame his difficulties and developed profound concentration. His

commitment to practice demonstrated that even inherent weaknesses could be transformed through discipline and determination.

The Buddha declared Aniruddha to be the foremost among monks possessing the divine eye (*dibbacakkhu*). This ability enabled him to perceive the karmic destinies of beings, the arising and passing of worlds, and the subtle workings of cause and effect. His vision was not merely supernatural; it was rooted in profound meditative insight.

Aniruddha used this ability responsibly and compassionately. He never displayed it for personal gain or recognition. Instead, he applied it to support the monastic community, understand the needs of others, and deepen his own understanding of impermanence.

Aniruddha was known for his harmonious conduct. He lived for extended periods with other monks without conflict, demonstrating patience, generosity, and mutual respect. His ability to maintain harmony stemmed from his profound understanding of the mind and his unwavering commitment to kindness.

One well-known account describes how he lived with two other monks for years without a single quarrel. Each monk took responsibility for his tasks, acted mindfully, and supported the others. Their way of living became a model for communal harmony within the Sangha.

Aniruddha played a significant role during the Buddha's final days at Kusinārā. When the Buddha entered his last meditative absorptions, Aniruddha used his divine eye to perceive the stages of the Buddha's passing. He informed the other monks of what was happening, helping them remain calm and attentive.

His presence at this moment underscored his profound connection to the Buddha and his maturity as a practitioner. After the

Buddha's passing, Aniruddha continued to support the community with wisdom and steadfastness.

Aniruddha spent his later years traveling and teaching, consistently leading a life of simplicity and meditation. According to tradition, he attained full liberation and passed away peacefully. His legacy endures as a symbol of perseverance, clarity, and compassionate insight.

He is remembered as the disciple who transformed personal weakness into spiritual strength, cultivated harmony within community life, and used his extraordinary abilities solely for the benefit of others. His life demonstrates that profound insight arises from steady effort, ethical conduct, and a mind dedicated to understanding the truth.

.... O

Chương 8 —Upāli: Đệ Nhất về Giới Luật

Upāli sinh ra tại Kapilavatthu và xuất thân từ một gia đình làm nghề thợ cạo, chuyên phục vụ giới quý tộc dòng Sakya. Mặc dù có địa vị xã hội khiêm tốn, ngài lại nổi tiếng nhờ sự trung thực, khiêm nhường và tính tỉ mỉ, chú trọng đến từng chi tiết. Những phẩm chất này sau đó đã chứng tỏ vai trò thiết yếu đối với vị trí của ngài trong cộng đồng Tăng đoàn.

Khi một số vị hoàng tử trẻ thuộc dòng Sakya quyết định từ bỏ đời sống thế tục để xuất gia theo Đức Phật, Upāli đã cùng họ đi tiễn biệt. Trước khi bước vào rừng sâu, các vị hoàng tử đã trao tặng ngài những món trang sức của mình như một cử chỉ tri ân cuối cùng. Thay vì giữ lại những món đồ ấy, Upāli đã trả chúng lại cho các vị hoàng tử và tự mình chọn con đường xuất gia. Sau đó, ngài đến gặp Đức Phật và thỉnh cầu được thọ giới xuất gia. Đức Phật đã làm lễ thọ giới cho ngài ngay trước sự chứng kiến của các vị hoàng tử, qua đó thiết lập sự bình đẳng trong nội bộ Tăng đoàn và chứng minh rằng giá trị tâm linh không hề phụ thuộc vào thân thế hay dòng dõi xuất thân.

Upāli trở nên lừng danh nhờ sự am hiểu sâu sắc về Giới luật (Vinaya) — bộ quy tắc kỷ luật dành cho giới tu sĩ. Đức Phật đã tuyên bố ngài là bậc đứng đầu trong số các vị Tỳ-kheo tinh thông về Giới luật. Trí nhớ siêu phàm, sự chính xác và tính vô tư, công bằng của ngài đã biến ngài trở thành người gìn giữ lý tưởng cho những quy tắc giúp duy trì sự hòa hợp trong cộng đồng tu sĩ.

Ngài thường xuyên hỗ trợ Đức Phật bằng cách làm sáng tỏ các vấn đề liên quan đến kỷ luật tu hành. Khi nảy sinh tranh chấp, các vị Tỳ-kheo thường tìm đến Upāli để xin lời chỉ dẫn. Những lời giải thích của ngài luôn rõ ràng, nhất quán và dựa trên nền tảng vững chắc là những lời dạy của Đức Phật. Nhờ những nỗ lực của ngài, Tăng đoàn đã duy trì được sự đoàn kết và ổn định.

Sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, Upāli đã đóng một vai trò trọng tâm trong Đại hội Kết tập Kinh điển lần thứ nhất, được tổ chức tại thành Rājagaha. Ma Ha Ca-diếp (Mahākāśyapa) — người chủ trì đại hội — đã thỉnh cầu Upāli tụng đọc lại toàn bộ Giới luật. Upāli đã tụng đọc một cách có hệ thống các điều giới, nguồn gốc hình thành cũng như những hoàn cảnh cụ thể dẫn đến sự chế định của từng điều giới ấy. Bản tụng đọc của ngài đã trở thành nền tảng vững chắc cho việc gìn giữ và lưu truyền Giới luật qua các thế hệ tiếp nối.

Sự đóng góp này đã đảm bảo rằng kỷ luật tu hành vẫn được giữ vẹn nguyên, giúp cho các thế hệ tu sĩ tương lai có thể thực hành đúng theo những tâm nguyện và ý chỉ nguyên sơ của Đức Phật.

Upāli sống một cuộc đời vô cùng khiêm tốn. Mặc dù sở hữu sự tinh thông uyên bác cùng một địa vị đáng kính, ngài vẫn duy trì lối sống giản dị và tránh xa mọi biểu hiện phô trương quyền uy. Cung cách hành xử của ngài chính là tấm gương phản chiếu sống động cho những nguyên tắc kỷ luật mà ngài đã giảng dạy. Ngài luôn hoan hỷ đón nhận bất cứ thức ăn hay nơi cư ngụ nào được dâng cúng, tinh tấn thực hành chánh niệm, và đối xử bình đẳng với tất cả các vị Tỷ-kheo.

Đặc biệt, tính vô tư và công bằng của ngài là điều vô cùng đáng ngưỡng mộ. Khi được yêu cầu phân xử các tranh chấp, ngài đã làm như vậy mà không thiên vị, ngay cả khi các bên liên quan có ảnh hưởng hoặc thân thiết với ngài. Sự công bằng của ngài đã thúc đẩy lòng tin lớn hơn trong Tăng đoàn.

Những lời dạy của Upāli nhấn mạnh tầm quan trọng của sự kiềm chế đạo đức như là nền tảng cho sự tiến bộ tâm linh. Ngài nhắc nhở các vị sư rằng kỷ luật không phải là gánh nặng mà là sự hỗ trợ cho sự minh mẫn và tự do. Bằng cách tuân theo Vinaya, các vị tu tập đã tạo ra những điều kiện cần thiết để sự tập trung và trí tuệ được phát triển.

Sự hướng dẫn của ngài đã giúp nhiều vị sư hiểu được mục đích đằng sau các quy tắc và khuyến khích họ trau dồi chánh niệm trong các hoạt động hàng ngày. Qua tấm gương của mình, ngài đã chứng minh rằng sự giải thoát xuất phát từ sự thực hành nhất quán và sự chính trực về đạo đức.

Upāli đã dành những năm cuối đời để giảng dạy và hỗ trợ cộng đồng tu sĩ. Theo truyền thống, ngài đã đạt được sự giải thoát hoàn toàn và viên tịch một cách thanh thản. Di sản của ngài vẫn còn mãi như người bảo vệ Vinaya và như một hình mẫu về sự khiêm nhường, chính xác và minh bạch về đạo đức.

Ngài được nhớ đến như người đệ tử đã đảm bảo sự liên tục của kỷ luật tu viện, bảo tồn cấu trúc của Tăng đoàn và thể hiện nguyên tắc rằng sự vĩ đại về tâm linh không được đo bằng dòng dõi mà bằng hành vi. Cuộc đời ngài là minh chứng cho tầm quan trọng của sự chính trực, chánh niệm và việc gìn giữ cẩn thận những lời dạy của Đức Phật.

.... 0

Chapter 8 —Upāli: Foremost Master of the Vinaya

Upāli was born in Kapilavatthu and came from a family of barbers who served the Sakyan nobles. Although his social status was modest, he was known for his honesty, humility, and meticulous attention to detail. These qualities later proved essential to his role in the monastic community.

When several young Sakyan princes decided to renounce worldly life and follow the Buddha, Upāli accompanied them to bid farewell. Before entering the forest, the princes gave him their ornaments as a final gesture of gratitude. Instead of keeping them, Upāli returned the ornaments to the Sakyans and chose to renounce the world himself. He then approached the Buddha and requested ordination. The Buddha ordained him in the presence of the

princes, establishing equality within the Sangha and demonstrating that spiritual worth is not determined by birth.

Upāli became renowned for his profound understanding of the Vinaya, the monastic code of discipline. The Buddha declared him the foremost among monks who were experts in the Vinaya. His exceptional memory, precision, and impartiality made him the ideal guardian of the rules that maintained harmony within the monastic community.

He frequently assisted the Buddha by clarifying disciplinary matters. When disputes arose, monks often turned to Upāli for guidance. His explanations were clear, consistent, and firmly grounded in the Buddha's instructions. Through his efforts, the Sangha maintained unity and stability.

After the Buddha's passing, Upāli played a central role in the First Council held at Rājagaha. Mahākāśyapa, who presided over the council, asked Upāli to recite the Vinaya. Upāli systematically recited the rules, their origins, and the circumstances under which they were established. His recitation became the foundation for preserving the Vinaya in the generations that followed.

This contribution ensured that monastic discipline remained intact and that future communities could practice in accordance with the Buddha's original intentions.

Upāli lived with great humility. Despite his expertise and respected position, he maintained a simple lifestyle and avoided any display of authority. His conduct reflected the discipline he taught. He accepted whatever food and lodging were offered, practiced mindfulness diligently, and treated all monks equally.

His impartiality was particularly remarkable. When called upon to adjudicate disputes, he did so without favoritism, even when the parties involved were influential or personally close to him. His fairness fostered greater trust within the Sangha.

Upāli's teachings emphasized the importance of ethical restraint as the foundation for spiritual progress. He reminded monks that discipline was not a burden but a support for clarity and freedom. By following the Vinaya, practitioners created the conditions necessary for concentration and insight to flourish.

His guidance helped many monks understand the purpose behind the rules and encouraged them to cultivate mindfulness in their daily activities. Through his example, he demonstrated that liberation arises from consistent practice and moral integrity.

Upāli spent his final years teaching and supporting the monastic community. According to tradition, he attained full liberation and passed away peacefully. His legacy endures as the guardian of the Vinaya and as a model of humility, precision, and ethical clarity.

He is remembered as the disciple who ensured the continuity of monastic discipline, preserved the structure of the Sangha, and embodied the principle that spiritual greatness is measured not by birth but by conduct. His life exemplifies the importance of integrity, mindfulness, and the careful preservation of the Buddha's teachings.

.... 0

Chương 9 —Rāhula: Đệ Nhất về Hiếu Thuận, Vâng Lời

Rāhula sinh ra tại Kapilavatthu, là con trai của Thái tử Siddhattha và Công chúa Yasodharā. Sự ra đời của ngài diễn ra không lâu trước khi Thái tử Siddhattha từ bỏ đời sống thế tục để tìm cầu sự giác ngộ. Chính vì thời điểm này, Rāhula chủ yếu được nuôi dưỡng bởi mẹ ngài và đại gia đình dòng họ Sakya. Những năm tháng đầu đời của ngài được đặc trưng bởi sự hiền hòa, tính hiếu kỳ và khuynh hướng tự nhiên hướng về kỷ luật.

Khi Đức Phật trở về Kapilavatthu sau khi đắc đạo, Rāhula vẫn còn là một cậu bé thơ. Được truyền cảm hứng từ sự hiện diện của Đức Phật và được mẹ khuyến khích, ngài đã đến gặp Đức Phật và bày tỏ nguyện vọng được đi theo Ngài. Đức Phật đã thu nhận ngài vào cộng đồng tu sĩ, đưa Rāhula trở thành vị Sa-di (sāmaṇera) đầu tiên trong Tăng đoàn.

Một trong những chủ đề trọng tâm trong quá trình tu học của Rāhula là việc trau dồi đức tính chân thật. Đức Phật nhấn mạnh rằng một hành giả nếu lơ là với sự thật thì không thể tiến bộ trên con đường tu tập. Rāhula đã nhận được những lời chỉ dạy lặp đi lặp lại về tầm quan trọng của sự trung thực, chánh niệm và việc tự quán chiếu bản thân.

Đức Phật dạy ngài quán chiếu về các hành động của chính mình—dù là trong quá khứ, hiện tại hay tương lai—trước khi cất lời hay hành động. Sự rèn luyện này đã giúp Rāhula xây dựng một nền tảng vững chắc về mặt đạo đức và hạnh kiểm. Theo thời gian, ngài trở nên nổi tiếng nhờ sự chân thành, khiêm tốn và lòng khao khát học hỏi.

Rāhula đã trực tiếp đón nhận nhiều lời giáo huấn quan trọng từ chính Đức Phật. Trong số đó có những lời chỉ dạy về việc thực hành chánh niệm đối với thân thể, hơi thở và các yếu tố cấu thành (tứ đại). Những lời dạy này đã dẫn dắt ngài biết cách quan sát các

trải nghiệm mà không khởi tâm chấp thủ, đồng thời thấu hiểu bản chất vô thường của vạn pháp.

Ngài cũng được dạy cách quán chiếu về tứ đại—đất, nước, lửa và gió—như một phương pháp để xả bỏ lòng kiêu mạn và sự chấp trước vào thân xác này. Nhờ sự tinh tấn tu tập không ngừng, Rāhula đã đạt được định lực và tuệ giác thâm sâu.

Mặc dù xuất gia từ khi còn rất nhỏ tuổi, Rāhula vẫn không ngừng trưởng thành và tiến bộ vững chắc trên con đường tu tập. Lòng khiêm tốn giúp ngài luôn sẵn lòng đón nhận sự chỉ dẫn từ các vị Tỳ-kheo trưởng thượng, và sự tinh tấn giúp ngài đạt được những bước tiến nhanh chóng. Ngài luôn tránh xa những sự xao nhãng, chuyên tâm tu dưỡng chánh niệm và duy trì một lối sống đầy kỷ luật.

Theo ghi chép trong Kinh điển Pāli, cuối cùng Rāhula đã chứng đắc quả vị giải thoát hoàn toàn. Sự giác ngộ của ngài đã chứng minh rằng tuổi tác không phải là rào cản đối với sự thành tựu tâm linh, miễn là có sự hỗ trợ của lòng chân thành, kỷ luật và sự dẫn dắt đúng đắn.

Đức Phật đã tuyên bố Rāhula là vị đứng đầu trong số các Tỳ-kheo luôn khao khát được thọ nhận giáo huấn. Tinh thần cầu thị, lòng tôn kính đối với bậc thầy và sự sẵn sàng ứng dụng giáo lý đã biến ngài trở thành một người học trò mẫu mực. Ngài là hiện thân của sự khiêm tốn, nhẫn nại và sự chú tâm tỉ mỉ.

Tám gương của Rāhula cho thấy sự phát triển tâm linh không chỉ phụ thuộc vào việc thiền định, mà còn nằm ở việc duy trì một thái độ cởi mở đón nhận và sẵn lòng quán chiếu chính tâm trí của mình.

Rāhula đã sống một cuộc đời thấm đẫm sự giản dị và chừng mực. Ngài tránh xa những xung đột, thực hành chánh niệm trong mọi hoạt động thường nhật và luôn giữ gìn một phong thái hiền hòa. Hạnh kiểm của ngài đã trở thành nguồn cảm hứng cho các vị Tỳ-

keo trẻ tuổi hơn, những người luôn xem ngài là một hình mẫu tiêu biểu về sự tu tập có kỷ luật.

Trong suốt cuộc đời mình, ngài vẫn không ngừng học hỏi, thiền định và hộ trì Tăng đoàn. Sự hiện diện của ngài đã góp phần kiến tạo sự ổn định cho cộng đồng tu sĩ, và tấm gương của ngài đã khơi dậy nơi người khác tinh thần trau dồi lòng chân thật và chánh niệm.

Rāhula được hậu thế ghi nhớ như một biểu tượng của sự khiêm cung, chân thật và tinh thần tu tập kỷ luật. Cuộc đời ngài là minh chứng sống động cho tầm quan trọng của hạnh kiểm đạo đức – nền tảng vững chắc cho việc thiền định và phát sinh tuệ giác. Ngài đã chứng minh rằng ngay cả những người bắt đầu hành trình tâm linh từ khi còn rất trẻ cũng hoàn toàn có thể đạt đến những mục tiêu tối thượng, nếu được dẫn dắt bởi lòng chân thành và sự kiên trì bền bỉ.

Di sản của ngài vẫn trường tồn mãi như một lời nhắc nhở rằng sự giải thoát luôn rộng mở đối với bất kỳ ai biết trau dồi lòng chân thật, chánh niệm và tinh thần cầu thị học hỏi.

.... 0

Chapter 9 —Rāhula: Foremost in Loving Obedience

Rāhula was born in Kapilavatthu as the son of Prince Siddhattha and Princess Yasodharā. His birth occurred shortly before Siddhattha renounced household life in search of awakening. Because of this timing, Rāhula was largely raised by his mother and the extended Sakyan family. His early years were characterized by gentleness, curiosity, and a natural inclination toward discipline.

When the Buddha returned to Kapilavatthu after his enlightenment, Rāhula was still a young boy. Inspired by the Buddha's presence and encouraged by his mother, he approached the Buddha and expressed his desire to follow him. The Buddha accepted him into the monastic community, making Rāhula the first novice monk (sāmaṇera) in the Sangha.

One of the central themes in Rāhula's training was the cultivation of truthfulness. The Buddha emphasized that a practitioner who is careless with the truth cannot progress on the path. Rāhula received repeated instruction on the importance of honesty, mindfulness, and self-examination.

The Buddha taught him to reflect on his actions—past, present, and future—before speaking or acting. This training helped Rāhula develop a strong foundation in ethical conduct. Over time, he became known for his sincerity, humility, and eagerness to learn.

Rāhula received several important teachings directly from the Buddha. Among these was the instruction on mindfulness of the body, breath, and the elements. These teachings guided him to observe experiences without attachment and to understand the impermanent nature of all phenomena.

He was also taught to contemplate the elements—earth, water, fire, and air—as a means to reduce pride and attachment to the body. Through consistent practice, Rāhula developed profound concentration and insight.

Although he entered monastic life at a young age, Rāhula matured steadily in his practice. His humility made him receptive to guidance from senior monks, and his diligence enabled him to progress quickly. He avoided distractions, cultivated mindfulness, and maintained a disciplined lifestyle.

According to the Pāli Canon, Rāhula ultimately attained full liberation. His awakening demonstrated that age is not a barrier to spiritual accomplishment when supported by sincerity, discipline, and proper guidance.

The Buddha declared Rāhula the foremost among monks eager to receive instruction. His willingness to learn, respect for teachers,

and readiness to apply teachings made him a model student. He embodied humility, patience, and careful attention.

Rāhula's example demonstrates that spiritual growth depends not only on meditation but also on maintaining a receptive attitude and a willingness to examine one's own mind.

Rāhula led a life characterized by simplicity and restraint. He avoided conflict, practiced mindfulness in his daily activities, and maintained a gentle demeanor. His conduct inspired younger monks, who regarded him as a model of disciplined practice.

He continued to study, meditate, and support the Sangha throughout his life. His presence contributed to the stability of the monastic community, and his example inspired others to cultivate honesty and mindfulness.

Rāhula is remembered as a symbol of humility, truthfulness, and disciplined training. His life exemplifies the importance of ethical conduct as the foundation for meditation and insight. He demonstrated that even those who begin their spiritual journey at a young age can attain the highest goals when guided by sincerity and perseverance.

His legacy endures as a reminder that liberation is possible for anyone who cultivates honesty, mindfulness, and a willingness to learn.

.... 0

Chương 10 — Ānanda: Đệ Nhất về Nghe và Nhớ Pháp

Ānanda sinh ra trong dòng tộc Sakya tại thành Kapilavatthu và là em họ của Đức Phật. Ngài lớn lên trong một gia đình quý tộc và được hưởng một nền giáo dục tinh tế. Với tính cách hiền hòa, phong thái điềm tĩnh và lòng nhân hậu bẩm sinh, ngài được bạn bè đồng trang lứa vô cùng yêu mến. Khi đến tuổi trưởng thành, ngài gia nhập Tăng đoàn và trở thành một trong những đệ tử thân cận nhất của Đức Phật.

Ānanda sở hữu một trí nhớ phi thường cùng lòng tận tụy chân thành đối với Pháp (Dhamma). Những phẩm chất này sau này đã giúp ngài trở thành một trong những nhân vật quan trọng nhất trong việc gìn giữ giáo pháp của Đức Phật.

Vào những năm cuối trong sự nghiệp hoằng hóa của Đức Phật, chư Tăng đã thỉnh cầu Ngài chỉ định một vị thị giả riêng. Ānanda đã tự nguyện đảm nhận vai trò này, ngỏ ý được hầu hạ Đức Phật mà không mong cầu bất kỳ đặc quyền nào. Đức Phật đã chấp thuận lời thỉnh cầu của ngài; kể từ đó trở đi, Ānanda luôn kề cận bên Ngài.

Với tư cách là thị giả của Đức Phật, Ānanda quán xuyến các công việc thường nhật, sắp xếp các buổi gặp gỡ và đảm bảo rằng các vị khách đến thăm đều có thể diện kiến Đức Phật với thái độ tôn kính. Sự hiện diện của ngài đã giúp Đức Phật có thể chuyên tâm hoàn toàn vào việc giảng dạy. Sự phụng sự của Ānanda luôn được đặc trưng bởi lòng khiêm hạ, sự cẩn mẫn và lòng trung thành son sắt.

Đức Phật đã tuyên bố Ānanda là bậc đệ nhất trong hàng chư Tăng về phương diện đã được nghe nhiều giáo pháp nhất. Vì đã kề cận Đức Phật trong suốt nhiều năm, ngài đã có mặt trong vô số buổi thuyết pháp. Trí nhớ siêu phàm của ngài đã giúp ngài ghi nhớ lại những lời dạy ấy một cách chính xác đến từng câu chữ.

Năng lực này trở nên vô cùng thiết yếu sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn. Những lời ghi nhớ của Ānanda về các bài thuyết pháp đã

trở thành nền tảng cho các Tạng Kinh, bảo đảm rằng giáo pháp được gìn giữ một cách chính xác cho các thế hệ mai sau.

Ānanda đã đóng một vai trò then chốt trong việc ủng hộ sự tham gia của phụ nữ vào Tăng đoàn. Khi bà Mahāpajāpatī Gotamī—người mẹ nuôi của Đức Phật—thỉnh cầu được xuất gia, Ānanda đã cung kính chuyển lời thỉnh cầu ấy đến Đức Phật. Nhờ sự kiên trì nhẹ nhàng và những lập luận đầy từ bi, ngài đã góp phần kiến lập nên Ni đoàn (Bhikkhunī Sangha). Những hành động của ngài đã minh chứng cho cam kết của ngài đối với sự công bằng, cũng như sự thấu hiểu của ngài về tính phổ quát và khả năng tiếp cận giáo pháp đối với tất cả mọi người.

Ānanda đã luôn hiện diện bên cạnh Đức Phật trong suốt chặng đường cuối cùng của Ngài đến thành Kusinārā. Ngài đã tận tâm chăm lo cho những nhu cầu của Đức Phật, thông báo cho cộng đồng địa phương về sự viên tịch sắp đến của Thế Tôn, và hỗ trợ các vị tỳ kheo đang tề tựu tại đó. Sự tận tụy của ngài trong những ngày cuối đời ấy đã phản chiếu chiều sâu thâm thúy trong mối liên kết giữa ngài và Đức Phật.

Mặc dù lòng ngài ngập tràn nỗi bi thương trước sự viên tịch của Đức Phật, ngài vẫn tiếp tục chu toàn trách nhiệm của mình với thái độ trang nghiêm và đầy chánh niệm.

Sau khi Đức Phật viên tịch, Đại hội Kết tập Kinh điển lần thứ nhất đã được triệu tập tại thành Rājagaha nhằm lưu giữ những lời dạy của Thế Tôn. Dẫu khi ấy Tôn giả Ānanda vẫn chưa chứng đắc quả vị A-la-hán, ngài lại đóng vai trò thiết yếu trong đại hội nhờ vào trí nhớ siêu phàm, vô song của mình. Vào đêm trước khi đại hội khai mạc, ngài đã tinh tấn tu tập và chứng đắc sự giải thoát hoàn toàn.

Trong suốt kỳ đại hội, Tôn giả Ānanda đã đảm nhiệm việc tụng đọc lại các bài kinh. Khi được hỏi về phần mở đầu của từng bài giáo lý, ngài luôn dẫn nhập bằng câu: "Nhu thị ngã văn" (Tôi nghe như vậy), qua đó thiết lập nên lời mở đầu truyền thống cho các bộ

kinh (Sutta Piṭaka). Những lời tụng đọc của ngài đã trở thành nguồn tài liệu chuẩn, đáng tin cậy cho toàn bộ Kinh tạng.

Trong suốt cuộc đời mình, Tôn giả Ānanda luôn là hiện thân của sự hiền hòa, lòng từ bi và đức tận tụy. Ngài đối xử với tất cả mọi người—from các vị tỷ kheo, cư sĩ, giới quý tộc cho đến tầng lớp bình dân—with cùng một thái độ tôn trọng như nhau. Cách hành xử của ngài đã phản chiếu trọn vẹn những lời dạy của Đức Phật về lòng nhân ái và sự chánh niệm.

Ngay cả sau khi Đại hội Kết tập Kinh điển lần thứ nhất kết thúc, Tôn giả Ānanda vẫn tiếp tục công việc giảng dạy và hỗ trợ cộng đồng Tăng đoàn. Sự hiện diện của ngài đã mang lại sự vững chắc, ổn định; đồng thời, trí nhớ phi thường của ngài đã bảo đảm rằng giáo pháp luôn được lưu giữ nguyên vẹn.

Tôn giả Ānanda được hậu thế ghi nhớ như là người gìn giữ những lời vàng ngọc của Đức Phật, là vị thị giả đầy lòng từ bi đã tận tụy phụng sự mà không màng tư lợi, và là người đệ tử mà nhờ vào trí nhớ của ông, giáo pháp đã được bảo tồn trọn vẹn cho các thế hệ mai sau. Cuộc đời của ngài là một minh chứng sống động cho sức mạnh của lòng tận tụy, đức khiêm cung và sự chăm sóc ân cần, chu đáo.

Nhờ vào những nỗ lực không ngừng nghỉ của ngài, giáo pháp của Đức Phật đã được lưu truyền một cách minh bạch và trung thực. Di sản của ngài vẫn còn mãi trong từng bài kinh được tụng đọc, cũng như trong sự hưng thịnh và phát triển liên tục của giáo pháp qua bao đời.

.... O

Chapter 10 —Ānanda: Foremost in Hearing and Remembering the Dhamma

Ānanda was born into the Sakyan clan in Kapilavatthu and was a cousin of the Buddha. He grew up in a noble household and received a refined education. His gentle temperament, calm presence, and natural kindness made him well-loved among his peers. Upon reaching adulthood, he joined the monastic community and became one of the Buddha's closest disciples.

Ānanda possessed a remarkable memory and sincere devotion to the Dhamma. These qualities later made him one of the most important figures in preserving the Buddha's teachings.

In the later years of the Buddha's ministry, the monks requested that he appoint a personal attendant. Ānanda volunteered for this role, offering to serve the Buddha without expecting any special privileges. The Buddha accepted his offer, and from that time onward, Ānanda accompanied him closely.

As the Buddha's attendant, Ānanda managed daily tasks, organized meetings, and ensured that visitors could approach the Buddha with respect. His presence allowed the Buddha to focus entirely on teaching. Ānanda's service was characterized by humility, diligence, and unwavering loyalty.

The Buddha declared Ānanda to be the foremost among monks in terms of having heard the most teachings. Having accompanied the Buddha for many years, he was present for countless discourses. His exceptional memory enabled him to retain these teachings verbatim.

This ability became crucial after the Buddha's passing. Ānanda's recollection of the discourses formed the foundation of the Sutta Piṭaka, ensuring that the teachings were preserved accurately for future generations.

Ānanda played a crucial role in supporting the inclusion of women in the monastic community. When Mahāpajāpatī Gotamī, the Buddha’s foster mother, requested ordination, Ānanda respectfully conveyed her request to the Buddha. Through his gentle persistence and compassionate reasoning, he helped establish the Bhikkhunī Sangha. His actions demonstrated his commitment to fairness and his understanding of the Dhamma’s universal accessibility.

Ānanda was present during the Buddha’s final journey to Kusinārā. He attended to the Buddha’s needs, informed the local community of the Buddha’s impending passing, and supported the monks who gathered there. His devotion during these final days reflected the profound depth of his connection to the Buddha.

Although he felt deep sorrow at the Buddha’s passing, he continued to uphold his responsibilities with dignity and mindfulness.

After the Buddha’s passing, the First Council was convened at Rājagaha to preserve his teachings. Although Ānanda had not yet attained arahantship, he was essential to the council because of his unparalleled memory. On the night before the council began, he practiced diligently and attained full liberation.

During the council, Ānanda recited the discourses. When asked how each teaching began, he introduced them with the phrase “Thus have I heard,” thereby establishing the traditional opening of the suttas. His recitation became the authoritative source for the Sutta Piṭaka.

Throughout his life, Ānanda embodied gentleness, compassion, and dedication. He treated all people—monks, laypeople, nobles, and commoners—with equal respect. His conduct reflected the Buddha’s teachings on kindness and mindfulness.

Even after the First Council, Ānanda continued to teach and support the monastic community. His presence provided stability, and his memory ensured that the Dhamma remained intact.

Ānanda is remembered as the guardian of the Buddha's words, the compassionate attendant who served selflessly, and the disciple whose memory preserved the teachings for future generations. His life exemplifies the power of devotion, humility, and attentive care.

Through his efforts, the Buddha's teachings were transmitted clearly and faithfully. His legacy endures in every recited discourse and in the ongoing flourishing of the Dhamma.

.... O

Chương 11 —Āṅgulimāla: Biểu Tượng của Chuyển Hóa Toàn Diện

Āṅgulimāla chào đời với tên gọi Ahimsaka—nghĩa là người vô hại—tại vương quốc Kosala. Ngài xuất thân từ một gia đình Bà-la-môn danh giá và nổi tiếng nhờ trí tuệ, tính kỷ luật cùng bản tính hiền hòa. Khi còn là một thanh niên, ngài theo học dưới sự chỉ dạy của một vị thầy lòng danh tại Taxila; tại đây, ngài đạt thành tích xuất sắc trong học tập và nhận được sự ngưỡng mộ từ bạn bè đồng môn.

Tuy nhiên, những tài năng xuất chúng của ngài lại khơi dậy lòng đố kỵ nơi các học trò khác. Bằng những thủ đoạn lừa gạt và thao túng, họ đã khiến vị thầy quay lưng lại với ngài. Vì tin lầm những lời vu khống, vị thầy buộc Ahimsaka phải mang về một ngàn ngón tay người như một lễ vật dâng thầy cuối cùng, với niềm tin rằng điều này sẽ dẫn đến sự hủy hoại của chàng thanh niên.

Dù một lòng vâng lời thầy nhưng lại không tìm thấy lối thoát nào khác, Ahimsaka đành rút vào rừng sâu và bắt đầu tấn công những người lừa hành. Ngài thu thập ngón tay của các nạn nhân rồi xâu chúng thành một tràng chuỗi—từ đó mà có tên gọi là Āṅgulimāla, nghĩa là “tràng hoa ngón tay”. Tiếng tăm của ngài lan truyền nhanh chóng, và nỗi khiếp sợ bao trùm khắp vùng đất này. Vua xứ Kosala đã chuẩn bị điều động binh lính để bắt giữ ngài.

Bất chấp những hành động bạo tàn, tâm trí của Āṅgulimāla vốn dĩ không hề tàn độc. Ngài đã bị đẩy vào bóng tối bởi sự lừa gạt và nỗi hoang mang. Sâu thẳm bên trong ngài, tiềm năng cho sự chuyển hóa vẫn còn hiện hữu.

Khi Đức Phật hay tin về tình cảnh của Āṅgulimāla, Thế Tôn nhận thấy rằng thời điểm thích hợp để can thiệp đã đến. Thế Tôn đã tìm đến khu rừng nơi Āṅgulimāla đang ẩn náu. Vừa trông thấy Đức Phật, Āṅgulimāla liền lao theo truy đuổi; thế nhưng, dù đã dốc hết

sức chạy nhanh như gió, ngài vẫn không thể nào đuổi kịp Thế Tôn. Sự hiện diện đầy tĩnh lặng cùng phong thái điềm nhiên bất động của Đức Phật đã giúp Āṅgulimāla nhận ra sự vô nghĩa của những hành vi bạo lực mà ngài đang gây ra.

Cảm động trước cuộc gặp gỡ này, Āṅgulimāla đã vứt bỏ vũ khí và xin quy y nơi Đức Phật. Đức Phật đã thu nhận ngài vào hàng ngũ Tăng đoàn. Khoảnh khắc ấy đánh dấu một bước ngoặt vô cùng sâu sắc: từ một kẻ sát nhân gieo rắc nỗi khiếp sợ, ngài đã chuyển hóa thành một vị Tỷ-kheo chuyên tâm thực hành hạnh bất bạo động.

Cuộc sống tu hành không hề dễ dàng đối với Āṅgulimāla. Ngài phải đối mặt với thái độ thù địch từ những người dân trong vùng—những người vẫn còn ghi nhớ những tội ác ngài đã gây ra trong quá khứ. Thậm chí, có kẻ còn ném đá vào ngài, gây nên thương tích trên thân thể. Tuy nhiên, ngài vẫn kiên trì chịu đựng những gian khổ ấy với lòng nhẫn nại, bởi ngài thấu hiểu rằng đó chính là những hậu quả tất yếu từ những hành vi mà ngài đã gây ra trước đây. Dưới sự dẫn dắt của Đức Phật, Āṅgulimāla đã tinh tấn tu tập thiền định. Ngài trau dồi chánh niệm, lòng từ bi và sự tự chủ. Theo thời gian, ngài đã đạt được sự giải thoát hoàn toàn. Sự chuyển hóa của ngài đã minh chứng cho sức mạnh của Chánh Pháp trong việc thanh lọc ngay cả những tâm trí đầy phiền não nhất.

Āṅgulimāla trở nên nổi tiếng như một vị tỷ-kheo hiện thân cho khả năng chuyển hóa triệt để. Quá khứ không định đoạt tương lai của ngài. Nhờ những nỗ lực chân thành, ngài đã vượt qua lòng thù hận, nỗi sợ hãi và sự mê lầm. Câu chuyện của ngài trở thành một minh chứng hùng hồn cho lời dạy của Đức Phật rằng không một ai là không thể cứu độ.

Một giai thoại nổi tiếng kể lại việc Āṅgulimāla tình cờ gặp một thai phụ đang gặp khó khăn trong lúc sinh nở. Xuất phát từ lòng từ bi, ngài đã trình bày sự việc lên Đức Phật; Đức Phật bèn hướng dẫn ngài đọc lên một lời chân thật dựa trên chính sự chuyển hóa của bản thân ngài. Hành động này đã mang lại sự giải thoát cho thai phụ mẹ

tròn con vuông, và mình chứng cho sức mạnh của chân lý được xây dựng trên nền tảng của sự tu tập chân thành.

Âṅgulimāla đã dành những năm tháng cuối đời để tĩnh lặng tu tập, sống an lạc giữa cộng đồng Tăng đoàn. Mặc dù đôi khi ngài vẫn phải đối mặt với sự ác cảm từ những người còn nhớ về quá khứ củangài, nhưng ngài luôn đón nhận những trải nghiệm ấy với tâm thái bình thản, an nhiên. Theo truyền thống ghi lại, ngài đã viên tịch khi đang ở quả vị A-la-hán, hoàn toàn giải thoát khỏi mọi khổ đau.

Di sản của ngài vẫn trường tồn như một minh chứng sống động cho sức mạnh chuyển hóa của Pháp. Cuộc đời của Âṅgulimāla cho thấy rằng ngay cả những người từng gây ra những tổn hại nghiêm trọng cũng hoàn toàn có thể thay đổi nhờ vào trí tuệ, giới luật và những nỗ lực chân thành. Câu chuyện của ngài vẫn tiếp tục truyền cảm hứng cho các hành giả tu tập lòng từ bi và nhận ra tiềm năng hướng thiện vốn ẩn tàng trong mỗi chúng sinh.

.... 0

Chapter 11 —Âṅgulimāla: A Symbol of Complete Transformation

Âṅgulimāla was born as Ahimsaka, meaning “harmless,” in the kingdom of Kosala. He came from a respected Brahmin family and was known for his intelligence, discipline, and gentle nature. As a young man, he studied under a renowned teacher in Taxila, where he excelled academically and earned the admiration of his peers.

However, his exceptional abilities aroused jealousy among the other students. Through deceit and manipulation, they turned the teacher against him. Misled by false accusations, the teacher demanded that Ahimsaka bring him a thousand human fingers as a final offering, believing this would lead to the young man’s ruin.

Obedient to his teacher but unable to find a way out, Ahimsaka withdrew into the forest and began attacking travelers. He collected the fingers of his victims, stringing them into a garland—hence the name *Āṅgulimāla*, meaning “garland of fingers.” His reputation spread quickly, and fear gripped the region. The king of Kosala prepared to send soldiers to capture him.

Despite his violent actions, *Āṅgulimāla*’s mind was not inherently cruel. He had been driven into darkness by deception and confusion. Deep within, the potential for transformation still remained.

When the Buddha learned of *Āṅgulimāla*’s situation, he recognized that the moment was right for intervention. He traveled to the forest where *Āṅgulimāla* lived. Upon seeing the Buddha, *Āṅgulimāla* attempted to pursue him, but despite running at full speed, he could not catch up. The Buddha’s calm presence and unshakable composure revealed to *Āṅgulimāla* the futility of his violence.

Moved by this encounter, *Āṅgulimāla* abandoned his weapons and sought refuge with the Buddha. The Buddha accepted him into the monastic community. This moment marked a profound turning point: a feared murderer transformed into a monk dedicated to nonviolence.

Life as a monk was not easy for *Āṅgulimāla*. He faced hostility from villagers who remembered his past crimes. Some even threw stones at him, causing injuries. Yet, he endured these hardships with patience, recognizing them as the natural consequences of his former actions.

Under the Buddha’s guidance, *Āṅgulimāla* practiced meditation diligently. He cultivated mindfulness, compassion, and self-restraint. Over time, he attained full liberation. His transformation demonstrated the power of the Dhamma to purify even the most troubled minds.

Āṅgulimāla became known as a monk who embodied the possibility of radical transformation. His past did not define his future. Through sincere effort, he overcame hatred, fear, and confusion. His story became a powerful example of the Buddha's teaching that no one is beyond redemption.

One well-known episode describes how Āṅgulimāla encountered a woman in difficult labor. Moved by compassion, he reported the situation to the Buddha, who instructed him to offer a truthful statement based on his transformation. This act brought relief to the woman and demonstrated the power of truth grounded in sincere practice.

Āṅgulimāla spent his final years in quiet practice, living peacefully among the monastic community. Although he occasionally faced hostility from those who remembered his past, he accepted these experiences with equanimity. According to tradition, he passed away as an arahant, completely freed from suffering.

His legacy endures as a testament to the transformative power of the Dhamma. Āṅgulimāla's life demonstrates that even those who have committed grave harm can change through wisdom, discipline, and sincere effort. His story continues to inspire practitioners to cultivate compassion and recognize the potential for goodness in every being.

.... 0

Chương 12 — Vangīsa: Đệ Nhất về Ứng Khẩu Thơ

Vangīsa sinh ra tại vùng Magadha và ngay từ thuở thiếu thời đã nổi danh nhờ tài năng xuất chúng trong vai trò một thi sĩ kiêm diễn giả. Trước khi gặp Đức Phật, ngài sống như một du sĩ cầu học dưới sự dẫn dắt của vị đạo sư Bà-la-môn tên là Nigrodhakappa. Ngài sở hữu một năng lực phi thường: ngài tuyên bố rằng chỉ cần gõ nhẹ vào một chiếc sọ người, ngài có thể đoán định được vận mệnh của người đã khuất. Danh tiếng này đã mang lại cho cả sự nổi tiếng lẫn sự tò mò hiếu kỳ từ phía công chúng.

Dẫu sở hữu tài năng thiên bẩm, Vangīsa vẫn cảm thấy một nỗi bất mãn ngày càng lớn dần trong lòng. Những năng lực đặc biệt của ngài chẳng thể mang lại lời giải đáp cho những câu hỏi thâm sâu về khổ đau, vô thường và sự giải thoát. Khi hữu duyên gặp gỡ Đức Phật và được lắng nghe Chánh pháp, ngài đã nhận ra một chân lý vượt xa mọi điều mà ngài từng biết trước đó. Ngài liền thỉnh cầu được xuất gia, và Đức Phật đã hoan hỷ thân nhận ngài vào hàng ngũ Tăng đoàn.

Mặc dù đã trở thành một vị Tỷ-kheo, thiên hướng bẩm sinh của Vangīsa đối với việc sử dụng ngôn từ biểu đạt vẫn vô cùng mạnh mẽ. Ngài thường sáng tác những vần thơ ca ngợi Đức Phật, Chánh pháp và Tăng đoàn. Những vần thơ này—hiện vẫn được lưu giữ trong bộ Theragāthā (Trường lão Tăng kệ)—phản ánh lòng tôn kính sâu sắc cùng tuệ giác thâm hậu của ngài. Tuy nhiên, trong những ngày đầu của đời sống xuất gia, chính sự thôi thúc sáng tác thơ ca này đôi khi lại trở thành một sự xao nhãng đối với ngài.

Nhận thấy trở ngại này, Đức Phật đã chỉ dạy Vangīsa cần phải tu dưỡng sự nhiếp phục và chánh niệm. Nhờ vào sự thực hành kỷ luật và tinh cần, Vangīsa đã học được cách chuyển hóa thiên hướng biểu đạt ngôn từ của mình thành một sự thấu hiểu sâu sắc hơn về vô thường và vô trụ chấp.

Hành trình tu tập của Vangīsa được khắc họa bởi những nỗ lực chân thành song hành cùng những cuộc đấu tranh nội tâm đầy gian

nan. Ngài thường xuyên phải đối mặt với những thử thách liên quan đến dục vọng trần thế—một khó khăn mà ngài đã thẳng thắn thừa nhận. Thay vì che giấu những yếu kém của bản thân, ngài đã tìm đến Đức Phật và các vị Trưởng lão trong Tăng đoàn để cầu xin sự chỉ dẫn. Chính thái độ sẵn sàng đối diện trực diện với tâm thức của chính mình đã trở thành một nét đặc trưng định hình nên quá trình tu tập của ngài.

Thông qua thiền định, tu dưỡng giới hạnh và việc quán chiếu liên tục về bản chất của thân người, Vangīsa đã dần dần làm suy yếu những thế lực của lòng tham ái. Những cuộc đấu tranh nội tâm cùng những bước tiến bộ sau đó của ngài đã trở thành một tấm gương sáng cho các vị Tỳ-kheo khác—những người cũng đang phải đối mặt với những thử thách tương tự.

Đức Phật đã tuyên dương Vangīsa là vị đệ tử đứng đầu trong hàng Tỳ-kheo có tài năng xuất chúng về việc thốt lên những lời cảm hứng (gọi là “udāna”). Khả năng diễn đạt những chân lý thâm diệu bằng ngôn từ súc tích và đầy ý nghĩa đã khiến ngài trở thành một nhân vật độc đáo và nổi bật trong lòng Tăng đoàn. Khác với những thi sĩ thế tục thông thường, những vần thơ của Vangīsa tuôn trào từ chính tuệ giác thiền định, chứ không phải từ sự tưởng tượng hư cấu.

Những lời cảm hứng của ngài thường nắm bắt trọn vẹn tinh hoa của Chánh pháp theo một cách thức có sức lay động sâu sắc tâm hồn của người nghe. Những lời dạy của ngài là lời nhắc nhở sâu sắc về tính vô thường, sự cấp bách của việc tu tập và những phẩm chất cao quý của Đức Phật.

Khi Vangīsa trưởng thành trong đời sống tu viện, ngài nổi tiếng với việc nhấn mạnh sự tự quán chiếu. Ngài khuyến khích các vị Tỳ-kheo tự quán sát tâm một cách trung thực, nhận ra sự phát sinh của dục vọng và tu tập chánh niệm trong mọi hoạt động. Lời dạy của

ngài nhân mạnh mẽ quan trọng của việc thừa nhận những điểm yếu của bản thân mà không sợ hãi hay xấu hổ.

Ngài cũng nhắc nhở các hành giả rằng sự tiến bộ trên con đường tu tập đòi hỏi cả nỗ lực và khiêm nhường. Cuộc đời của chính ngài đã chứng minh rằng ngay cả những người có thói quen ăn sâu hoặc những thách thức về mặt cảm xúc cũng có thể đạt được giải thoát thông qua sự kiên trì.

Thông qua việc tu tập bền bỉ, Vangīsa cuối cùng đã vượt qua những đấu tranh nội tâm và đạt được giải thoát hoàn toàn. Sự chuyển hóa của ngài từ một nhà thơ thế tục thành một vị Tỳ kheo Arahant minh chứng cho sức mạnh của Phật pháp trong việc chuyển hóa lại ngay cả những khuynh hướng đã ăn sâu.

Trong những năm cuối đời, ngài tiếp tục giảng dạy, hỗ trợ Tăng đoàn và sáng tác những bài thơ phản ánh sự hiểu biết sâu sắc của mình. Sự hiện diện của ngài đã truyền cảm hứng cho các vị Tỳ kheo trẻ, những người coi ông là một hình mẫu về sự trung thực, tận tâm và trưởng thành về mặt tâm linh. Vangīsa được nhớ đến như một nhà sư kết hợp tài năng diễn đạt thi ca xuất sắc với sự rèn luyện kỷ luật. Cuộc đời ngài chứng minh rằng sự tiến bộ tâm linh không đòi hỏi phải kìm nén bản chất tự nhiên mà là chuyển hóa nó thông qua chánh niệm và trí tuệ. Những bài thơ của ngài vẫn là một phần của kinh điển Phật giáo, mang đến sự hướng dẫn và nguồn cảm hứng cho các Phật tử qua nhiều thế hệ.

Di sản của ngài trường tồn như một lời nhắc nhở rằng ngay cả những người phải vật lộn sâu sắc cũng có thể đạt được những mục tiêu cao nhất khi họ đối mặt với thử thách của mình bằng sự chân thành và quyết tâm.

.... 0

Chapter 12 —Vangīsa: Foremost in Inspired Utterance

Vangīsa was born in the region of Magadha and became known early in life for his remarkable skills as a poet and orator. Before

meeting the Buddha, he lived as a wandering student under the Brahmin teacher Nigrodhakappa. He possessed an unusual ability: by tapping on a skull, he claimed he could determine the destiny of the deceased. This reputation brought him both fame and curiosity among the people.

Despite his talents, Vangīsa felt an increasing sense of dissatisfaction. His abilities did not offer answers to the deeper questions of suffering, impermanence, and liberation. When he encountered the Buddha and heard the Dhamma, he recognized a truth that surpassed anything he had previously known. He requested ordination, and the Buddha accepted him into the monastic community.

Although Vangīsa became a monk, his natural inclination toward expressive language remained strong. He often composed verses praising the Buddha, the Dhamma, and the Sangha. These verses, preserved in the Theragāthā, reflect his deep devotion and insight. However, in his early monastic life, this poetic impulse sometimes proved to be a distraction.

Recognizing this challenge, the Buddha instructed Vangīsa to cultivate restraint and mindfulness. Through disciplined practice, Vangīsa learned to channel his expressive nature into a deeper understanding of impermanence and non-attachment.

Vangīsa's journey was characterized by sincere effort as well as personal struggle. He faced recurring challenges with sensual desire, a difficulty he openly acknowledged. Rather than concealing his weaknesses, he sought guidance from the Buddha and senior monks. His willingness to confront his own mind became a defining aspect of his practice.

Through meditation, ethical discipline, and repeated reflection on the nature of the body, Vangīsa gradually weakened the forces of

craving. His struggles and eventual progress served as an example for other monks facing similar challenges.

The Buddha declared Vangīsa the foremost among monks skilled in inspired utterance (*udāna*). His ability to express profound truths in concise, meaningful language made him a unique figure within the Sangha. Unlike ordinary poets, Vangīsa's verses arose from meditative insight rather than imagination.

His inspired utterances often captured the essence of the Dhamma in a way that resonated deeply with listeners. They served as poignant reminders of impermanence, the urgency of practice, and the noble qualities of the Buddha.

As Vangīsa matured in monastic life, he became known for emphasizing self-reflection. He encouraged monks to examine their own minds honestly, recognize the arising of desire, and to cultivate mindfulness in all activities. His teachings highlighted the importance of acknowledging one's weaknesses without fear or shame.

He also reminded practitioners that progress on the path requires both effort and humility. His own life demonstrated that even those with deeply ingrained habits or emotional challenges can attain liberation through perseverance.

Through sustained practice, Vangīsa ultimately overcame his inner struggles and attained full liberation. His transformation from a worldly poet to an arahant monk exemplifies the power of the Dhamma to reshape even deeply ingrained tendencies.

In his later years, he continued to teach, support the Sangha, and compose verses that reflected his profound understanding. His presence inspired younger monks, who regarded him as a model of honesty, dedication, and spiritual maturity.

Vangīsa is remembered as a disciple who combined expressive brilliance with disciplined practice. His life demonstrates that

spiritual progress does not require suppressing one's natural temperament but transforming it through mindfulness and insight. His verses remain part of the Buddhist canon, offering guidance and inspiration to practitioners across generations.

His legacy endures as a reminder that even those who struggle profoundly can achieve the highest goals when they confront their challenges with sincerity and determination.

.... O

Chương 13 — Bāhiya: Đốn Ngộ và Đốn Chứng

Bāhiya—người sau này được biết đến với tên gọi Bāhiya Dāruṇīya—sống cùng thời với Đức Phật, nhưng cư ngụ tại một vùng xa xôi, cách biệt với khu vực trung tâm của Đồng bằng sông Hằng. Vốn là một thương nhân, ngài đã may mắn sống sót sau một vụ đắm tàu và trôi dạt vào bờ trong tình trạng trên người chỉ còn vẹn một tấm vỏ cây làm y phục. Nhờ vẻ ngoài khắc khổ cùng phong thái tu tập nghiêm cẩn, ngài được mọi người tin là một vị đạo sĩ thánh thiện. Theo thời gian, ngài dần gây dựng được danh tiếng là một bậc tu hành đặc đạo, mặc dù khi ấy ngài vẫn chưa tìm thấy con đường chân chính dẫn đến sự giải thoát.

Dẫu nhận được sự kính trọng từ mọi người, trong thâm tâm Bāhiya vẫn ẩn chứa một nỗi hoài nghi. Ngài cảm nhận rằng danh tiếng của mình không phản ánh đúng sự giác ngộ chân thực; chính nỗi bất rứt này đã tạo nên những tiền đề cho một sự chuyển hóa sâu sắc sau này.

Theo truyền thuyết, một vị thiên nhân—người từng có mối duyên với Bāhiya trong một kiếp trước—đã hiện ra và khuyên ngài hãy tìm đến diện kiến Đức Phật. Vị thiên nhân giải thích rằng, mặc dù Bāhiya được nhiều người tôn kính, nhưng ngài vẫn chưa thực sự đạt được sự giải thoát. Đức Phật—người khi ấy đang lưu trú tại thành Xá-vệ (Sāvatthī)—chính là bậc thầy duy nhất có thể dẫn dắt ngài tìm thấy con đường chân lý ấy.

Với tâm trạng khẩn thiết và đầy thôi thúc, Bāhiya lập tức lên đường đi bộ. Ngài băng qua một quãng đường dài mà không hề chần chừ, được tiếp sức bởi nhận thức sâu sắc rằng cơ hội được diện kiến một bậc thầy đã giác ngộ hoàn toàn là vô cùng hiếm hoi.

Khi đặt chân đến thành Xá-vệ, Bāhiya tìm gặp Đức Phật và thỉnh cầu được nghe giáo pháp. Đức Phật đã ban cho ngài một bài pháp ngắn gọn, súc tích về sự tri giác trực tiếp và tâm không chấp thủ. Đức Phật giải thích rằng sự giải thoát chỉ có thể hiện khởi khi con người trải nghiệm thế giới mà không hề bám víu—nghĩa là khi

"thấy" chỉ đơn thuần là thấy, "nghe" chỉ đơn thuần là nghe, và mọi trải nghiệm giác quan đều được nhận biết mà không hề tạo tác nên một cái "ngã" hay bất kỳ bản ngã nào đứng sau những trải nghiệm ấy.

Bài pháp này đã trực tiếp tháo gỡ tận gốc rễ những hoang mang, mê mờ trong tâm trí Bāhiya. Bởi tâm trí ngài vốn đã được chuẩn bị sẵn sàng với lòng chân thành và sự khát khao mãnh liệt, ngài đã thấu triệt ngay lập tức những lời giáo huấn ấy. Ngay trong khoảnh khắc đó, ngài đã đạt được sự giải thoát hoàn toàn.

Sự giác ngộ của Bāhiya được xem là một trong những ví dụ điển hình và ấn tượng nhất về sự chứng đắc tức thì được ghi lại trong Kinh tạng Pāli. Sự chuyển hóa của ngài không phải là kết quả của một quá trình tu tập kéo dài, mà lại khởi phát từ sự sáng suốt, minh triết toát ra từ một lời giáo huấn duy nhất, được đón nhận đúng vào thời điểm chín muồi. Tâm trí ngài—vốn đã được giải phóng khỏi mọi sự chấp trước—giờ đây đã đạt đến cảnh giới giải thoát tuyệt đối.

Đức Phật nhận thấy chiều sâu trong sự chứng đắc của Bāhiya và dạy ngài hãy gia nhập vào Tăng đoàn. Tuy nhiên, trước khi ngài kịp thọ nhận lễ xuất gia chính thức, một biến cố bất ngờ đã ập đến. Ngay sau khi giác ngộ, Bāhiya lên đường tìm kiếm y phục và bình bát để chuẩn bị cho lễ xuất gia. Trên đường đi, ngài bị một con bò cái đang dẫn theo bê con tấn công và sát hại. Cái chết của ngài diễn ra thật đột ngột, nhưng sự giải thoát của ngài thì đã hoàn toàn viên mãn. Sau đó, Đức Phật đã dạy các vị tỳ kheo hãy hỏa táng nhục thân của Bāhiya và xây một bảo tháp để tôn vinh ngài.

Đức Phật tuyên bố rằng Bāhiya là một trong những đệ tử đạt đến quả vị A-la-hán một cách nhanh chóng nhất. Câu chuyện của ngài đóng vai trò như một lời nhắc nhở mạnh mẽ về tính cấp thiết của việc tu tập, cũng như bản chất vô thường và khó lường của cuộc đời.

Bāhiya không chỉ đơn thuần tìm kiếm chân lý; ngài theo đuổi nó với một sự mãnh liệt thiêu đốt mọi sự do dự. Ngay khoảnh khắc nhận ra rằng niềm kiêu hãnh tâm linh của chính mình chỉ là một lớp vỏ trống rỗng, ngài đã không chờ đợi tới lúc thuận lợi hơn hay một giờ khắc tốt đẹp hơn. Ngài băng qua những vùng đất đầy bụi bặm của Ấn Độ với một sự cấp bách duy nhất và mãnh liệt, được thúc đẩy bởi nhận thức đột ngột và sắc bén rằng con đường tu tập của mình vẫn còn chưa trọn vẹn. Đối với ngài, việc tìm cầu Chánh pháp không phải là một cuộc truy cầu tri thức để thưởng thức dần dà về sau—mà là một sứ mệnh giải cứu chính linh hồn mình.

Khi Bāhiya cuối cùng diện kiến Đức Phật, ngài đứng đó như một chiếc bình đã hoàn toàn trút bỏ mọi ngã chấp. Bất chấp mồ hôi nhễ nhại và sự kiệt sức sau chặng đường dài, tâm trí ngài vẫn giữ được sự rộng mở đáng kinh ngạc, đầy khiêm cung và sẵn sàng chạm đến ngưỡng cửa của sự giác ngộ. Ngài không đến đó để tranh biện hay phô bày lòng mộ đạo của mình; ngài đến đó chỉ để lắng nghe. Sự tiếp nhận sâu sắc này cho phép ngài thấu triệt lời giáo huấn ngắn gọn nhưng sắc bén của Đức Phật, tựa như dòng nước thấm vào mảnh đất khô cằn; trái tim ngài đã sẵn sàng lĩnh hội những điều mà bao năm tháng tu khổ hạnh trước đó đã không thể mang lại.

Sự giác ngộ diễn ra ngay sau đó là một minh chứng tuyệt vời cho sức mạnh của sự trực nhận. Chỉ trong một khoảnh khắc, Bāhiya đã thấu suốt cấu trúc hư vọng phức tạp của cái "ngã" và chạm đến một thực tại nơi mà trải nghiệm hiện hữu mà không còn gánh nặng của một "chủ thể quan sát". Không còn một "người thấy" ẩn sau thị giác, hay một "người tư duy" ẩn sau dòng suy nghĩ—chỉ còn lại dòng chảy trần trụi, không chút tô vẽ của sự hiện hữu. Trong khoảnh khắc không còn sự chấp thủ ấy, ngài đã đạt được sự giải thoát mà mình hằng tìm kiếm suốt cả cuộc đời, chứng minh rằng chân lý không đòi hỏi một chặng đường chuẩn bị dài lê thê, miễn là tâm trí đã sẵn sàng cất cánh bay cao.

Tuy nhiên, câu chuyện của ngài lại mang một đoạn kết trầm buồn, vang vọng mãi qua bao thế hệ. Ngay sau khi đạt được sự giác

ngộ—thậm chí trước cả khi kịp thọ nhận lễ xuất gia chính thức—cuộc đời của Bāhiya đã bị cắt đứt đột ngột bởi một tai nạn bất ngờ. Sự ra đi đột ngột của ngài là một lời nhắc nhở trần trụi và thấm thía về sự mong manh của kiếp nhân sinh. Nó nhấn mạnh lời cảnh báo kiên định nhất của Đức Phật: rằng cuộc đời tựa như một ngọn lửa leo lét, và bởi lẽ chẳng ai được đảm bảo sẽ còn có ngày mai, nên công cuộc thức tỉnh tâm linh phải được thực hiện với sự quyết tâm mãnh liệt tựa như người đang bị lửa thiêu trên đầu.

Câu chuyện của Bāhiya vẫn tiếp tục truyền cảm hứng cho các hành giả tu dưỡng sự sáng suốt, lòng khiêm hạ và thái độ thực hành ngay trong hiện tại. Cuộc đời ngài minh chứng rằng sự giác ngộ hoàn toàn có thể đạt được đối với bất kỳ ai có tâm trí đã sẵn sàng và tiếp cận giáo pháp bằng một tấm lòng chân thành.

.... 0

Chapter 13 — Bāhiya: A Sudden and Complete Awakening

Bāhiya, later known as Bāhiya Dārucīriya, lived during the Buddha's time but far from the central regions of the Ganges Plain. Originally a merchant, he survived a shipwreck and reached land wearing only wooden bark as clothing. Due to his austere appearance and disciplined behavior, people believed he was a holy ascetic. Over time, he gained a reputation as a spiritually accomplished figure, although he had not yet encountered the true path to liberation.

Despite the respect he received, Bāhiya felt an inner uncertainty. He sensed that his reputation did not reflect genuine awakening, and this unease created the conditions for a profound transformation.

According to tradition, a celestial being who had known Bāhiya in a past life appeared to him and urged him to seek the Buddha. The being explained that although Bāhiya was honored by many, he

had not yet attained liberation. The Buddha, who was then residing in Sāvathī, was the one who could guide him to the true path.

Moved by urgency, Bāhiya immediately set out on foot. He traveled a great distance without delay, motivated by the understanding that the chance to meet a fully awakened teacher was rare.

When Bāhiya reached Sāvathī, he found the Buddha and requested instruction. The Buddha offered him a concise teaching on direct perception and non-clinging. He explained that liberation arises when one experiences the world without grasping—when seeing is simply seeing, hearing is simply hearing, and all sensory experiences are known without the creation of a self behind them.

This teaching addressed the root of Bāhiya’s confusion directly. Because his mind was already prepared with sincerity and urgency, he understood the instruction immediately. In that moment, he attained complete liberation.

Bāhiya’s awakening is one of the most striking examples of instantaneous realization in the Pāli Canon. His transformation did not result from prolonged practice but from the clarity of a single teaching received at the right moment. His mind, freed from attachment, became completely liberated.

The Buddha recognized the depth of Bāhiya’s attainment and instructed him to join the monastic community. However, before he could receive formal ordination, events took an unexpected turn.

Shortly after his awakening, Bāhiya went in search of robes and a bowl to prepare for ordination. On the road, he was attacked and killed by a cow accompanied by a young calf. His death was sudden, but his liberation had already been complete. The Buddha later instructed the monks to cremate Bāhiya’s body and build a stupa in his honor.

The Buddha declared Bāhiya to be one of the disciples who attained arahantship most swiftly. His story serves as a powerful reminder of the urgency of practice and the unpredictable nature of life.

Bāhiya did not merely seek the truth; he pursued it with an intensity that burned away all hesitation. The moment he realized that his own spiritual pride was a hollow shell, he did not wait for a more auspicious season or a more convenient hour. He traveled across the dusty landscapes of India with singular, driving urgency, propelled by the sudden, sharp awareness that his path had been incomplete. For him, the search for the Dhamma was not a scholarly pursuit to be savored later—it was a rescue mission for his own soul.

When Bāhiya finally encountered the Buddha, he stood as a vessel completely emptied of ego. Despite the sweat and exhaustion from his journey, his mind remained remarkably open, humble, and poised on the brink of realization. He was not there to debate or display his own piety; he was there to listen. This profound receptivity allowed him to absorb the Buddha's brief, piercing instruction as if it were water striking parched earth, his heart ready to understand what years of asceticism had failed to yield.

The awakening that followed was a masterclass in the power of direct perception. In an instant, Bāhiya saw through the complex architecture of the "self" and touched a reality where experience existed without the burden of a witness. There was no longer a "seer" behind the sight or a "thinker" behind the thought—only the raw, unadorned flow of existence. In that moment of non-grasping, he attained the liberation he had sought for a lifetime, demonstrating that truth does not require a long runway when the mind is ready to fly.

Yet, his story carries a somber coda that echoes through the ages. Shortly after his enlightenment, before he could even be formally ordained, Bāhiya's life was cut short by a sudden accident. His abrupt passing serves as a stark, visceral reminder of the fragility of human existence. It underscores the Buddha's most persistent warning: that life is a flickering flame, and because no one is promised a tomorrow, the work of awakening must be undertaken with the fierce determination of one whose hair is on fire.

Bāhiya's story continues to inspire practitioners to cultivate clarity, humility, and immediacy in their practice. His life demonstrates that awakening is possible for anyone whose mind is prepared and who approaches the Dhamma with sincerity.

.... O

Chương 14 —Cakkhupāla: Quyết tâm Bất lay chuyển

Cakkhupāla sinh ra trong một gia đình danh giá tại vùng Kosala. Ngay từ thuở ấu thơ, ngài đã bộc lộ một tính cách điềm tĩnh và niềm khao khát mãnh liệt đối với việc tu tập tâm linh. Mặc dù đã trải qua nhiều năm sống đời cư sĩ, cuối cùng ngài nhận ra những hạn chế của cuộc sống thế tục và bắt đầu tìm kiếm một con đường dẫn đến sự giải thoát. Khi tiếp xúc với giáo pháp của Đức Phật, ngài nhận thấy sự minh triết và sức mạnh chuyển hóa kỳ diệu trong đó. Ngài xin xuất gia và gia nhập Tăng đoàn với một quyết tâm chân thành.

Sau khi xuất gia, Cakkhupāla dốc toàn bộ tâm sức vào việc tu tập thiền định. Ngài thực hành với kỷ luật, sự tiết chế và một ý chí kiên định không lay chuyển. Mục tiêu của ngài là đạt được sự giải thoát thông qua cái nhìn thấu suốt trực tiếp về bản chất của thân và tâm. Để hỗ trợ cho việc tu tập, ngài chọn lối sống độc cư, tránh xa mọi sự xao nhãng, và tuân thủ nghiêm ngặt các giới luật của Tăng đoàn.

Trong một giai đoạn tu tập thiền định thâm sâu, ngài đã lập một lời thệ nguyện kiên quyết không nằm nghỉ. Phương pháp tu tập này—được gọi là "tư thế ngồi và đi"—nhằm mục đích trau dồi chánh niệm và ngăn ngừa sự buồn ngủ. Cakkhupāla duy trì kỷ luật này suốt ngày đêm, tập trung tâm trí vào việc phát triển tuệ giác.

Trong giai đoạn tu tập khổ hạnh này, Cakkhupāla mắc phải một chứng bệnh về mắt nghiêm trọng. Các thầy thuốc khuyên ngài nên bôi thuốc mỡ và cho mắt nghỉ ngơi bằng cách nằm xuống. Tuy nhiên, làm như vậy đồng nghĩa với việc ngài sẽ phải phá bỏ lời thệ nguyện thiền định của mình. Thay vào đó, ngài chọn tiếp tục việc tu tập mà không hề gián đoạn.

Hậu quả là tình trạng bệnh của ngài trở nên trầm trọng hơn, và cuối cùng ông mất hoàn toàn thị lực. Bất chấp sự mất mát về thể xác này, tâm ngài vẫn giữ được sự vững chãi và hoàn toàn không vương

chút hối tiếc nào. Ngài thấu hiểu rằng thân xác vốn chịu sự chi phối của vô thường, và rằng sự tự do đích thực nằm ở sự giải thoát của tâm trí.

Nhờ sự duy trì chánh niệm liên tục và tuệ giác thâm sâu, Cakkhupāla đã đạt được sự giải thoát hoàn toàn. Bệnh mắt mù lòa không hề cản trở bước tiến tâm linh củanàng; ngược lại, nó càng củng cố thêm ý chí và làm sâu sắc thêm sự thấu hiểu của ngài về tính vô thường. Ngài trở thành một vị A-la-hán, hoàn toàn giải thoát khỏi mọi phiền não cấu uế.

Thành tựu của ngài đã chứng minh rằng những khiếm khuyết về thể xác không thể ngăn trở con đường giác ngộ tâm linh. Sự minh mẫn của tâm ngài đã vượt lên trên mọi giới hạn của thân xác, và tấm gương của ngài đã truyền cảm hứng cho biết bao vị Tỳ-kheo khác nỗ lực tu tập tinh tấn.

Theo các ghi chép truyền thống, sau này một số vị Tỳ-kheo đã đặt câu hỏi liệu sự mù lòa của Cakkhupāla có phải là hậu quả của việc gây hại cho các chúng sinh hay không—bởi lẽ, trong quá trình đi lại tại nơi cư ngụ, ngài đã vô tình giẫm chết một số loài côn trùng. Đức Phật đã làm sáng tỏ rằng Tôn giả Cakkhupāla không hề có lỗi trong sự việc này. Sự mù lòa của ngài là kết quả của nghiệp quá khứ, chứ không phải do những hành động trong hiện tại. Đức Phật nhấn mạnh rằng một vị A-la-hán không bao giờ cố ý làm hại bất kỳ chúng sinh nào.

Tôn giả Cakkhupāla tiếp tục sống đời tu sĩ với đầy đủ phẩm hạnh và sự chánh niệm. Dầu bị khiếm thị, ngài vẫn tận tụy chu toàn các bổn phận tu tập và đóng góp cho Tăng đoàn thông qua chính tấm gương sáng của mình. Cuộc đời ngài là một minh chứng sống động cho lòng kiên nhẫn, sức chịu đựng và sự kiên định không lay chuyển trên con đường tu tập.

Ngài đã chứng minh rằng sự giải thoát không đạt được nhờ sự hoàn hảo về thể xác, mà nhờ vào sự sáng suốt của tâm, hành vi đạo đức và nỗ lực bền bỉ không ngừng. Câu chuyện của ngài như một lời

nhắc nhở rằng những thử thách, khi được đón nhận bằng trí tuệ, có thể trở thành cơ hội để đạt được những tuệ giác thâm sâu.

Hành trình tu tập của Tôn giả Cakkhupāla được khắc ghi bởi một ý chí kiên cường đến mức gần như mang tính anh hùng. Khi dần thân vào con đường thiền định, ngài thấu hiểu rằng thân xác chỉ là một chiếc vỏ tạm bợ, và ngài nhất quyết không để những gian khổ về thể xác chi phối hay định đoạt việc tu tập của mình. Ngay cả khi thị lực bắt đầu suy giảm và nỗi đau đớn bao trùm các giác quan, ngài vẫn giữ vững kỷ luật tu hành một cách kiên định. Ngài đã chứng minh rằng khi tâm thực sự hướng về sự giải thoát, sức chịu đựng của tinh thần có thể bền bỉ hơn nhiều so với sức chịu đựng của thể xác phàm trần.

Sự quyết tâm không lay chuyển ấy cuối cùng đã dẫn ngài đến một thắng lợi vĩ đại, chứng minh rằng ánh sáng của Chánh pháp không phụ thuộc vào đôi mắt thịt của thân xác này. Dầu thân xác trở nên mù lòa, nhãn quan nội tâm của ngài lại càng trở nên sắc bén, cho đến khi ngài đạt được sự sáng suốt tuyệt đối của bậc A-la-hán. Cuộc đời ngài sừng sững như một minh chứng vượt thời gian cho chân lý rằng những khiếm khuyết về thể xác không hề là rào cản đối với sự hoàn thiện tâm linh; con người không nhất thiết phải nhìn thấy thế giới bên ngoài mới có thể siêu vượt nó, bởi lẽ con đường dẫn đến tự do được kiến tạo bằng tuệ giác, chứ không phải bằng thị giác thông thường.

Sau cùng, di sản của Cakkhupāla đã giải đáp một vấn đề cốt yếu liên quan đến bản chất của đạo đức và vai trò tối thượng của tâm. Khi ngài vô tình giẫm đạp lên các loài côn trùng trong lúc bước đi với đôi mắt mù lòa, một điều đã trở nên sáng tỏ: bởi lẽ không hề có ý chí hay mong muốn gây hại nào, nên cũng không hề phát sinh lỗi lầm về mặt đạo đức. Câu chuyện của ngài nhắc nhở chúng ta rằng ý định chính là kiến trúc sư thực sự kiến tạo nên nghiệp quả của mỗi người; chính sự thanh tịnh trong mục đích của tâm thức—chứ

không phải những cử động vô tình của đôi chân—mới là yếu tố quyết định trọng lượng của tâm hồn.

Di sản của Cakkhupāla vẫn tiếp tục truyền cảm hứng cho các hành giả tu dưỡng lòng kiên nhẫn, sự kiên cường và tâm trí sáng suốt. Cuộc đời ngài cũng sống như một minh chứng sống động cho sức mạnh chuyển hóa của Giáo Pháp và sức mạnh nội tại của một tâm trí chuyên nhất hướng về sự giải thoát.

.... 0

Chapter 14 —Cakkhupāla: A Life of Unshakable Determination

Cakkhupāla was born into a respected family in the region of Kosala. From a young age, he exhibited a calm temperament and a strong inclination toward spiritual practice. Although he lived a household life for many years, he eventually recognized the limitations of worldly existence and sought a path that could lead to liberation. Upon encountering the Buddha’s teachings, he acknowledged their clarity and transformative power. He requested ordination and entered the monastic community with sincere determination.

After ordination, Cakkhupāla devoted himself wholeheartedly to meditation. He practiced with discipline, restraint, and unwavering resolve. His goal was to attain liberation through direct insight into the nature of the mind and body. To support his practice, he chose to live in solitude, away from distractions, and adhered to the monastic rules with great care.

During a period of intensive meditation, he made a firm commitment not to lie down. This practice, known as the “sitting and walking posture,” was intended to cultivate mindfulness and prevent drowsiness. Cakkhupāla maintained this discipline day and night, focusing his mind on developing insight.

During this period of rigorous practice, Cakkhupāla developed a severe eye condition. Physicians advised him to apply medicinal ointment and rest his eyes by lying down. However, doing so would have required him to break his meditation vow. He chose instead to continue his practice without interruption.

As a result, his condition worsened, and he eventually lost his eyesight completely. Despite this physical loss, his mind remained steady and free of regret. He understood that the body is subject to impermanence and that true freedom lies in the liberation of the mind.

Through continuous mindfulness and profound insight, Cakkhupāla attained full liberation. His blindness did not hinder his progress; instead, it strengthened his resolve and deepened his understanding of impermanence. He became an arahant, completely freed from all defilements.

His achievement demonstrated that physical limitations do not hinder spiritual realization. The clarity of his mind transcended the constraints of the body, and his example inspired many monks to practice diligently.

According to traditional accounts, some monks later questioned whether Cakkhupāla's blindness was caused by harming living beings, as insects had been unintentionally killed when he walked in his dwelling. The Buddha clarified that Cakkhupāla was not at fault in this matter. His blindness was the result of past karma, not present actions. The Buddha emphasized that an arahant does not intentionally harm any living being.

Cakkhupāla continued to live as a monk with dignity and mindfulness. Despite his blindness, he faithfully fulfilled his monastic duties and supported the community through his example.

His life exemplified patience, endurance, and an unwavering commitment to the path.

He demonstrated that liberation is achieved not through physical perfection but through mental clarity, ethical conduct, and sustained effort. His story serves as a reminder that challenges, when met with wisdom, can become opportunities for profound insight.

Cakkhupāla's journey was marked by an unshakable resolve that bordered on heroism. When he committed himself to the path of meditation, he understood that the body is merely a temporary vessel and refused to let physical hardship dictate the terms of his practice. Even as his vision began to fail and pain clouded his senses, he remained steadfast in his discipline. He demonstrated that when the heart is truly set on liberation, the endurance of the spirit can far outlast the stamina of the flesh.

This unwavering determination ultimately led him to a profound victory, demonstrating that the light of the Dhamma does not depend on the eyes of the body. Although he became physically blind, his inner vision sharpened until he attained the ultimate clarity of arahantship. His life stands as a timeless testament to the fact that physical limitations are not barriers to spiritual perfection; one does not need to see the world to transcend it, for the path to freedom is paved with insight rather than sight.

Ultimately, Cakkhupāla's legacy resolved a vital question regarding the nature of ethics and the primacy of the mind. When he unintentionally crushed insects while walking in his blindness, it became clear that because there was no will or desire to harm, no moral fault was incurred. His story reminds us that intention is the true architect of our karma; it is the purity of the heart's purpose, rather than the accidental movements of the feet, that determines the weight of one's soul.

Cakkhupāla's legacy continues to inspire practitioners to cultivate patience, resilience, and clarity. His life stands as a testament to the transformative power of the Dhamma and the strength of a mind dedicated to liberation.

.... O

Chương 15 —Mahāprajāpatī Gautamī: Phụ nữ Đầu Tiên Thọ Cự túc giới

Mahāprajāpatī Gautamī sinh ra trong dòng tộc Koliyan và là em gái của Hoàng hậu Māyā—thân mẫu của Thái tử Siddhattha. Sau khi Hoàng hậu Māyā qua đời bảy ngày sau khi sinh nở, Mahāprajāpatī đã đảm nhận vai trò người mẹ nuôi, chăm sóc và nuôi dưỡng Thái tử Siddhattha thơ ấu với lòng tận tụy và sự ân cần sâu sắc. Bà đã dành cho Ngài tình yêu thương, sự chỉ dẫn và sự che chở trong suốt những năm tháng đầu đời của Ngài tại hoàng cung Kapilavatthu.

Mối quan hệ giữa bà và Thái tử Siddhattha luôn thấm đẫm tình mẫu tử và sự ủng hộ kiên định. Ngay cả sau khi Ngài từ bỏ đời sống thế tục để xuất gia, bà vẫn tiếp tục tôn trọng con đường của Ngài và giữ vững niềm tin mãnh liệt vào sứ mệnh tâm linh của Ngài.

Sau khi Đức Phật thiết lập Tăng đoàn dành cho nam giới, Mahāprajāpatī nảy sinh một nguyện vọng chân thành là được gia nhập Tăng đoàn và dẫn thân trên con đường giải thoát. Bà đã đến gặp Đức Phật và thỉnh cầu được phép xuất gia. Vào thời điểm đó, Đức Phật đã chưa chấp thuận lời thỉnh cầu của bà.

Với lòng quyết tâm và sự dẫn thân sâu sắc, Mahāprajāpatī—cùng với một nhóm đông đảo các phụ nữ thuộc dòng tộc Sakya—đã tự cạo bỏ mái tóc, khoác lên mình những bộ y phục giản dị và đi bộ hành trình đến thành Vesālī. Cuộc hành trình của họ thật dài lâu và gian khổ, nhưng họ vẫn kiên định không lay chuyển trong quyết tâm của mình.

Khi đặt chân đến nơi, đôi chân của họ đã sưng tấy và lấm bụi đường, thế nhưng ý chí của họ vẫn vững vàng không hề suy suyển. Sự chân thành của họ đã chạm đến trái tim của nhiều người, trong đó có Tôn giả Ānanda—người đã cung kính thay mặt họ trình lên Đức Phật lời thỉnh cầu một lần nữa.

Sau khi cân nhắc kỹ lưỡng, Đức Phật đã đồng ý thiết lập cộng đồng Tỳ-kheo-ni—giới đoàn dành cho các nữ tu đã thọ giới cụ túc. Mahāprajāpatī Gautamī đã trở thành phụ nữ đầu tiên thọ nhận giới cụ túc và nhờ đó trở thành người sáng lập ra cộng đồng các nữ tu Phật giáo.

Việc bà chấp nhận và tuân giữ các giới luật tu viện đã đặt nền móng vững chắc cho biết bao thế hệ phụ nữ sau này dần thân trên con đường giải thoát. Bà đã đón nhận và thực hành sự tu tập với lòng khiêm hạ cùng sự tinh tấn không ngừng, qua đó chứng minh rằng sự thành tựu tâm linh là điều hoàn toàn có thể đạt được đối với bất kỳ ai thực hành một cách chân thành.

Trên cương vị là một nữ tu, Mahāprajāpatī đã thực hành với lòng tận tụy vô biên. Bà chuyên tâm tu dưỡng chánh niệm, giữ gìn giới hạnh và rèn luyện định tâm thiền định. Những năm tháng gánh vác trách nhiệm của một người mẹ đã tôi luyện cho bà lòng kiên nhẫn và tâm từ bi—những phẩm chất cao quý đã trở thành nền tảng vững chắc hỗ trợ cho sự phát triển tâm linh của bà.

Nhờ sự tinh tấn tu tập không ngừng, bà đã chứng đắc quả vị A-la-hán và đạt đến sự giải thoát hoàn toàn. Sự chứng đắc của bà đã minh chứng một cách hùng hồn rằng sự giác ngộ không hề bị giới hạn bởi giới tính, tuổi tác hay địa vị xã hội. Bà đã trở thành một vị giáo thọ được kính trọng và là một chỗ dựa dẫn dắt cho cộng đồng các nữ tu.

Đức Phật đã tuyên bố Mahāprajāpatī Gautamī là vị nữ tu đứng đầu trong hàng NiĐoàn về thâm niên tu tập. Sự lãnh đạo của bà được xây dựng trên nền tảng kinh nghiệm, trí tuệ và sự thấu hiểu sâu sắc về Giáo Pháp. Bà là tấm gương sáng về kỷ luật và phẩm hạnh, luôn dẫn dắt các nữ tu trẻ hơn bằng lòng từ ái và sự minh triết.

Sự hiện diện của bà đã củng cố NiĐoàn và bảo đảm sự ổn định của NiĐoàn trong những năm tháng sơ khai. Bà là hiện thân của những

phẩm chất nơi một người tu sĩ chân chính: khiêm cung, kiên trì và niềm tin bất động vào con đường tu tập.

Trong những năm tháng cuối đời, Mahāprajāpatī vẫn tiếp tục giảng dạy và hỗ trợ cộng đồng tu sĩ. Bà luôn một lòng tận hiến cho Đức Phật và Giáo Pháp, sống một cuộc đời giản dị và đầy chánh niệm. Khi thời khắc viên tịch cận kề, bà đã thông báo với Đức Phật và Tăng đoàn về ý nguyện ra đi một cách an nhiên tự tại của mình.

Theo truyền thống ghi lại, bà đã an nhiên đạt đến sự giải thoát tối thượng, giữa vòng tay yêu thương của cộng đồng mà chính bà đã góp phần kiến tạo nên. Sự viên tịch của bà được đón nhận với lòng tôn kính sâu sắc, và những đóng góp của bà được ghi nhớ như là nền tảng vững chắc cho đời sống tâm linh của vô số phụ nữ.

Mahāprajāpatī Gautamī được hậu thế ghi nhớ như là:

- . Người mẹ nuôi của Đức Phật, người đã nuôi dưỡng Ngài bằng tình thương bao la.
- . Vị nữ tu đầu tiên thọ giới Cụ túc (Tỳ-kheo-ni), người đã mở lối cho phụ nữ bước vào con đường tìm cầu giải thoát.
- . Một nhà lãnh đạo đầy phẩm hạnh, người đã dẫn dắt NiĐoàn thuở sơ khai.
- . Một vị A-la-hán, người mà sự chứng đắc đã khẳng định tính phổ quát của Giáo Pháp.

Cuộc đời của bà là minh chứng sống động cho sức mạnh của ý chí kiên định, tầm quan trọng của sự bình đẳng trong tu tập tâm linh, và tiềm năng chuyển hóa kỳ diệu từ những nỗ lực chân thành. Nhờ vào lòng dũng cảm và sự tận hiến của bà, con đường dẫn đến sự giải thoát đã được rộng mở cho tất cả những ai khao khát tìm cầu.

.... 0

Chapter 15 —Mahāprajāpatī Gautamī: The First Woman to Receive Full Ordination

Mahāprajāpatī Gautamī was born into the Koliyan clan and was the younger sister of Queen Māyā, the mother of Prince Siddhattha. After Queen Māyā passed away seven days after giving birth, Mahāprajāpatī assumed the role of foster mother and raised the infant Siddhattha with deep care and devotion. She provided him with affection, guidance, and protection throughout his early years in the palace of Kapilavattu.

Her relationship with Siddhattha was characterized by maternal love and unwavering support. Even after he renounced household life, she continued to honor his path and maintained strong faith in his spiritual mission.

After the Buddha established the monastic community for men, Mahāprajāpatī developed a sincere aspiration to join the Sangha and pursue the path to liberation. She approached the Buddha and requested permission to enter monastic life. At that time, the Buddha did not grant her request.

Determined and deeply committed, Mahāprajāpatī, along with a large group of Sakyan women, shaved their heads, donned simple robes, and traveled on foot to Vesālī. Their journey was long and arduous, but they remained steadfast in their resolve.

When they arrived, their feet were swollen and dusty, yet their resolve remained unwavering. Their sincerity touched the hearts of many, including Ānanda, who respectfully conveyed their request to the Buddha once again.

After careful consideration, the Buddha agreed to establish the Bhikkhunī Sangha, the order of fully ordained nuns. Mahāprajāpatī Gautamī became the first woman to receive full ordination and thus the founder of the community of nuns.

Her acceptance of monastic discipline laid the foundation for generations of women to pursue the path of liberation. She

embraced the training with humility and diligence, demonstrating that spiritual attainment is accessible to all who practice sincerely.

As a nun, Mahāprajāpatī practiced with great dedication. She cultivated mindfulness, ethical conduct, and meditative concentration. Her years of maternal responsibility had strengthened her patience and compassion—qualities that supported her spiritual development.

Through consistent practice, she attained arahantship, becoming fully liberated. Her realization demonstrated that enlightenment is not limited by gender, age, or social role. She became a respected teacher and a guiding presence for the community of nuns.

The Buddha declared Mahāprajāpatī Gautamī the foremost among nuns in seniority. Her leadership was grounded in experience, wisdom, and a profound understanding of the Dhamma. She served as a model of discipline and integrity, guiding younger nuns with kindness and clarity.

Her presence strengthened the Bhikkhunī Sangha and ensured its stability during its early years. She embodied the qualities of a true practitioner: humility, perseverance, and unwavering faith in the path.

In her later years, Mahāprajāpatī continued to teach and support the monastic community. She remained devoted to the Buddha and the Dhamma, living a life of simplicity and mindfulness. When her time approached, she informed the Buddha and the Sangha of her intention to pass away peacefully.

According to tradition, she peacefully attained final liberation, surrounded by the community she helped establish. Her passing was honored with deep respect, and her contributions were remembered as foundational to the spiritual lives of countless women.

Mahāprajāpatī Gautamī is remembered as:

- . The Buddha's foster mother, who raised him with compassion.
- . The first fully ordained nun, who paved the way for women to pursue liberation.
- . A leader of integrity who guided the early Bhikkhunī Sangha.
- . An arahant whose realization affirmed the universality of the Dhamma.

Her life exemplifies the power of determination, the importance of equality in spiritual practice, and the transformative potential of sincere effort. Through her courage and devotion, she ensured that the path to liberation would be open to all who sought it.

.... O

Chương 16 —Kisā Gotamī: Đệ Nhất trong Ni Đoàn về Mặc Y Thô

Kisā Gotamī sinh ra trong một gia đình bình dân tại thành phố Sāvattthī. Vì vóc dáng mảnh mai, bà được gọi là Kisā, nghĩa là "gầy". Tuy xuất thân từ hoàn cảnh khiêm tốn, sau này bà lại kết hôn và bước vào một gia đình giàu có. Ban đầu, gia đình nhà chồng chưa hoàn toàn chấp nhận bà; tuy nhiên, sự ra đời của người con trai đã thay đổi vị thế của bà trong gia đình. Đứa trẻ trở thành trung tâm cuộc đời bà, và bà dốc hết tâm sức để chăm sóc con.

Tình cảm gắn bó sâu nặng mà bà dành cho con trai sau này lại chính là chất xúc tác dẫn đến sự giác ngộ tâm linh của bà.

Khi đứa con còn rất nhỏ, cháu bỗng lâm bệnh và đột ngột qua đời. Quá đau đớn và tuyệt vọng, Kisā Gotamī nhất quyết không chịu chấp nhận cái chết của con. Bà ôm thi hài đứa trẻ đi từ nhà này sang nhà khác, van xin một phương thuốc có thể cứu sống con mình. Nhiều người tỏ lòng thương cảm, nhưng chẳng ai có thể giúp được bà.

Cuối cùng, có người khuyên bà hãy tìm đến Đức Phật, với gợi ý rằng Ngài có thể biết cách giúp bà. Được thôi thúc bởi nỗi tuyệt vọng xen lẫn niềm hy vọng, bà tìm đến Đức Phật, trên tay vẫn ôm thi hài lạnh lẽo của đứa con trai.

Đức Phật chỉ dạy bà hãy đi xin một hạt cải từ một gia đình nào đó trong thành phố mà chưa từng có ai qua đời. Kisā Gotamī gõ cửa từng nhà, nhưng ở bất cứ nơi nào bà ghé đến, bà đều nhận ra rằng cái chết đã từng chạm đến gia đình ấy theo cách này hay cách khác. Khi tiếp tục cuộc tìm kiếm, một chân lý dần trở nên sáng tỏ trong tâm trí bà: cái chết là quy luật phổ quát của đời người, và nỗi đau khổ của riêng bà không phải là điều độc nhất.

Sự nhận thức này đánh dấu sự khởi đầu cho quá trình chuyển hóa của bà. Bà trở lại gặp Đức Phật, khi tâm trí đã thấu hiểu bản chất

của sự vô thường. Bà chấp nhận thực tại về cái chết của con trai và an táng thi hài của cháu.

Khi nỗi đau thương đã chuyển hóa thành tuệ giác, Kisā Gotamī xin được xuất gia. Đức Phật đã thọ nhận bà vào hàng ngũ Tỳ-kheo-ni. Bà dốc hết tâm trí vào việc tu tập với lòng chân thành và sự quyết tâm cao độ. Trải nghiệm mất mát đã giúp bà thấu hiểu sâu sắc hơn về bản chất của khổ đau, đồng thời củng cố vững chắc thêm ý chí cầu giải thoát của bà.

Bà thực hành chánh niệm, quán chiếu về thân và suy ngẫm về sự vô thường. Sự thấu hiểu về bản chất mong manh của cuộc đời đã trở thành nền tảng vững chắc cho sự thăng tiến trên con đường tâm linh của bà.

Nhờ sự tinh tấn tu tập đầy kỷ luật, Kisā Gotamī đã đạt đến sự giải thoát hoàn toàn. Câu chuyện giác ngộ của bà được ghi lại trong tác phẩm *Therīgāthā* (Trường lão Ni Kệ), nơi bà quán chiếu về sự vô thường của thân và sự vô nghĩa của mọi sự chấp thủ. Sự giác ngộ của bà được xây dựng trên nền tảng của trải nghiệm trực tiếp: bà đã đối diện với nỗi khổ đau ở mức độ tột cùng nhất và chuyển hóa nó thành trí tuệ.

Thành tựu của bà đã chứng minh rằng sự thấu hiểu sâu sắc có thể nảy sinh từ nỗi đau buồn tột cùng, khi được dẫn dắt bởi chánh niệm và sự hiểu biết đúng đắn.

Đức Phật đã tuyên dương Kisā Gotamī là vị nữ tu đứng đầu trong số những vị mặc y phục thô sơ. Sự công nhận này phản ánh lối sống giản dị, lòng khiêm hạ và thái độ vô nhiễm đối với những tiện nghi vật chất của bà. Bà dẫn thân vào đời sống xuất gia với tấm lòng chân thành, chọn mặc những bộ y phục được may từ vải vụn bỏ đi thay vì những bộ y phục sang trọng, tinh tế.

Giới hạnh của bà đã trở thành tấm gương sáng cho các thế hệ nữ tu hậu học, minh chứng rằng sự xuất ly không chỉ mang tính biểu tượng, mà còn là một sự thực hành buông bỏ đích thực.

Sau khi đạt được sự giác ngộ, Kisā Gotamī đã trở thành nguồn dẫn dắt cho biết bao người phụ nữ đang phải vật lộn với nỗi đau buồn, sự mất mát và những chập trặc. Chính những trải nghiệm cá nhân đã giúp bà chia sẻ lời dạy với sự minh triết và lòng từ bi sâu sắc. Bà nhắc nhở mọi người rằng khổ đau nảy sinh từ sự bám víu, và sự giải thoát hoàn toàn có thể đạt được khi ta thấu hiểu bản chất vô thường của vạn pháp.

Sự hiện diện của bà đã góp phần củng cố vững mạnh Ni Đoàn, và những lời dạy của bà đã giúp nhiều hành giả tu dưỡng chánh niệm và phát triển trí tuệ thấu suốt.

Kisā Gotamī được hậu thế ghi nhớ như là:

. Một người mẹ đã được chuyển hóa nhờ khổ đau, người đã biến bi kịch cá nhân thành sự giác ngộ tâm linh.

. Một biểu tượng của sự thấu hiểu về tính vô thường—một sự thấu hiểu được đúc kết từ chính những trải nghiệm trực tiếp của bản thân.

. Một vị lãnh đạo nổi bật với lối sống giản dị, lòng khiêm hạ và tinh thần kỷ luật nghiêm minh.

. Một vị A-la-hán mà sự giải thoát của bà đã khẳng định sức mạnh to lớn của chánh niệm và trí tuệ.

Câu chuyện về cuộc đời bà vẫn tiếp tục truyền cảm hứng cho các hành giả, thôi thúc họ dũng cảm đối diện với khổ đau và nhận ra rằng trí tuệ thấu suốt thường nảy sinh chính từ những trải nghiệm thử thách chúng ta một cách sâu sắc nhất.

.... O

Chapter 16 —Kisā Gotamī: Foremost Among Nuns in Wearing Coarse Robes

Kisā Gotamī was born into a modest household in the city of Sāvattthī. Due to her slender frame, she was called Kisā, meaning “thin”. Although she came from humble origins, she later married into a wealthy family. Initially, her in-laws did not fully accept her, but the birth of her son changed her status within the household. The child became the center of her life, and she devoted herself entirely to his care.

Her profound attachment to her son would later serve as the catalyst for her spiritual awakening.

When her child was still very young, he fell ill and died suddenly. Overwhelmed by grief, Kisā Gotamī refused to accept his death. She carried the child’s body from house to house, pleading for medicine that could restore his life. Many people pitied her, but none could help.

Eventually, someone advised her to seek the Buddha, suggesting that he might know a way to help her. Driven by desperation and hope, she went to the Buddha carrying the lifeless body of her son.

The Buddha instructed her to bring a mustard seed from a household in the city where no one had ever died. Kisā Gotamī went from door to door, but in every home she visited, she discovered that death had affected the family in some way. As she continued her search, the truth gradually became clear to her: death is universal, and her suffering was not unique.

This realization marked the beginning of her transformation. She returned to the Buddha, having understood the nature of impermanence. She accepted the reality of her son’s death and laid his body to rest.

With her grief transformed into insight, Kisā Gotamī requested ordination. The Buddha accepted her into the Bhikkhunī Sangha. She devoted herself to her training with sincerity and determination. Her experience of loss deepened her understanding of suffering and strengthened her resolve to seek liberation.

She practiced mindfulness, body contemplation, and reflection on impermanence. Her insight into life's fragile nature became the foundation of her spiritual progress.

Through disciplined practice, Kisā Gotamī attained full liberation. Her awakening is recorded in the Therīgāthā, where she reflects on the impermanence of the body and the futility of attachment. Her realization was grounded in direct experience: she confronted suffering at its most painful and transformed it into wisdom.

Her achievement demonstrated that profound insight can emerge from the deepest sorrow when guided by mindfulness and understanding.

The Buddha declared Kisā Gotamī the foremost among nuns who wore coarse robes. This recognition reflected her simplicity, humility, and detachment from material comforts. She embraced the monastic life with sincerity, choosing garments made from discarded cloth rather than fine robes.

Her conduct served as an example for younger nuns, demonstrating that renunciation was not merely symbolic but a genuine practice of letting go.

After her awakening, Kisā Gotamī became a source of guidance for many women struggling with grief, loss, and attachment. Her personal experience enabled her to speak with clarity and compassion. She reminded others that suffering arises from clinging and that liberation is possible when one understands the impermanent nature of all things.

Her presence strengthened the Bhikkhunī Sangha, and her teachings helped many practitioners cultivate mindfulness and insight.

Kisā Gotamī is remembered as:

- . A mother transformed by suffering who turned personal tragedy into spiritual awakening.
- . A symbol of insight into impermanence, whose understanding arises from direct experience.
- . A leader known for her simplicity, humility, and discipline.
- . An arahant whose liberation affirms the power of mindfulness and wisdom.

Her story continues to inspire practitioners to confront suffering with courage and to recognize that insight often emerges from the very experiences that challenge us most profoundly.

.... O

Chương 17 —Khemā: Đệ Nhất Trí tuệ trong Ni Đoàn

Khemā sinh ra trong một gia đình quý tộc tại vương quốc Magadha. Bà trở thành một trong những hoàng hậu chính thất của Vua Bimbisāra và cư ngụ tại hoàng cung ở Rājagaha. Nổi tiếng với nhan sắc tuyệt trần, bà vô cùng kiêu hãnh về vẻ bề ngoài của mình và luôn tránh né những tình huống có thể làm lung lay sự chấp trước của bà đối với thân xác này. Bởi lẽ Đức Phật thường giảng dạy về tính vô thường của thân thể, ban đầu Khemā đã từ chối đến diện kiến Ngài, vì lo sợ rằng những lời dạy của Ngài sẽ làm tổn thương lòng kiêu hãnh về nhan sắc của bà.

Mặc dù ban đầu còn e ngại, Vua Bimbisāra vẫn khuyến khích bà đến lắng nghe những lời dạy của Đức Phật. Cuối cùng, bà đã đồng ý đến thăm tu viện Veluvana, mà không hề hay biết rằng cuộc gặp gỡ này sẽ làm thay đổi hoàn toàn cuộc đời bà.

Khi Khemā đến tu viện, Đức Phật đã khéo léo dẫn dắt tâm trí bà hướng tới sự thấu suốt. Ngài cho hiện ra một hình ảnh về một người phụ nữ tuyệt đẹp, người ấy dần dần già đi ngay trước mắt bà. Sự chuyển biến ấy—từ tuổi thanh xuân sang tuổi già, từ sự tươi trẻ sang sự suy tàn—đã phơi bày bản chất vô thường của vẻ đẹp hình thể. Trải nghiệm trực tiếp này đã phá tan sự chấp trước của bà vào vẻ bề ngoài và đánh thức một sự thấu hiểu sâu sắc về chân lý.

Xúc động trước sự giác ngộ này, Khemā đã đạt được tuệ giác thâm sâu về bản chất của thân thể, tri giác và sự chấp trước. Tâm bà trở nên thanh tịnh, vững chãi và thoát khỏi những ảo tưởng từng trói buộc bà trước đây.

Sau cuộc gặp gỡ mang tính chuyển hóa ấy, Khemā đã xin xuất gia, và Đức Phật đã thọ nhận bà vào Ni Đoàn. Bà dần thân vào đời sống tu hành với lòng chân thành và kỷ luật nghiêm minh, bỏ lại phía sau những tiện nghi nơi hoàng cung cùng danh phận mà bà từng hết mực trân quý.

Đời sống tu tập của bà được đặc trưng bởi sự chánh niệm, sự quán chiếu về tính vô thường và sự suy ngẫm sâu sắc về bản chất của tâm. Nhờ tuệ giác đã đạt đến độ chín muồi, bà đã tiến bộ vượt bậc trên con đường tu tập.

Nhờ sự tinh tấn tu tập, Khemā đã đạt được sự giải thoát hoàn toàn. Sự giác ngộ của bà được ghi lại trong tác phẩm *Therīgāthā* (Trường lão Ni Kệ), nơi bà quán chiếu về bản chất vô thường của vẻ đẹp và sự an lạc nảy sinh khi tâm trí được giải phóng khỏi mọi sự chấp trước. Sự chứng đắc của bà chứng minh rằng ngay cả những người từng chìm đắm sâu sắc trong các thú vui trần thế cũng có thể đạt đến mục tiêu tối thượng khi được trí tuệ dẫn dắt.

Thành tựu của bà cũng chứng minh rằng tuệ giác về tính vô thường chính là cánh cửa mạnh mẽ dẫn lối đến sự giải thoát.

Đức Phật đã tuyên dương Khemā là vị Tỳ-kheo-ni có trí tuệ siêu việt nhất trong hàng nữ đệ tử của Ngài. Sự thấu hiểu của bà về Giáo Pháp thật sắc bén, minh bạch và được đặt nền tảng trên chính những trải nghiệm trực tiếp. Bà trở thành một vị giáo thọ được kính trọng trong cộng đồng Tỳ-kheo-ni, tận tình hướng dẫn các vị nữ tu trẻ hơn và làm sáng tỏ những điểm giáo lý thâm sâu, vi tế.

Trí tuệ của bà không mang tính lý thuyết suông mà vô cùng thực tiễn, nảy sinh từ chính sự chuyển hóa nội tâm của bản thân bà. Bà dạy người khác cách quán sát tâm một cách tỉ mỉ, nhận diện bản chất vô thường của vạn pháp, và tu dưỡng sự buông xả đối với những ảo tưởng về cái "ngã".

Sự hiện diện của Khemā đã củng cố vững mạnh cộng đồng các vị nữ tu. Nơi bà toát lên vẻ uy nghi, sự tĩnh tại và lòng tự tin được bắt nguồn từ trí tuệ. Phong cách lãnh đạo của bà vừa nhu hòa lại vừa kiên định; những lời giáo huấn của bà luôn đề cao tầm quan trọng của tuệ giác hơn là các nghi thức hay vẻ bề ngoài hình thức.

Bà cũng đóng vai trò là một tấm gương sáng cho hàng nữ cư sĩ, chứng minh rằng sự giải thoát là điều hoàn toàn khả thi, bất kể địa vị xã hội hay những chấp trước trong quá khứ. Cuộc đời của bà đã truyền cảm hứng cho biết bao phụ nữ dần thân vào con đường xuất gia tu tập.

Câu chuyện về bà minh họa rõ nét sức mạnh của tuệ giác trong việc hóa giải ngay cả những chấp trước kiên cố nhất. Cuộc đời của Khemā vẫn tiếp tục truyền cảm hứng cho các hành giả tu tập biết nhìn thấu qua những vẻ bề ngoài và trau dồi trí tuệ dẫn lối đến sự tự do đích thực.

.... 0

Chapter 17 —Khemā: Foremost Among Nuns in Wisdom

Khemā was born into a noble family in the kingdom of Magadha. She became one of the chief queens of King Bimbisāra and resided in the royal palace at Rājagaha. Renowned for her exceptional beauty, she took great pride in her appearance and avoided situations that might challenge her attachment to her physical form. Because the Buddha often taught about the impermanence of the body, Khemā initially resisted visiting him, fearing that his teachings would confront her vanity.

Despite her initial reluctance, King Bimbisāra encouraged her to listen to the Buddha’s teachings. Eventually, she agreed to visit the monastery at Veluvana, unaware that this encounter would completely transform her life.

When Khemā arrived at the monastery, the Buddha skillfully guided her mind toward insight. He presented a vision of a beautiful woman who gradually aged before her eyes. The transformation—from youth to old age, from vitality to decay—revealed the impermanent nature of physical beauty. This direct experience shattered her attachment to appearance and awakened a profound understanding of the truth.

Moved by this realization, Khemā developed profound insight into the nature of the body, perception, and attachment. Her mind became clear, steady, and free from the illusions that had previously bound her.

After this transformative encounter, Khemā requested ordination, and the Buddha accepted her into the Bhikkhunī Sangha. She embraced the monastic life with sincerity and discipline, leaving behind the comforts of the palace and the identity she had once cherished.

Her practice was characterized by mindfulness, contemplation of impermanence, and profound reflection on the nature of the mind. Because her insight had already matured, she advanced rapidly along the path.

Through diligent practice, Khemā attained full liberation. Her awakening is recorded in the Therīgāthā, where she reflects on the impermanent nature of beauty and the peace that arises when the mind is freed from attachment. Her realization demonstrates that even those deeply attached to worldly pleasures can reach the highest goal when guided by wisdom.

Her attainment also demonstrated that insight into impermanence is a powerful gateway to liberation.

The Buddha declared Khemā to be the foremost among nuns in wisdom. Her understanding of the Dhamma was sharp, clear, and grounded in direct experience. She became a respected teacher within the Bhikkhunī Sangha, offering guidance to younger nuns and clarifying subtle points of doctrine.

Her wisdom was not theoretical but practical, stemming from her own transformation. She taught others to examine the mind carefully, recognize the impermanent nature of all phenomena, and cultivate detachment from the illusions of the self.

Khemā's presence strengthened the community of nuns. She embodied dignity, calmness, and confidence rooted in wisdom. Her leadership was gentle yet firm, and her teachings emphasized the importance of insight over ritual or outward appearance.

She also served as a role model for laywomen, demonstrating that liberation was possible regardless of social status or past attachments. Her life inspired many women to pursue the monastic path.

Her story illustrates the power of insight to dissolve even the strongest attachments. Khemā's life continues to inspire practitioners to look beyond appearances and cultivate the wisdom that leads to true freedom.

.... O

Chương 18 —Uppalavaṇṇā: Đệ Nhất Thần Thông trong Ni Đoàn

Uppalavaṇṇā sinh ra tại Sāvattthī trong một gia đình giàu có và có thế lực. Tên của bà—có nghĩa là “Sắc Màu Hoa Sen”—phản ánh vẻ đẹp tuyệt trần cùng phong thái dịu dàng của bà. Ngay từ thuở ấu thơ, bà đã được mọi người ngưỡng mộ nhờ sự duyên dáng, trí tuệ và tính cách điềm tĩnh. Nhiều gia đình quý tộc đã đến cầu hôn bà, nhưng bà lại tỏ ra chẳng mấy may hứng thú với cuộc sống thế tục. Tâm trí bà tự nhiên hướng về sự xuất ly và việc suy ngẫm về đời sống tâm linh.

Nhận thấy khát vọng chân thành của bà, cha mẹ cuối cùng đã cho phép bà bước vào con đường tu tập. Bà gia nhập cộng đoàn Tỳ-kheo-ni và dốc trọn tâm sức cho việc tu học.

Sau khi thọ giới, Uppalavaṇṇā sống một cuộc đời giản dị và biết tiết chế. Bà thực hành chánh niệm, quán chiếu về thân thể và rèn luyện định tâm sâu sắc. Sự tiến bộ của bà diễn ra rất nhanh chóng, nhờ vào ý chí kiên định và tâm trí sáng suốt.

Bà thường chọn sống tại các trú xứ trong rừng sâu, nơi sự tĩnh mịch giúp ích cho việc thiền định của bà. Việc tu tập của bà tập trung vào việc thấu hiểu bản chất vô thường, vô ngã và tính chất của các tri giác. Nhờ nỗ lực tu tập kỷ luật, bà đã đạt được những năng lực thiền định thâm sâu, bao gồm việc làm chủ các tầng thiền và nhiều thần thông khác nhau.

Uppalavaṇṇā đã đạt được sự giải thoát hoàn toàn nhờ trực tiếp thấu suốt bản chất của thực tại. Sự giác ngộ của bà được ghi lại trong tác phẩm *Therīgāthā* (Trường lão Ni Kệ), nơi bà suy ngẫm về sự an lạc nảy sinh khi tâm trí được giải thoát khỏi tham ái và si mê.

Thành quả tu tập của bà đã chứng minh rằng sự giải thoát là điều hoàn toàn khả thi đối với bất kỳ ai thực hành một cách chân thành, bất kể giới tính hay địa vị xã hội. Nhờ tâm trí sáng suốt và sự thấu

hiếu sâu sắc, bà đã trở thành một trong những vị Tỳ-kheo-ni được kính trọng nhất trong Tăng đoàn.

Đức Phật đã tuyên bố Uppalavannā là vị Tỳ-kheo-ni đệ nhất về thần thông. Khả năng làm chủ các năng lực thiên định của bà thật phi thường. Bà có thể bay lượn trên không trung, đi xuyên qua các vật thể rắn và quán thấy những cảnh giới xa xôi. Những năng lực này không được bà sử dụng để phô diễn, mà tự nhiên phát sinh từ sự định tâm sâu sắc và trí tuệ thấu suốt.

Các thần thông của bà đã hỗ trợ đắc lực cho việc giảng dạy và tu tập của chính bà, qua đó minh chứng cho tiềm năng chuyển hóa to lớn của tâm trí khi đã được giải thoát khỏi mọi phiền não.

Một câu chuyện nổi tiếng được ghi lại trong các bản chú giải kể về việc Uppalavannā bị một người đàn ông tấn công khi bà đang sống một mình trong rừng sâu. Mặc dù đó là một sự việc bi thương, nhưng tâm trí bà vẫn không hề bị xao động. Bà vẫn giữ được tâm thái không chút hận thù hay sợ hãi, bởi bà thấu hiểu rằng thân xác này tuy phải chịu đựng những tổn hại, nhưng tâm đã được giải thoát thì không gì có thể lay chuyển nổi. Đức Phật đã khẳng định rằng bà không hề có lỗi, đồng thời nhấn mạnh rằng ngay cả những bậc tu hành đắc đạo cũng có thể phải gánh chịu những quả báo từ nghiệp lực trong quá khứ. Phản ứng của bà trước sự việc này đã minh chứng cho chiều sâu tuệ giác cùng sự an lạc bất động của một bậc A-la-hán.

Tôn giả Uppalavannā đã trở thành một ngọn hải đăng dẫn dắt trong cộng đoàn Tỳ-kheo-ni. Bà hướng dẫn các vị nữ tu trẻ hơn tu dưỡng chánh niệm, định lực và tuệ giác. Việc bà chú trọng vào sức mạnh nội tâm, phẩm hạnh đạo đức và kỷ luật thiên định đã góp phần định hình nên cộng đồng nữ tu sơ khai.

Cuộc đời của bà đã chứng minh rằng năng lực tâm linh không được quyết định bởi địa vị bên ngoài, mà bởi chiều sâu của sự thấu hiểu và sự thanh tịnh của tâm trí mỗi người.

Trong những năm tháng cuối đời, Tôn giả Uppalavaṇṇā vẫn miệt mài tu tập, giảng dạy và hỗ trợ cộng đồng xuất gia. Bà sống một cuộc đời đầy phẩm giá, an nhiên tự tại và luôn giữ vững chánh niệm không lay chuyển. Theo truyền thống ghi lại, bà đã an nhiên xả báo thân, đạt đến sự giải thoát trọn vẹn.

Cuộc đời của Tôn giả Uppalavaṇṇā vẫn tiếp tục truyền cảm hứng cho các hành giả tu tập, giúp họ nuôi dưỡng lòng dũng cảm, sự sáng suốt và lòng tận tụy kiên định trên con đường giải thoát.

.... 0

Chapter 18 —Uppalavaṇṇā: Foremost Nun in Spiritual Powers

Uppalavaṇṇā was born in Sāvattthī to a wealthy and influential family. Her name, meaning “Lotus-Colored”, reflected her exceptional beauty and gentle presence. From a young age, she was admired for her grace, intelligence, and calm temperament. Many noble families sought her hand in marriage, but she showed little interest in worldly life. Her mind naturally inclined toward renunciation and spiritual reflection.

Recognizing her sincere aspiration, her parents eventually allowed her to pursue the monastic path. She entered the Bhikkhunī Sangha and devoted herself wholeheartedly to her training.

After ordination, Uppalavaṇṇā embraced a life of simplicity and restraint. She practiced mindfulness, contemplation of the body, and deep concentration. Her progress was rapid, owing to her strong determination and clarity of mind.

She often chose to live in forest dwellings, where solitude supported her meditation. Her practice focused on gaining insight into impermanence, non-self, and the nature of perception. Through disciplined effort, she developed profound meditative

abilities, including mastery of the jhānas and various spiritual powers.

Uppalavaṇṇā attained full liberation through direct insight into the nature of reality. Her awakening is recorded in the Therīgāthā, where she reflects on the peace that arises when the mind is freed from craving and delusion.

Her attainment demonstrated that liberation is possible for anyone who practices sincerely, regardless of gender or social background. Her clarity of mind and depth of understanding made her one of the most respected nuns in the Sangha.

The Buddha declared Uppalavaṇṇā the foremost among nuns in spiritual powers. Her mastery of meditative abilities was extraordinary. She could travel through the air, pass through solid objects, and perceive distant realms. These abilities were not used for display but arose naturally from deep concentration and insight.

Her spiritual powers supported her teaching and practice, demonstrating the transformative potential of the mind when freed from defilements.

One well-known episode from the commentaries describes how Uppalavaṇṇā was attacked by a man while she was living alone in the forest. Although the event was tragic, it did not disturb her mind. She remained free from hatred and fear, understanding that the body is subject to harm, but the liberated mind cannot be shaken.

The Buddha affirmed that she was not at fault and emphasized that even great practitioners may experience the consequences of past karma. Her response to the incident demonstrated the strength of her insight and the unshakable peace of an arahant.

Uppalavaṇṇā became a guiding presence within the Bhikkhunī Sangha. She taught younger nuns to cultivate mindfulness, concentration, and insight. Her emphasis on inner strength, ethical

conduct, and meditative discipline helped shape the early community of nuns.

Her life demonstrated that spiritual power is not determined by external status but by the depth of one's understanding and the purity of one's mind.

Uppalavaṇṇā spent her later years practicing, teaching, and supporting the monastic community. She lived with dignity, calmness, and unwavering mindfulness. According to tradition, she passed away peacefully, fully liberated.

Uppalavaṇṇā's life continues to inspire practitioners to cultivate courage, clarity, and unwavering dedication to the path of liberation.

.... O

Chương 19 — Bhaddā Kuṇḍalakesā: Đệ Nhất về Đón Ngộ trong Ni Đoàn

Bhaddā Kuṇḍalakesā sinh ra trong một gia đình thương nhân giàu có tại thành Rājagaha. Bà lớn lên trong nhung lụa và được hưởng một nền giáo dục tinh tế. Tên của bà—có nghĩa là “người phụ nữ với mái tóc xoắn”—phản ánh nét ngoại hình đặc trưng của bà. Dẫu sống một cuộc đời đầy đặc ân, định mệnh lại dẫn dắt bà trải qua những biến cố đầy kịch tính trước khi bà tìm thấy con đường dẫn đến sự giải thoát.

Khi còn là một thiếu nữ, bà đã vướng vào một sự kiện làm thay đổi hoàn toàn cuộc đời mình. Bà đem lòng yêu một tên trộm điển trai đang phải chịu án tử hình. Xuất phát từ lòng từ bi, bà tha thiết cầu xin cha mình ra tay can thiệp. Nhờ vào thế lực và uy tín của gia đình, tên trộm được phóng thích, và Bhaddā kết hôn cùng hắn. Tuy nhiên, niềm tin của bà đã đặt sai chỗ.

Chẳng bao lâu sau lễ cưới, người chồng đã âm mưu sát hại bà để chiếm đoạt số châu báu bà đang đeo trên người. Hắn dụ bà đến một vách núi hoang vắng dưới chiêu bài một chuyến dã ngoại lãng mạn. Cảm nhận được mối nguy hiểm ngay vào khoảnh khắc cuối cùng, Bhaddā đã hành động chớp nhoáng, đẩy mạnh người chồng ra xa và nhờ đó thoát chết.

Bàng hoàng trước sự phản bội và nhận ra sự mong manh của những ràng buộc thế tục, bà quyết định từ bỏ đời sống gia đình. Bà gia nhập một nhóm các đạo sĩ du phương, được biết đến với tên gọi là phái Jāṭila. Tuân theo truyền thống của phái này, bà cạo trọc đầu, chỉ chừa lại một lọn tóc xoắn duy nhất—chính lọn tóc này đã trở thành nguồn gốc cho cái tên Kuṇḍalakesā của bà.

Bà chuyên tâm rèn luyện kỹ năng biện luận và trở nên nổi tiếng nhờ trí tuệ sắc bén của mình. Bà chu du khắp vùng, thách thức các bậc thầy và triết gia, đánh bại nhiều người nhờ khả năng lập luận nhanh nhạy. Tuy nhiên, bất chấp những chiến thắng vang dội, bà vẫn chẳng tìm thấy chút bình an lâu bền nào. Tâm trí bà vẫn cứ xao

động bất an, và bà nhận ra rằng chỉ riêng kỹ năng trí tuệ thôi thì không thể dẫn lối đến sự giải thoát chân thực.

Trong hành trình du phương của mình, Bhaddā đặt chân đến thành Sāvattthī, nơi bà nghe danh về Đức Phật. Với lòng hiếu kỳ và khao khát tìm kiếm lời giải đáp, bà đã tìm đến diện kiến Ngài. Khác hẳn với những đối thủ trước đây của bà, Đức Phật không tham gia vào bất kỳ cuộc tranh biện nào; thay vào đó, Ngài ban cho bà một lời giáo huấn súc tích về bản chất của tâm thức, về tính vô thường, và về sự chấm dứt của khổ đau.

Sự minh triết trong lời dạy của Ngài đã xua tan mọi sự hoang mang, u tối trong tâm trí bà. Ngay trong khoảnh khắc ấy, bà nhận ra những giới hạn của con đường tu tập trước đây và thấu triệt chân lý của Pháp. Tâm trí bà bừng sáng với tuệ giác, và bà thỉnh cầu được xuất gia.

Đức Phật đã thu nhận bà vào hàng ngũ Tỳ-kheo-ni, đánh dấu sự khởi đầu cho một hành trình tâm linh vô cùng thâm sâu và cao quý của bà. Với tư cách là một nữ tu, Bhaddā Kuṇḍalakesā đã tu tập với lòng chân thành và sự quyết tâm cao độ. Bà đã quán chiếu sâu sắc những trải nghiệm trong quá khứ của mình—sự phản bội, nỗi sợ hãi, lòng kiêu hãnh và sự xao động của trí tuệ. Những sự quán chiếu này đã củng cố sự thấu hiểu của bà về tính vô thường và những hiểm họa của chấp trước.

Bà đã trau dồi chánh niệm, định tâm và tuệ giác. Trí tuệ sắc bén của bà—vốn từng được dùng trong các cuộc tranh biện—giờ đây trở thành công cụ hỗ trợ đắc lực cho việc quán chiếu Chánh pháp. Nhờ sự tu tập kỷ luật, bà đã đạt được sự giải thoát hoàn toàn.

Sự giác ngộ của bà được ghi lại trong tác phẩm *Therīgāthā* (Trường lão Ni Kệ), nơi bà diễn tả niềm an lạc nảy sinh khi tâm trí được giải phóng khỏi tham ái và si mê.

Đức Phật đã tuyên dương Bhaddā Kuṇḍalakesā là bậc tối thắng trong hàng nữ tu đạt được sự giải thoát nhờ khả năng thấu hiểu nhanh chóng. Tâm của bà—vốn từng xao động nhưng sắc bén—đã trở thành một công cụ mạnh mẽ để đạt được tuệ giác. Bà đã nắm bắt được tinh hoa của giáo pháp một cách mau lẹ và vận dụng trực tiếp vào quá trình tu tập của mình.

Sự chuyển hóa của bà—from một thiếu nữ sống trong nhung lụa, trở thành một du sĩ khổ hạnh, và cuối cùng đạt đến quả vị A-la-hán—đã minh chứng cho tiềm năng thay đổi to lớn vốn ẩn chứa trong tâm trí con người.

Bhaddā Kuṇḍalakesā đã trở thành một vị đạo sư đáng kính trong hàng ngũ Tỷ-kheo-ni. Bà hướng dẫn các nữ tu hậu bối với sự sáng suốt và lòng từ bi, khuyến khích họ thành thật quán chiếu tâm trí mình, cũng như buông bỏ lòng kiêu hãnh và sự chấp trước.

Câu chuyện cuộc đời bà cũng trở thành một tấm gương sáng đầy sức mạnh đối với cả hàng nữ cư sĩ. Bà đã chứng minh rằng ngay cả những người từng phải đối mặt với sự phản bội, hiểm nguy hay sự hoang mang, vẫn hoàn toàn có thể tìm thấy niềm an lạc thông qua giáo pháp.

Cuộc đời bà là minh chứng cho thấy con đường dẫn đến sự giác ngộ luôn rộng mở cho tất cả mọi người, bất kể những trải nghiệm trong quá khứ của họ ra sao. Nhờ lòng dũng cảm, sự chân thành và lòng tận tụy, bà đã đạt được mục tiêu tối thượng và trở thành ngọn hải đăng dẫn lối cho các thế hệ mai sau.

.... 0

Chapter 19 — Bhaddā Kuṇḍalakesā: Foremost Nun in Swift Understanding

Bhaddā Kuṇḍalakesā was born into a wealthy merchant family in Rājagaha. She grew up in comfort and received a refined education. Her name, meaning “the woman with curled hair”, reflected her distinctive appearance. Although she lived a

privileged life, her destiny would lead her through dramatic transformations before she discovered the path to liberation.

As a young woman, she became involved in a life-changing event. She fell in love with a handsome thief who had been sentenced to death. Moved by compassion, she pleaded with her father to intervene. Through her family's influence, the man was released, and Bhaddā married him. However, her trust was misplaced.

Soon after their marriage, her husband plotted to kill her in order to steal her jewelry. He lured her to a remote cliff under the pretense of a romantic outing. Sensing danger at the last moment, Bhaddā acted swiftly and pushed him away, saving her life.

Shaken by betrayal and the fragility of worldly attachments, she renounced household life. She joined a group of wandering ascetics known as the Jāṭilas. Following their tradition, she shaved her head except for a single curled lock, which inspired her name, Kuṇḍalakesā.

She trained in debate and became known for her sharp intellect. She traveled across the region, challenging teachers and philosophers, defeating many with her quick reasoning. Yet, despite her victories, she felt no lasting peace. Her mind remained unsettled, and she realized that intellectual skill alone could not lead to true liberation.

During her travels, Bhaddā arrived in Sāvattthī, where she heard about the Buddha. Curious and seeking answers, she approached him. Unlike her previous opponents, the Buddha did not engage in argument; instead, he offered a concise teaching on the nature of the mind, impermanence, and the cessation of suffering.

The clarity of his words pierced her confusion. In that moment, she recognized the limitations of her former path and grasped the truth

of the Dhamma. Her mind opened to insight, and she requested ordination.

The Buddha accepted her into the Bhikkhunī Sangha, marking the beginning of her profound spiritual journey.

As a nun, Bhaddā Kuṇḍalakesā practiced with sincerity and determination. She deeply reflected on her past experiences—betrayal, fear, pride, and intellectual restlessness. These reflections strengthened her understanding of impermanence and the dangers of attachment.

She cultivated mindfulness, concentration, and insight. Her sharp intellect, once employed in debate, now supported her contemplation of the Dhamma. Through disciplined practice, she attained full liberation.

Her awakening is recorded in the Therīgāthā, where she expresses the peace that arises when the mind is freed from craving and delusion.

The Buddha declared Bhaddā Kuṇḍalakesā the foremost among nuns who attained liberation through rapid understanding. Her mind, once restless and sharp, became a powerful instrument for insight. She grasped the essence of the Dhamma swiftly and applied it directly to her practice.

Her transformation—from a sheltered young woman to a wandering ascetic and ultimately to an arahant—demonstrated the vast potential for change within the human mind.

Bhaddā Kuṇḍalakesā became a respected teacher within the Bhikkhunī Sangha. She guided younger nuns with clarity and compassion, encouraging them to examine their minds honestly and to let go of pride and attachment.

Her life story became a powerful example for laywomen as well. She demonstrated that even those who have faced betrayal, danger, or confusion can find peace through the Dhamma.

Her life demonstrates that the path to awakening is accessible to everyone, regardless of their past experiences. Through courage, honesty, and dedication, she achieved the highest goal and became a guiding light for future generations.

Chương 20 — Paṭācārā: Đệ Nhất về Luật tạng trong Ni Đoàn

Paṭācārā sinh ra trong một gia đình giàu có và có thế lực tại thành Xá-vệ (Sāvatthī). Cha mẹ bà là những người rất mực che chở và cẩn trọng; họ luôn vô cùng lo lắng cho sự an nguy cũng như danh tiếng của bà. Càng lớn lên, bà càng bị giữ gìn nghiêm ngặt và ít được tiếp xúc với thế giới bên ngoài. Dẫu được nuôi dạy trong nhung lụa và đặc quyền, bà vẫn luôn khao khát sự tự do và những kết nối chân thành trong cuộc sống.

Khi cha mẹ sắp đặt hôn sự cho mình, Paṭācārā đã nhất quyết phản đối. Thay vào đó, bà lại đem lòng yêu một chàng gia nhân trẻ tuổi ngay trong chính gia đình mình. Hai người quyết định bỏ trốn và bắt đầu một cuộc sống giản dị nơi vùng thôn quê. Dù cuộc sống mới thiếu thốn những tiện nghi vật chất mà bà từng quen thuộc, bà vẫn cảm thấy mãn nguyện với sự tự do tự chủ mà mình vừa tìm thấy.

Cuộc đời Paṭācārā bỗng rẽ sang một bước ngoặt đầy bi thương khi bà mang thai. Vì muốn đứa con của mình được chào đời ngay bên cạnh gia đình, bà đã quyết định tìm đường trở về nhà cha mẹ. Trên đường đi, bà bất ngờ chuyển dạ và hạ sinh đứa con ngay bên vệ đường. Sau biến cố ấy, bà cùng chồng tiếp tục quay lại với cuộc sống giản dị thường nhật.

Khi mang thai lần thứ hai, bà lại một mực đòi trở về nhà cha mẹ. Trên đường đi, một cơn bão dữ dội bất ngờ ập đến. Người chồng vội đi tìm vật liệu để dựng tạm một nơi trú ẩn, nhưng không may bị rấn cản và tử vong. Không hề hay biết về cái chết của chồng, Paṭācārā đã phải một mình vượt cạn giữa tâm bão.

Quyết tâm tiếp tục cuộc hành trình, bà một tay bế đứa con sơ sinh, tay kia dắt theo đứa con lớn. Khi đến bên một dòng sông đang cuộn chảy dữ dội vì nước lũ, bà bế đứa con sơ sinh lội qua trước. Trong lúc quay lại để đón đứa con lớn, một con diều hâu đã nhắm đứa bé sơ sinh là mồi và cắp bay đi mất. Paṭācārā gào thét trong tuyệt vọng khi nhìn đứa con bị cướp đi trước mắt. Cùng lúc đó, đứa con

lớn của bà—thấy mẹ kêu khóc thảm thiết—đã cố gắng tự mình lội qua sông và bị dòng nước xiết cuốn trôi đi mất.

Chìm đắm trong nỗi đau tột cùng, Paṭācārā vẫn tiếp tục bước về phía thành Xá-vệ, với hy vọng tìm được nơi nương tựa nơi gia đình mình. Khi vừa đặt chân đến nơi, bà bàng hoàng phát hiện ra rằng cha mẹ và người anh trai của mình đã tử nạn trong một vụ sập nhà do chính cơn bão dữ dội kia gây ra. Nỗi đau chồng chất từ những mất mát to lớn ấy đã khiến tâm trí bà hoàn toàn sụp đổ; bà lang thang khắp các nẻo đường, chìm trong nỗi tuyệt vọng cùng cực.

Cuối cùng, Paṭācārā tìm đến Tinh xá Kỳ Viên (Jetavana Monastery)—nơi Đức Phật đang thuyết pháp. Mặc dù ban đầu các vị Tỳ-kheo đã tìm cách ngăn cản không cho bà lại gần, Đức Phật vẫn ân cần chỉ thị cho phép bà được bước tới diện kiến Ngài. Khi được đứng trước sự hiện diện của Đức Phật, tâm trí bà dần trở nên tĩnh lặng và an định trở lại. Đức Phật đã nói với bà về bản chất của sự vô thường, giải thích rằng mọi chúng sinh đều phải chịu sự chi phối của sinh, lão, bệnh, tử. Dẫu nỗi đau khổ của bà vô cùng to lớn, nhưng đó lại là một phần thuộc về thân phận chung của nhân loại. Khi nghe những lời này, Paṭācārā tìm lại được sự tỉnh táo và thấu hiểu rằng nỗi đau buồn của mình bắt nguồn từ sự chấp trước vào những điều vốn dĩ không thể nắm giữ.

Khoảnh khắc ấy đánh dấu sự khởi đầu cho quá trình chuyển hóa của bà.

Paṭācārā xin được xuất gia, và Đức Phật đã thọ nhận bà vào cộng đoàn Tỳ-kheo-ni. Bà dốc hết tâm sức vào việc tu học với một lòng thành kính sâu sắc. Những nỗi đau khổ trong quá khứ đã mang lại cho bà sự thấu hiểu sâu sắc về lẽ vô thường—điều đã trở thành nền tảng vững chắc cho con đường tu tập của bà.

Bà nghiên cứu giới luật (Vinaya) một cách kỹ lưỡng và thực hành chánh niệm trong mọi sinh hoạt đời thường. Nhờ sự giữ giới

nghiêm cần và sự chú tâm đến từng chi tiết, bà đã trở thành một thành viên được kính trọng trong cộng đồng Tăng đoàn.

Nhờ sự tinh tấn tu tập không ngừng, Paṭācārā đã đạt được sự giải thoát hoàn toàn. Trải nghiệm giác ngộ của bà được ghi lại trong tập *Therīgāthā* (Trường lão Ni Kệ), nơi bà chiêm nghiệm về bản chất vô thường của thân xác và sự an lạc nảy sinh khi tâm trí được giải thoát khỏi mọi sầu khổ.

Sự thấu hiểu của bà bắt nguồn từ chính những trải nghiệm thực tế. Bà đã tận mắt chứng kiến sự mong manh của kiếp nhân sinh qua những hình hài đau thương nhất; và nhờ nương tựa vào giáo pháp, bà đã chuyển hóa những nỗi đau khổ ấy thành trí tuệ.

Đức Phật đã tuyên dương Paṭācārā là vị Tỳ-kheo-ni xuất sắc nhất trong việc thông suốt giới luật. Sự thấu hiểu của bà về các quy tắc tu viện vừa chính xác lại vừa toàn diện. Bà hướng dẫn các vị Tỳ-kheo-ni hậu học với sự sáng suốt, đảm bảo rằng toàn thể Ni đoàn luôn gìn giữ trọn vẹn những nguyên tắc về đạo đức và sự hòa hợp.

Vai trò lãnh đạo của bà đã giúp củng cố hàng ngũ Tỳ-kheo-ni, đồng thời góp phần gìn giữ sự thanh tịnh và vẹn toàn của truyền thống tu viện.

Paṭācārā đã trở thành nguồn an ủi và điểm tựa tinh thần cho biết bao người phụ nữ đang phải đối mặt với nỗi đau mất mát và những gian truân trong cuộc sống. Chính những trải nghiệm của bản thân đã giúp bà chia sẻ với mọi người bằng một tấm lòng thấu cảm sâu sắc. Bà dạy rằng khổ đau vốn nảy sinh từ sự chấp trước, và rằng sự giải thoát hoàn toàn có thể đạt được một khi con người thấu hiểu được bản chất vô thường của vạn pháp.

Sự hiện diện của bà đã mang lại sự ổn định cho cộng đồng, và những lời giáo huấn của bà đã giúp biết bao hành giả vun bồi chánh niệm cùng sức mạnh nội tâm để vượt qua nghịch cảnh.

Câu chuyện về cuộc đời bà vẫn tiếp tục truyền cảm hứng cho các thế hệ hành giả, khích lệ họ dũng cảm đối diện với khổ đau, và

giúp họ nhận ra rằng trí tuệ thấu suốt thường nảy sinh chính từ những thử thách tưởng chừng như không thể nào chịu đựng nổi.

Chapter 20 —Paṭācārā: Foremost Nun in Mastery of the Vinaya

Paṭācārā was born into a wealthy and influential family in Sāvattthī. Her parents were protective and cautious, deeply concerned for her safety and reputation. As she grew older, she became increasingly sheltered within the household. Despite her privileged upbringing, she longed for freedom and authentic connection.

When her parents arranged a marriage for her, Paṭācārā resisted. Instead, she fell in love with a young servant in the household. The two eloped and began a simple life together in the countryside. Although their life lacked the comforts she once knew, she was content with her newfound independence.

Paṭācārā's life took a devastating turn when she became pregnant. Wanting her child to be born near her family, she attempted to return home. During the journey, she went into labor and gave birth by the roadside. Afterwards, she and her husband resumed their simple life.

When she became pregnant again, she insisted on returning to her parents. During the journey, a storm arose. Her husband went to gather materials to build a shelter but was bitten by a snake and died. Unaware of his death, Paṭācārā gave birth alone during the storm.

Determined to continue her journey, she carried her newborn while guiding her older child. As they approached a river swollen by rain, she crossed with the infant first. While returning for her older child, a hawk mistook the baby for prey and carried him away. Paṭācārā screamed helplessly as the infant was taken. Meanwhile,

her older child, seeing her cry out, attempted to cross the river alone and was swept away by the current.

Overwhelmed by grief, Paṭācārā continued toward Sāvattthī, hoping to find refuge with her family. Upon her arrival, she discovered that her parents and brother had perished in a house collapse caused by the same storm. The weight of these losses shattered her mind, and she wandered the streets in despair.

Paṭācārā eventually reached Jetavana Monastery, where the Buddha was teaching. Although the monks initially tried to prevent her from approaching, the Buddha instructed them to allow her to come forward. In his presence, her mind began to calm and settle.

The Buddha spoke to her about the nature of impermanence, explaining that all beings are subject to birth, aging, and death. Although her suffering was immense, it was part of the universal human condition. Upon hearing this, Paṭācārā regained clarity and understood that her grief stemmed from clinging to what could not be held.

This moment marked the beginning of her transformation.

Paṭācārā requested ordination, and the Buddha accepted her into the Bhikkhunī Sangha. She devoted herself to her training with deep sincerity. Her past suffering gave her a profound understanding of impermanence, which became the foundation of her practice.

She studied the Vinaya carefully and practiced mindfulness in her daily activities. Her discipline and attention to detail made her a respected member of the community.

Through consistent practice, Paṭācārā attained full liberation. Her awakening is recorded in the Therīgāthā, where she reflects on the impermanent nature of the body and the peace that arises when the mind is freed from sorrow.

Her insight was rooted in direct experience. She had witnessed life's fragility in its most painful forms, and through the Dhamma, she transformed that suffering into wisdom.

The Buddha declared Paṭācārā the foremost among nuns in mastery of the Vinaya. Her understanding of the monastic discipline was both precise and comprehensive. She guided younger nuns with clarity, ensuring that the community upheld the principles of ethical conduct and harmony.

Her leadership strengthened the Bhikkhunī Sangha and helped preserve the integrity of the monastic tradition.

Paṭācārā became a source of comfort for many women who faced grief and hardship. Her own experiences enabled her to speak with profound empathy. She taught that suffering arises from attachment and that liberation is possible when one understands the impermanent nature of all things.

Her presence brought stability to the community, and her teachings helped many practitioners cultivate mindfulness and resilience.

Her story continues to inspire practitioners to confront suffering with courage and to recognize that insight often arises from the very challenges that seem unbearable.

.... 0

Chương 21 — Anāthapiṇḍika: Trọn đời Bồ thí, Cúng dường, Tận hiến

Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc), người có tên thật là Sudatta, là một thương gia giàu có đến từ thành Sāvatthī và là một trong những cư sĩ hộ trì hào phóng nhất đối với Đức Phật. Biệt danh của ông—có nghĩa là “người bồ thí cho người nghèo”—phản ánh thói quen giúp đỡ những người gặp khó khăn mà ông đã duy trì suốt cả cuộc đời. Ông vốn đã nổi tiếng về lòng nhân hậu, sự chính trực và tinh thần trách nhiệm xã hội sâu sắc từ rất lâu trước khi gặp gỡ Đức Phật.

Cuộc đời của Sudatta đã thay đổi một cách sâu sắc khi ông đến thành Rājagaha để lo công việc thương mại và nghe tin về Đức Phật. Với lòng hiếu kỳ và niềm cảm hứng dâng trào, ông đã tìm đến để xin diện kiến Đức Đạo Sư. Ngay khi gặp Đức Phật và được lắng nghe giáo pháp, ông đã chứng đắc quả vị giác ngộ đầu tiên. Kể từ khoảnh khắc ấy, ông trở thành một trong những cư sĩ đệ tử tận tụy nhất của Đức Phật.

Sau khi trở về Sāvatthī, Anāthapiṇḍika quyết tâm xây dựng một nơi cư ngụ cho Đức Phật và Tăng đoàn. Ông đã chọn được một khu vườn tuyệt đẹp thuộc quyền sở hữu của Thái tử Jeta. Khi ông nghĩ muốn mua lại khu đất này, ban đầu Thái tử đã từ chối và tuyên bố rằng ông sẽ chỉ bán nếu Sudatta có thể dùng tiền vàng phủ kín toàn bộ diện tích khu đất đó.

Sudatta đã chấp nhận thử thách này. Ông cho chở đến những cỗ xe chất đầy vàng và rải những đồng tiền ấy khắp mặt đất. Cảm phục trước tấm lòng chân thành của ông, Thái tử Jeta đã hiến tặng toàn bộ cây cối trong khu vườn, trong khi Sudatta mua lại chính phần đất đó. Cùng nhau, họ đã kiến tạo nên Tu viện Jetavana—một trong những trung tâm truyền bá Phật giáo quan trọng bậc nhất.

Jetavana đã trở thành nơi diễn ra nhiều bài pháp thoại và đóng vai trò là nơi cư ngụ chính của Đức Phật trong phần lớn thời gian

hoàng pháp của Ngài. Tâm cúng dường rộng rãi của Anāthapiṇḍika đã tạo cơ hội cho vô số chư Tăng, Ni và cư sĩ được học hỏi và thực hành giáo pháp.

Anāthapiṇḍika đã hộ trì Tăng đoàn với một lòng tận tụy không hề lay chuyển. Ông cung cấp thực phẩm, y phục, thuốc men và nơi cư ngụ cho chư Tăng và Ni. Lòng hào phóng của ông không xuất phát từ mong cầu được người đời tán dương hay ghi nhận, mà bắt nguồn từ niềm tin sâu sắc vào giáo pháp và lòng từ bi đối với tất cả chúng sinh.

Ông cũng khuyến khích các thành viên trong gia đình cùng thực hành theo những lời dạy của Đức Phật. Vợ và các con của ông đều trở thành những Phật tử thuần thành, và gia đình ông đã trở thành một hình mẫu tiêu biểu cho nếp sống tu tập tại gia—được xây dựng trên nền tảng của giới hạnh, lòng bố thí và chánh niệm.

Đức Phật đã ban tặng một số bài pháp thoại dành riêng cho Anāthapiṇḍika, nhằm tán dương tấm lòng chân thành cũng như khả năng thấu hiểu sâu sắc giáo pháp của ông. Những lời dạy này đặc biệt nhấn mạnh:

- . Tâm quan trọng của Giới hạnh (Đạo đức);
- . Giá trị của sự cúng dường, bố thí;
- . Tu dưỡng chánh niệm trong đời sống thường nhật;
- . Phát triển trí tuệ thông qua việc quán chiếu.

Ông Anāthapiṇḍika đã chứng minh rằng hàng cư sĩ vẫn có thể đạt được những bước tiến sâu sắc trên con đường tu tập, ngay cả khi đang chu toàn các trách nhiệm xã hội của mình.

Vào những năm tháng cuối đời, ông Anāthapiṇḍika lâm trọng bệnh. Đức Phật đã cử Tôn giả Xá Lợi Phất (Sāriputta), cùng với Tôn giả A-nan-đa (Ānanda), đến thăm ông. Tôn giả Xá Lợi Phất đã

trao tặng một bài pháp thâm sâu về việc buông bỏ sự bám víu chấp thủ đối với thân thể, cảm thọ, tri giác, tâm hành, và thức. Lời giáo huấn này đã giúp ông Anāthapiṇḍika gia tăng thêm sự thấu suốt của mình ngay cả trong những ngày tháng cuối cùng của cuộc đời.

Cảm động trước sự sáng suốt và rành mạch của bài pháp, ông đã bày tỏ lòng tri ân sâu sắc vì đã được đón nhận một sự chỉ dẫn thâm diệu đến nhường ấy. Ngay sau đó, ông đã an nhiên xả bỏ báo thân. Theo truyền thống Phật giáo, nhờ vào công đức to lớn và sự thấu hiểu sâu sắc của mình, ông đã được tái sinh về cõi trời Đâu Suất (Tusita).

Di sản của ông vẫn còn sống mãi qua vô số bài pháp được thuyết giảng tại Tịnh xá Kỳ Viên (Jetavana), cũng như qua tấm gương sáng mà ông đã nêu cao cho hàng cư sĩ noi theo qua suốt chiều dài lịch sử. Cuộc đời của ông Anāthapiṇḍika là minh chứng sống động cho thấy con đường dẫn đến sự giải thoát luôn rộng mở đối với tất cả những ai biết tu dưỡng hạnh bố thí, cúng dường, giới hạnh thanh cao và trí tuệ sáng suốt.

.... 0

Chapter 21 —Anāthapiṇḍika: A Life of Generosity and Devotion

Anāthapiṇḍika, whose given name was Sudatta, was a wealthy merchant from Sāvattthī and one of the most generous lay supporters of the Buddha. His nickname, meaning “the almsgiver to the poor”, reflected his lifelong habit of helping those in need. He was renowned for his kindness, integrity, and profound sense of social responsibility long before he met the Buddha.

Sudatta’s life changed profoundly when he traveled to Rājagaha on business and heard about the Buddha. Curious and inspired, he sought an audience with the Teacher. Upon meeting the Buddha and hearing the Dhamma, he attained the first stage of awakening.

From that moment, he became one of the Buddha's most devoted lay disciples.

After returning to Sāvattthī, Anāthapiṇḍika resolved to establish a residence for the Buddha and the monastic community. He identified a beautiful park owned by Prince Jeta. When he requested to purchase the land, the prince initially refused, stating he would sell it only if Sudatta could cover the entire ground with gold coins.

Sudatta accepted the challenge. He brought cartloads of gold and scattered the coins across the land. Impressed by his sincerity, Prince Jeta donated the trees in the park, while Sudatta purchased the land itself. Together, they established Jetavana Monastery, one of the most important centers of Buddhist teaching.

Jetavana became the site of many discourses and served as the Buddha's primary residence for much of his teaching career. Anāthapiṇḍika's generosity ensured that countless monks and laypeople had the opportunity to learn and practice the Dhamma.

Anāthapiṇḍika supported the monastic community with unwavering dedication. He provided food, clothing, medicine, and shelter to monks and nuns. His generosity was not motivated by a desire for recognition but by deep faith in the Dhamma and compassion for all beings.

He also encouraged his family to practice the teachings. His wife and children became devoted followers, and their household became a model of lay practice grounded in ethical conduct, generosity, and mindfulness.

The Buddha offered several teachings specifically for Anāthapiṇḍika, recognizing his sincerity and capacity for understanding. These teachings emphasized:

- . The importance of Ethical Conduct;
- . The value of Generosity;
- . The cultivation of mindfulness in daily life;
- . The development of wisdom through reflection.

Anāthapiṇḍika demonstrated that laypeople could make profound progress on the path while fulfilling their societal responsibilities.

Toward the end of his life, Anāthapiṇḍika fell gravely ill. The Buddha sent the monk Sāriputta, accompanied by Ānanda, to visit him. Sāriputta offered a profound teaching on relinquishing attachment to the body, feelings, perceptions, mental formations, and consciousness. This instruction helped Anāthapiṇḍika deepen his insight even in his final days.

Moved by the clarity of the teaching, he expressed gratitude for receiving such profound guidance. Shortly afterward, he passed away peacefully. According to tradition, he was reborn in Tusita Heaven due to his great merit and deep understanding.

His legacy endures through the countless teachings delivered at Jetavana and the example he set for lay followers throughout history. Anāthapiṇḍika's life demonstrates that the path to liberation is accessible to all who cultivate generosity, integrity, and wisdom.

.... 0

Chương 22 —Jīvaka Komārabhacca: Vị Y sĩ Từ bi

Jīvaka Komārabhacca chào đời tại thành Rājagaha trong hoàn cảnh đầy gian khó. Thân mẫu của ông—một kỹ nữ tên là Salavatī—đã bỏ rơi ông ngay sau khi ông vừa lọt lòng. Đứa bé sơ sinh ấy được Thái tử Abhaya tìm thấy; cảm thương cho số phận của đứa trẻ, Thái tử đã đón về nuôi dưỡng ngay trong hoàng cung. Bởi lẽ ông được tìm thấy vẫn còn sống sót giữa những đứa trẻ bị bỏ rơi, ông được đặt tên là Jīvaka—nghĩa là "người sống sót"—cùng với danh hiệu Komārabhacca, nhằm ghi nhận việc ông được nuôi dạy và chăm sóc dưới sự bảo bọc của hoàng gia.

Lớn lên trong chốn cung đình, Jīvaka được thụ hưởng một nền giáo dục vô cùng bài bản và tinh tế. Khi bước vào tuổi trưởng thành, ông bắt đầu nảy sinh niềm đam mê mãnh liệt đối với y học và nghệ thuật chữa bệnh. Với quyết tâm làm chủ môn nghệ này, ông đã khăn gói tìm đến Taxila—một trung tâm học thuật lừng danh thời bấy giờ—để theo học dưới sự chỉ dẫn của một vị danh y lỗi lạc trong suốt nhiều năm trời.

Jīvaka tỏ ra vô cùng xuất sắc trong học tập và nhanh chóng vượt xa nhiều bạn đồng môn. Vị thầy của ông đã sớm nhận thấy tài năng phi thường nơi người học trò này, và vì thế đã tin tưởng giao phó cho ông đảm nhiệm những ca bệnh phức tạp, đòi hỏi chuyên môn cao. Sau khi hoàn tất quá trình tu nghiệp, Jīvaka trở về thành Rājagaha và bắt đầu hành nghề y.

Danh tiếng của ông nhanh chóng lan xa. Ông tận tâm chữa trị cho mọi tầng lớp xã hội—from các bậc quân vương, giới quý tộc, chư Tăng cho đến những người dân thường—với cùng một tấm lòng ân cần và chu đáo như nhau. Tài năng y học của ông bao trùm nhiều lĩnh vực, bao gồm phẫu thuật, trị liệu bằng thảo dược và kỹ năng chẩn đoán bệnh tình. Ông trở nên nổi tiếng nhờ sự chuẩn xác trong chuyên môn, tấm lòng từ bi nhân hậu, cùng sự sẵn lòng giúp đỡ bất cứ ai đang gặp hoạn nạn hay đau ốm.

Sau này, Jīvaka có cơ duyên gặp gỡ Đức Phật và trở thành một trong những cư sĩ hộ trì đắc lực, hết lòng phụng sự Ngài. Ông dâng hiến tài năng y học của mình để chăm sóc sức khỏe cho Đức Phật và toàn thể Tăng đoàn, tận tụy chữa trị mọi chứng bệnh và thương tích với một tấm lòng thành kính tuyệt đối. Sự chăm sóc của ông không chỉ dừng lại ở việc chữa lành thân bệnh mà còn quan tâm đến cả sự an lạc trong tâm hồn; ông thường xuyên cung cấp nơi cư ngụ và thực phẩm tẩm bổ cho những vị Tăng đang lâm bệnh.

Ông cũng đã hiến tặng khu vườn xoài của chính mình—nơi được biết đến với tên gọi "Vườn xoài của Jīvaka"—để làm nơi cư trú cho Đức Phật. Khu vườn này sau đó đã trở thành một địa điểm quan trọng, nơi Đức Phật thường lưu lại mỗi khi ghé thăm thành Rājagaha, và cũng là nơi Ngài đã thuyết giảng biết bao giáo lý thâm sâu cho chúng sinh.

Một sự kiện quan trọng được ghi chép trong bộ Luật tạng (Vinaya) đã thuật lại nổi bật khoản của Jīvaka về sự thanh tịnh của những món thực phẩm được dâng cúng lên Đức Phật. Ông đã thỉnh vấn Đức Phật rằng liệu Ngài có chấp nhận thọ dụng thịt động vật trong trường hợp miếng thịt đó được chế biến riêng biệt, dành riêng cho chính Ngài hay không. Đức Phật đã giải thích rõ rằng chư Tăng có thể thọ dụng thịt, miễn là họ không tận mắt nhìn thấy, không nghe thấy, và cũng không hề nghi ngờ rằng con vật đó đã bị sát hại chỉ để dành riêng cho việc cúng dường đến họ. Giáo huấn này sau đó đã trở thành một nguyên tắc chỉ đạo vô cùng quan trọng đối với toàn thể Tăng đoàn. Câu hỏi của Jīvaka phản ánh lòng tôn kính sâu sắc của ông đối với phẩm hạnh đạo đức, cũng như sự cam kết của ông trong việc đảm bảo rằng các phẩm vật cúng dường luôn được thực hiện đúng theo Chánh pháp.

Việc hành nghề y của Jīvaka bắt nguồn từ lòng từ bi. Ông chữa trị cho bệnh nhân bất kể địa vị xã hội của họ, và thường lặn lội đường xa để mang đến sự chăm sóc. Các kỹ năng của ông bao gồm nắn xương gãy, thực hiện phẫu thuật, điều trị các bệnh nội khoa, bào chế thuốc thảo dược và chăm sóc sức khỏe tâm thần.

Sự tận tụy của ông đã giúp ông trở thành một trong những thầy thuốc được kính trọng nhất vào thời bấy giờ. Đức Phật đã tán dương ông vì lòng quảng đại, sự tinh tấn và phẩm hạnh đạo đức của ông.

Ngoài công việc y thuật, Jīvaka còn hộ trì Tăng đoàn thông qua việc cúng dường vật chất và hiếu khách. Ông cung cấp y phục, thực phẩm và nơi cư ngụ cho các vị Tỷ-kheo, đặc biệt là những vị đang lâm bệnh hoặc trong giai đoạn dưỡng bệnh. Tư gia của ông đã trở thành một nơi mà Đức Phật cùng cộng đồng Tăng lữ luôn được chào đón nồng nhiệt.

Ông cũng khuyến khích các cư sĩ thực hành hạnh bố thí, giữ gìn giới hạnh và tu tập chánh niệm. Cuộc đời của ông là minh chứng cho thấy các cư sĩ tại gia hoàn toàn có thể đóng góp những giá trị to lớn vào sự hưng thịnh của Chánh pháp.

Jīvaka tiếp tục phụng sự Đức Phật và Tăng đoàn trong suốt cuộc đời mình. Tài năng y thuật, lòng từ bi và sự hộ trì kiên định của ông đã đưa ông trở thành một trong những cư sĩ đệ tử quan trọng nhất trong thời kỳ Phật giáo sơ khai. Theo truyền thống ghi lại, ông đã sống một cuộc đời trường thọ và vẫn một lòng tận tụy với Chánh pháp cho đến những ngày cuối cùng.

Cuộc đời của Jīvaka minh chứng rằng sự phụng sự, lòng từ bi và phẩm hạnh đạo đức chính là những biểu hiện mạnh mẽ của Chánh pháp. Thông qua công việc chữa bệnh và lòng tận tụy của mình, ông đã đóng góp to lớn vào sự an lạc của các đệ tử Đức Phật cũng như vào công cuộc gìn giữ và lưu truyền giáo pháp.

.... 0

Chapter 22 —Jīvaka Komārabhacca: A Compassionate Physician

Jīvaka Komārabhacca was born in Rājagaha under difficult circumstances. His mother, a courtesan named Salavatī, abandoned him shortly after his birth. The infant was discovered by Prince Abhaya, who took pity on him and raised him in the royal household. Because he was found alive among discarded infants, he was given the name Jīvaka, meaning “the one who lives”, and Komārabhacca, indicating his upbringing under royal care.

Growing up in the palace, Jīvaka received a refined education. As he matured, he developed a strong interest in medicine and healing. Determined to master the art, he traveled to Taxila, a renowned center of learning, where he studied under an expert physician for several years.

Jīvaka excelled in his studies and quickly surpassed many of his peers. His teacher recognized his exceptional skills and entrusted him with complex medical tasks. After completing his training, Jīvaka returned to Rājagaha and began practicing medicine.

His reputation grew rapidly. He treated kings, nobles, monks, and ordinary citizens with equal care. His medical expertise encompassed surgery, herbal treatments, and diagnostic skills. He became known for his precision, compassion, and willingness to help those in need.

Jīvaka eventually encountered the Buddha and became one of his devoted lay supporters. He offered his medical services to the Buddha and the monastic community, treating illnesses and injuries with great dedication. His care extended to both physical and mental well-being, and he often provided lodging and nourishment to monks who were ill.

He also donated his own mango grove, known as Jīvaka’s Mango Grove, as a residence for the Buddha. This grove became a place where many teachings were delivered and where the Buddha often stayed during his visits to Rājagaha.

One significant episode recorded in the Vinaya describes Jīvaka's concern about the purity of the food offered to the Buddha. He asked whether the Buddha accepted meat that was specifically prepared for him. The Buddha clarified that monks could accept meat as long as they had not seen, heard, or suspected that the animal was killed specifically for them. This teaching became an important guideline for the monastic community.

Jīvaka's question reflected his profound respect for ethical conduct and his commitment to ensuring that offerings were made in accordance with the Dhamma.

Jīvaka's medical practice was rooted in compassion. He treated patients regardless of their social status and often traveled long distances to provide care. His skills included setting broken bones, performing surgical procedures, treating internal diseases, preparing herbal medicines, and caring for mental health issues.

His dedication made him one of the most respected physicians of his time. The Buddha praised him for his generosity, diligence, and ethical conduct.

Beyond his medical work, Jīvaka supported the Sangha through material offerings and hospitality. He provided robes, food, and shelter for monks, especially those who were ill or recovering. His home became a place where the Buddha and the monastic community were always welcome.

He also encouraged laypeople to practice generosity, ethical conduct, and mindfulness. His life demonstrated that lay practitioners could make significant contributions to the flourishing of the Dhamma.

Jīvaka continued to serve the Buddha and the Sangha throughout his life. His medical expertise, compassion, and unwavering support made him one of the most important lay disciples in early

Buddhism. According to tradition, he lived a long life and remained devoted to the Dhamma until his final days.

Jīvaka's life illustrates that service, compassion, and ethical conduct are powerful expressions of the Dhamma. Through his healing work and devotion, he made significant contributions to the well-being of the Buddha's disciples and the preservation of the teachings.

.... 0

Chương 23 — Gia chủ Citta: Một cư sĩ gương mẫu

Citta là một thương gia giàu có và là một điền chủ đến từ thị trấn Macchikāsaṇḍa. Ông nổi tiếng nhờ trí tuệ, lòng hào phóng rộng rãi và tính cách điềm đạm, quân bình. Mặc dù sống một cuộc đời sung túc, ông lại có thiên hướng tự nhiên dành cho sự suy ngẫm và lối sống đạo đức. Khi lần đầu tiếp xúc với giáo pháp của Đức Phật, ông nhanh chóng nhận ra sự minh triết và chiều sâu trong những lời dạy ấy.

Citta trở thành một trong những cư sĩ đệ tử đầu tiên và được kính trọng nhất. Ông đã chứng đắc quả Bất hoàn (A Na Hàm), đưa ông trở thành một trong những cư sĩ tu tập xuất sắc nhất vào thời Đức Phật còn tại thế.

Citta vẫn duy trì cuộc sống gia đình trong khi trau dồi sự thấu hiểu sâu sắc về Chánh pháp. Ông đã chứng minh rằng sự tiến bộ trên con đường tâm linh hoàn toàn có thể đạt được mà không cần phải từ bỏ những trách nhiệm thế tục. Nhà ông trở thành nơi tụ họp của chư Tăng, và ông thường xuyên tổ chức các buổi thảo luận về Giáo pháp.

Ông đã hộ trì cộng đồng Tăng-già một cách rộng lượng, cung cấp thực phẩm, chỗ ở và các vật dụng cần thiết để hỗ trợ việc tu tập của chư Tăng. Hạnh kiểm của ông đã thiết lập một chuẩn mực cho hàng cư sĩ đệ tử, chứng minh rằng sự hào phóng, bố thí, lối sống đạo đức và chánh niệm hoàn toàn có thể phát triển mạnh mẽ ngay trong đời sống thường nhật.

Đức Phật đã tuyên dương Citta là người đứng đầu trong hàng cư sĩ đệ tử có tài năng giảng giải Giáo pháp. Sự thấu hiểu của ông không chỉ dừng lại ở cấp độ trí thức; nó còn bắt nguồn từ chính những trải nghiệm thực chứng trực tiếp. Ông có khả năng giải thích những giáo lý phức tạp một cách rành mạch và đầy tự tin, thường xuyên hướng dẫn cho cả chư Tăng lẫn hàng cư sĩ.

Một số bài kinh trong nhóm kinh Tương Ưng Citta (Citta Saṃyutta) đã ghi lại những cuộc đàm luận giữa ông và chư Tăng. Trong những đoạn kinh này, Citta thể hiện sự thấu triệt sâu sắc về các chủ đề như bản chất của định tâm, sự phân biệt giữa các trạng thái tâm thiện và bất thiện, đặc tính của Tứ thiền (Jhāna), và ý nghĩa của vô ngã.

Khả năng diễn giải Giáo pháp của ông đã giúp ông trở thành một nhân vật được kính trọng trong cộng đồng Phật giáo rộng lớn.

Sự thấu hiểu của Citta đã được thử thách trong nhiều dịp khác nhau. Trong một câu chuyện nổi tiếng, ông đã đến thăm nhóm Nigaṇṭha—một nhóm các nhà khổ hạnh—những người đã đưa ra những quan điểm đối nghịch để chất vấn ông. Citta đã đáp lại bằng những lập luận điềm tĩnh và hợp lý, giải thích về bản chất của định tâm cũng như khả năng giải thoát của tâm. Sự minh triết trong lời giải thích của ông đã gây ấn tượng mạnh mẽ ngay cả đối với những người không thuộc truyền thống Phật giáo.

Những cuộc gặp gỡ này đã chứng minh sự tự tin, phong thái điềm tĩnh và nền tảng Giáo pháp vững chắc của ông.

Citta là chủ sở hữu của khu Ambātakavana—một khu vườn xoài mà ông đã hiến tặng để làm nơi cư ngụ cho chư Tăng. Khu vườn này sau đó đã trở thành một địa điểm quan trọng cho việc giảng dạy và tu tập. Ông cũng hộ trì Tăng đoàn thông qua những cúng dường thường xuyên, đồng thời khuyến khích những người khác thực hành hạnh bố thí.

Vai trò người hộ trì của ông không chỉ dừng lại ở sự hỗ trợ về vật chất; ông còn dẫn dắt gia đình và cộng đồng hướng tới lối sống đạo đức, sự chánh niệm và lòng tôn kính đối với Tăng đoàn.

Khi lâm bệnh nặng vào những ngày cuối đời, ông vẫn giữ được sự bình thản và chánh niệm. Ông dặn dò thân quyến chớ bận tâm lo lắng về tài sản hay của cải của mình, đồng thời nhắc nhở họ rằng

vạn vật hữu hình đều vô thường. Ông khuyến khích họ hãy tiếp tục thực hành hạnh bố thí và giữ gìn giới hạnh.

Theo truyền thống ghi lại, ông đã xả báo thân với tâm trí sáng suốt và hoàn toàn không còn vướng mắc vào bất cứ sự chấp thủ nào. Sau khi đã chứng đắc quả vị Bất Hoàn, ông được tái sinh vào cõi trời—nơi ông sẽ hoàn tất con đường giải thoát của mình.

Cuộc đời của ông là minh chứng cho thấy con đường dẫn đến sự giải thoát luôn rộng mở đối với bất kỳ ai biết tu dưỡng trí tuệ, lòng bố thí và giới hạnh thanh tịnh. Tấm gương sáng ngời của Citta vẫn tiếp tục truyền cảm hứng, khích lệ các Phật tử tại gia biết vận dụng và lồng ghép giáo pháp (Dhamma) vào mọi khía cạnh trong đời sống thường nhật của mình.

.... 0

Chapter 23 —Citta the Householder: A Model Lay Follower

Citta was a wealthy merchant and landowner from the town of Macchikāsaṇḍa. He was known for his intelligence, generosity, and balanced temperament. Although he lived a prosperous life, he had a natural inclination toward reflection and ethical conduct. When he first encountered the Buddha's teachings, he quickly recognized their clarity and depth.

Citta became one of the earliest and most respected lay disciples. He attained the stage of non-returner (anāgāmi), making him one of the foremost lay practitioners during the Buddha's time.

Citta maintained a household life while cultivating a deep understanding of the Dhamma. He demonstrated that spiritual progress was possible without renouncing worldly responsibilities. His home became a gathering place for monks, and he frequently hosted discussions on the Dhamma.

He supported the monastic community generously, providing food, lodging, and resources to aid their practice. His conduct set a standard for lay followers, demonstrating that generosity, ethical living, and mindfulness can thrive in daily life.

The Buddha declared Citta the foremost among lay disciples skilled in teaching the Dhamma. His understanding was not merely intellectual; it was rooted in direct experience. He could explain complex teachings with clarity and confidence, often guiding both monks and laypeople.

Several discourses in the Citta Saṃyutta record his discussions with monks. In these episodes, Citta demonstrates deep insight into topics such as the nature of concentration, the distinction between wholesome and unwholesome states, the characteristics of the four jhānas, and the meaning of non-self.

His ability to articulate the Dhamma made him a respected figure within the broader Buddhist community.

Citta's understanding was tested on several occasions. In one well-known episode, he visited the Nigaṇṭhas, a group of ascetics who challenged his views. Citta responded with calm reasoning, explaining the nature of concentration and the mind's capacity for liberation. His clarity impressed even those outside the Buddhist tradition.

These encounters demonstrated his confidence, composure, and profound grounding in the Dhamma.

Citta owned the Ambātakavana, a mango grove that he offered as a residence for monks. This grove became an important place for teaching and practice. He also supported the Sangha through regular offerings and encouraged others to cultivate generosity.

His stewardship extended beyond material support; he guided his family and community toward ethical conduct, mindfulness, and respect for the monastic order.

When Citta fell ill near the end of his life, he remained calm and mindful. He instructed his relatives not to worry about his wealth or possessions, reminding them that material things are impermanent. He encouraged them to continue practicing generosity and ethical conduct.

According to tradition, he passed away with a clear mind, free from attachment. Having attained the stage of non-returner, he was reborn in a heavenly realm where liberation would be completed.

His life demonstrates that the path to liberation is accessible to all who cultivate wisdom, generosity, and ethical conduct. Citta's example continues to inspire lay practitioners to integrate the Dhamma into every aspect of their daily lives.

.... 0

Chương 24 —Visākhā: Đệ Nhất Nữ Cư sĩ

Visākhā chào đời tại thành phố Bhaddiya, thuộc vương quốc Aṅga. Thân phụ bà là Dhanañjaya, một thương gia giàu có; còn ông nội bà là Mendaka, một trong những gia chủ phú quý bậc nhất trong vùng. Ngay từ thuở ấu thơ, Visākhā đã bộc lộ trí tuệ, sự đoan trang và một khuynh hướng mạnh mẽ hướng về lòng quảng đại cùng lối sống đạo đức.

Khi mới lên bảy tuổi, bà đã có cơ duyên gặp gỡ Đức Phật trong một chuyến Ngài ghé thăm thành Bhaddiya. Sau khi lắng nghe giáo pháp, bà đã chứng đắc quả vị giác ngộ đầu tiên. Sự chứng đắc sớm sủa này đã định hình nên nhân cách và dẫn dắt mọi hành động của bà trong suốt cuộc đời.

Khi trưởng thành, Visākhā kết hôn với Pūraṇa, con trai của một gia đình quyền quý tại thành Sāvattihī. Thân phụ bà đã tặng bà một bộ trang sức tuyệt mỹ, được mệnh danh là “Trang sức của Mẹ Migāra”, mà bà chỉ diện vào những dịp đặc biệt. Sau khi lập gia đình, bà được mọi người tôn xưng là Migāramātā—tức “Mẹ của Migāra”—bởi lẽ bà đã dẫn dắt cha chồng mình hướng về con đường Chánh pháp.

Gia đình mới của bà vô cùng bề thế và có tầm ảnh hưởng sâu rộng; bà đã tận dụng vị thế của mình để hộ trì Tăng đoàn và khuyến khích lối sống đạo đức trong giới cư sĩ.

Visākhā trở thành một trong những nữ cư sĩ đệ tử tận tụy nhất của Đức Phật. Bà thường xuyên lui tới Tinh xá Jetavana để dâng cúng thực phẩm cho chư Tăng, cũng như cung cấp y phục, thuốc men và các nhu yếu phẩm khác. Lòng quảng đại của bà không chỉ dừng lại ở những vật phẩm cúng dường hữu hình, mà bà còn hộ trì Tăng đoàn thông qua những lời khuyên răn minh triết và sự lãnh đạo đầy từ ái.

Bà nổi tiếng khắp nơi nhờ tâm trí sáng suốt và sự thấu hiểu sâu sắc về giáo pháp. Đức Phật đã dành lời tán dương cho trí tuệ, lòng nhân hậu và niềm tin kiên định không lay chuyển của bà.

Một trong những đóng góp vĩ đại nhất của Visākhā chính là việc kiến tạo Tinh xá Pubbārāma tại thành Sāvatthī. Bà đã bỏ ra một khoản tiền khổng lồ để mua khu đất này, rồi xây dựng nên một nơi cư ngụ rộng rãi dành riêng cho Đức Phật và Tăng đoàn. Tinh xá này nhanh chóng trở thành một trung tâm trọng yếu về giảng dạy và tu tập, song hành cùng Tinh xá Jetavana, tạo thêm một chốn an cư để Đức Phật lưu lại mỗi khi Ngài ghé thăm vùng đất này.

Lòng quảng đại của bà đã góp phần to lớn giúp Chánh pháp ngày càng hưng thịnh, đồng thời tạo dựng một môi trường ổn định để chư Tăng chuyên tâm học tập và thiền định.

Visākhā đã thỉnh cầu Đức Phật cho phép bà được thường xuyên thực hiện tám thứ cúng dường để hộ trì Tăng đoàn, bao gồm: y phục cho chư Tăng; thực phẩm cho những vị Tăng vừa lặn lội từ phương xa đến; thức ăn cho các vị sư đi xa; thức ăn cho các vị sư bệnh; thuốc men cho các vị sư ốm; thức ăn cho các vị sư chăm sóc người bệnh; khăn tắm cho các vị ni; và thức ăn cho các vị ni đến từ các vùng xa.

Đức Phật đã chấp thuận lời thỉnh cầu của bà, nhận thấy sự chân thành và hiểu biết của bà về nhu cầu của cộng đồng tăng lữ. Những lễ vật này đã trở thành hình mẫu cho sự hỗ trợ của cư sĩ trong các thế hệ sau.

Visākhā nổi tiếng không chỉ vì lòng hào phóng mà còn vì trí tuệ của bà. Một số câu chuyện trong các bài chú giải minh họa khả năng giải quyết tranh chấp, hướng dẫn gia đình và duy trì đạo đức với sự rõ ràng và lòng từ bi của bà.

Bà khéo léo cân bằng trách nhiệm của mình với tư cách là vợ, mẹ và đệ tử tại gia. Cuộc đời của bà đã chứng minh rằng sự tận tâm tâm linh sâu sắc có thể cùng tồn tại với một gia đình năng động.

Visākhā sống một cuộc đời dài, liên tục hỗ trợ Tăng đoàn và thực hành Phật pháp. Bà nuôi dạy nhiều con cháu, hướng dẫn họ đến lòng hào phóng và đạo đức. Ngay cả trong những năm cuối đời, bà vẫn tích cực tham gia vào cộng đồng, đưa ra lời khuyên và hỗ trợ cho cả tăng lữ và cư sĩ.

Theo truyền thống, bà viên tịch một cách thanh thản, sau khi sống một cuộc đời đầy công đức và hiểu biết sâu sắc. Tương truyền rằng sự tái sinh của bà diễn ra ở cõi trời nhờ lòng quảng đại sâu sắc và sự thấu hiểu tâm linh mãnh liệt.

Visākhā được ghi nhớ như một nữ cư sĩ lỗi lạc nhất, được Đức Phật ca ngợi vì lòng quảng đại và trí tuệ. Bà là ân nhân của Tăng đoàn, những lễ vật cúng dường của bà đã hỗ trợ cộng đồng tăng lữ trong nhiều thập kỷ. Bà là một tấm gương về sự tu tập tại gia, cân bằng giữa cuộc sống gia đình và sự tận tâm sâu sắc với Phật pháp, và là một người phụ nữ thấu hiểu Phật pháp từ nhỏ và sống theo các nguyên tắc của nó.

Cuộc đời của bà chứng minh rằng con đường quảng đại, đạo đức và trí tuệ đều có thể đạt được với tất cả mọi người, bất kể vai trò hay trách nhiệm xã hội. Tấm gương của Visākhā tiếp tục truyền cảm hứng cho các cư sĩ trau dồi lòng từ bi, sự minh mẫn và lòng tận tụy kiên định với Phật pháp.

.... 0

Chapter 24 — Visākhā: the Foremost Female Lay Disciple

Visākhā was born in the city of Bhaddiya, located in the kingdom of Aṅga. Her father, Dhanañjaya, was a wealthy merchant, and her grandfather, Mendaka, was one of the most prosperous householders in the region. From a young age, Visākhā

demonstrated intelligence, grace, and a strong inclination toward generosity and ethical conduct.

When she was only seven years old, she encountered the Buddha during one of his visits to Bhaddiya. Upon hearing the Dhamma, she attained the first stage of awakening. This early realization shaped her character and guided her actions throughout her life.

As she grew older, Visākhā married Pūraṇa, the son of a wealthy family in Sāvathī. Her father gave her a magnificent set of jewelry known as Migāra's Mother's Ornament, which she wore only on special occasions. After her marriage, she became known as Migāramātā, or Mother of Migāra, because she guided her father-in-law toward the Dhamma.

Her new household was large and influential, and she used her position to support the monastic community and promote ethical living among laypeople.

Visākhā became one of the Buddha's most devoted lay disciples. She frequently visited Jetavana Monastery, offering food to the monks and providing robes, medicine, and other necessities. Her generosity extended beyond material offerings; she also supported the Sangha through wise counsel and compassionate leadership.

She was renowned for her clarity of mind and profound understanding of the Dhamma. The Buddha praised her intelligence, kindness, and unwavering faith.

One of Visākhā's greatest contributions was the construction of the Pubbārāma Monastery in Sāvathī. She purchased the land at great expense and built a spacious residence for the Buddha and the monastic community. The monastery became a major center for teaching and practice, complementing Jetavana and providing an additional place where the Buddha could stay during his visits.

Her generosity ensured that the Dhamma flourished and that monks had a stable environment for study and meditation.

Visākhā requested permission from the Buddha to provide eight types of support to the Sangha on a regular basis: robes for monks; food for monks arriving from distant regions; food for monks departing on journeys; food for sick monks; medicine for sick monks; food for monks caring for the sick; bathing cloths for nuns; and food for nuns arriving from distant regions.

The Buddha approved her request, recognizing her sincerity and understanding of the monastic community's needs. These offerings became a model for lay support in subsequent generations.

Visākhā was renowned not only for her generosity but also for her wisdom. Several stories in the commentaries illustrate her ability to resolve disputes, guide her household, and uphold ethical conduct with clarity and compassion.

She skillfully balanced her responsibilities as a wife, mother, and lay disciple. Her life demonstrated that deep spiritual commitment can coexist with an active household.

Visākhā lived a long life, continually supporting the Sangha and practicing the Dhamma. She raised many children and grandchildren, guiding them toward generosity and ethical conduct. Even in her later years, she remained active in the community, offering counsel and support to both monks and laypeople.

According to tradition, she passed away peacefully, having lived a life of great merit and deep understanding. Her rebirth was said to have occurred in a heavenly realm due to her profound generosity and spiritual insight.

Visākhā is remembered as the foremost female lay disciple, praised by the Buddha for her generosity and wisdom. She was a benefactor of the Sangha, whose offerings supported the monastic community for decades. She served as a model of lay practice,

balancing family life with deep spiritual commitment, and was a woman of insight who understood the Dhamma from a young age and lived according to its principles.

Her life demonstrates that the path of generosity, ethical conduct, and wisdom is accessible to everyone, regardless of social role or responsibilities. Visākhā's example continues to inspire lay practitioners to cultivate compassion, clarity, and unwavering dedication to the Dhamma.

.... 0

LỜI CUỐI SÁCH

Cuốn sách này giới thiệu cuộc đời của hai mươi bốn đệ tử trực tiếp của Đức Phật, mỗi người là một hiện thân độc đáo của Pháp. Những câu chuyện của họ—được lưu giữ trong Tam tạng Pāli và các bản chú giải—hé lộ sự đa dạng trong trải nghiệm của con người cũng như sức mạnh chuyển hóa của những lời dạy từ Đức Phật. Dẫu cho xuất thân, tính cách và hoàn cảnh sống của họ có khác biệt đến đâu, tất cả đều đón nhận Pháp với tâm lòng chân thành và để cho Pháp định hình lại cuộc đời mình.

Có người sinh ra trong những gia đình quyền quý, trong khi số khác lại xuất thân từ tầng lớp bình dân. Có người sống đời khổ hạnh, người làm thương nhân, thầy thuốc, hay người lại sống đời cư sĩ tại gia. Có người phải vật lộn với nỗi đau thương, dục vọng, kiêu mạn hay sự hoang mang. Lại có những người sở hữu trí tuệ siêu việt, lòng từ bi hay kỹ năng thiền định xuất sắc ngay từ thuở ấu thơ. Tuy nhiên, tất cả họ đều đạt được sự sáng suốt thông qua cùng một con đường duy nhất: thực hành giới hạnh, rèn luyện tâm trí và thấu hiểu bản chất của thực tại.

Cuộc đời của họ minh chứng rằng sự giải thoát không hề bị giới hạn bởi bất kỳ kỳ giai cấp, giới tính hay vai trò xã hội nào. Từ chư

Tăng, chư Ni cho đến hàng cư sĩ tại gia, tất cả đều đạt được sự thấu hiểu sâu sắc nhờ vào sự tinh tấn tu tập. Những nhân vật như Mahāprajāpatī Gautamī, Visākhā và Paṭācārā đã minh họa cho vai trò thiết yếu mà người phụ nữ đảm nhận trong cộng đồng Phật giáo thời kỳ sơ khai. Những cư sĩ đệ tử như Anāthapiṇḍika và Citta cho thấy rằng sự giác ngộ sâu sắc hoàn toàn có thể đạt được ngay cả khi đang chu toàn các bổn phận gia đình. Còn những vị Tỳ-kheo như Sāriputta, Mahāmoggallāna, Ānanda và Aṅgulimāla lại là những tấm gương tiêu biểu cho muôn vàn cách thức để sống và thể hiện tinh thần của Pháp.

Những câu chuyện về các đệ tử cũng làm nổi bật phương tiện thiện xảo của Đức Phật. Ngài giáo hóa mỗi người tùy theo căn cơ, tính cách và hoàn cảnh riêng của họ. Sự dẫn dắt của Ngài luôn bắt nguồn từ lòng từ bi và sự sáng suốt, giúp mỗi cá nhân đủ sức đối diện với nỗi khổ đau của chính mình và tìm ra con đường dẫn đến tự do. Nhờ những cuộc gặp gỡ ấy, Pháp đã trở thành một thực tại sống động, chứ không còn đơn thuần là một học thuyết trừu tượng.

Mặc dù những sự kiện này đã diễn ra cách đây hơn hai ngàn năm, nhưng những nguyên tắc mà chúng minh họa vẫn vẹn nguyên giá trị cho đến tận ngày nay. Những thử thách mà các đệ tử từng phải đối mặt—như sự mất mát, nỗi sợ hãi, sự chấp thủ, lòng kiêu mạn và sự bất định—vẫn là những nỗi chật vật mà con người thời nay vẫn đang tiếp tục trải qua. Sự chuyển hóa của họ nhắc nhở chúng ta rằng Pháp không hề bị giới hạn trong bất kỳ thời đại hay nền văn hóa cụ thể nào. Đó là một lời giáo huấn mang tính phổ quát, thấu hiểu và giải đáp cho thân phận của con người.

Cuốn sách này không nhằm mục đích tô vẽ hay kịch tính hóa cuộc đời của các vị đệ tử. Thay vào đó, cuốn sách khắc họa họ đúng như những gì các văn bản cổ xưa mô tả: những cá nhân đã đối mặt với khổ đau, khao khát thấu hiểu, và chứng ngộ chân lý thông qua trải nghiệm trực tiếp. Tấm gương của họ truyền cảm hứng để chúng ta

vun bồi lòng rộng lượng, phẩm hạnh đạo đức, sự chánh niệm và trí tuệ ngay trong chính cuộc sống của mình.

Khi khép lại tuyển tập này, độc giả được mời gọi suy ngẫm về những phẩm chất đã nâng bước các vị đệ tử trên hành trình tu tập của họ: sự chân thành, khiêm hạ, nhẫn nại, cùng sự sẵn lòng quán chiếu tâm trí. Những phẩm chất này vẫn luôn đóng vai trò thiết yếu đối với bất kỳ ai đang tìm cầu sự sáng suốt và bình an. Cuộc đời của các vị đệ tử nhắc nhở chúng ta rằng sự giải thoát không chỉ dành riêng cho những bậc phi thường; mà luôn rộng mở cho tất cả những ai thực hành với lòng quyết tâm và trí tuệ thấu suốt.

Nguyện cho những câu chuyện về hai mươi bốn vị đệ tử này trở thành nguồn cảm hứng và kim chỉ nam dẫn lối. Nguyện cho những câu chuyện ấy khích lệ chúng ta vun bồi các phẩm hạnh cao quý và phát triển trí tuệ thấu thị. Và nguyện cho các câu chuyện cũng nhắc nhở chúng ta rằng con đường mà Đức Phật đã chỉ dạy vẫn luôn hiện hữu, mở ra lối thoát dẫn đến sự giải thoát khỏi mọi khổ đau.

.... 0

AFTERWORD

This book presents the lives of twenty-four direct disciples of the Buddha, each embodying a unique expression of the Dhamma. Their stories, preserved in the Pāli Canon and its commentaries, reveal the diversity of human experience and the transformative power of the Buddha's teachings. Although their backgrounds, temperaments, and circumstances varied widely, they all encountered the Dhamma with sincerity and allowed it to reshape their lives.

Some were born into noble families, while others came from humble origins. Some lived as ascetics, merchants, physicians, or householders. Some struggled with grief, desire, pride, or confusion. Others possessed exceptional wisdom, compassion, or meditative skill from an early age. Yet all of them attained clarity through the same path: ethical conduct, mental discipline, and insight into the nature of reality.

Their lives demonstrate that liberation is not confined to any particular class, gender, or role. Monks, nuns, and laypeople alike attained profound understanding through determined practice. Figures such as Mahāprajāpatī Gautamī, Visākhā, and Paṭācārā illustrate the essential roles women played in the early Buddhist community. Lay disciples like Anāthapiṇḍika and Citta show that deep realization is possible even while fulfilling household responsibilities. Monks such as Sāriputta, Mahāmoggallāna, Ānanda, and Aṅgulimāla exemplify the many ways the Dhamma can be lived and expressed.

The disciples' stories also highlight the Buddha's skillful means. He taught each person according to their capacity, temperament, and circumstances. His guidance was grounded in compassion and clarity, enabling individuals to confront their suffering and discover the path to freedom. Through these encounters, the Dhamma became a living reality rather than an abstract doctrine.

Although these events occurred more than two thousand years ago, the principles they illustrate remain relevant today. The challenges faced by the disciples—loss, fear, attachment, pride, and uncertainty—are struggles that human beings continue to experience. Their transformations remind us that the Dhamma is not confined to any specific time or culture. It is a universal teaching that speaks to the human condition.

This book does not seek to embellish or dramatize their lives. Instead, it presents them as the early texts describe: individuals who faced suffering, sought understanding, and realized the truth through direct experience. Their examples inspire us to cultivate generosity, ethical conduct, mindfulness, and wisdom in our own lives.

As this collection concludes, the reader is invited to reflect on the qualities that supported these disciples on their path: sincerity, humility, patience, and a willingness to examine the mind. These qualities remain essential for anyone seeking clarity and peace. The disciples' lives remind us that liberation is not reserved for the extraordinary; it is available to all who practice with determination and insight.

May the stories of these twenty-four disciples serve as a source of inspiration and guidance. May they encourage the cultivation of virtuous qualities and the development of insight. May they also remind us that the path taught by the Buddha continues to offer a way toward liberation from suffering.

.... **THE END**

Bước cùng Đức Phật: Các đệ tử thời kỳ đầu (*Walking with the Buddha: Stories of the Early Disciples*) của **Nguyễn Giác - Ấn bản Song ngữ Việt Anh**, là tác phẩm thứ 104 trong Tủ Sách Điện Tử T.Vấn & Bạn Hữu. Bản điện tử được phát hành miễn phí trên hệ thống toàn cầu của trang mạng văn học:

T.Vấn & Bạn Hữu
(T-Van.Net).

